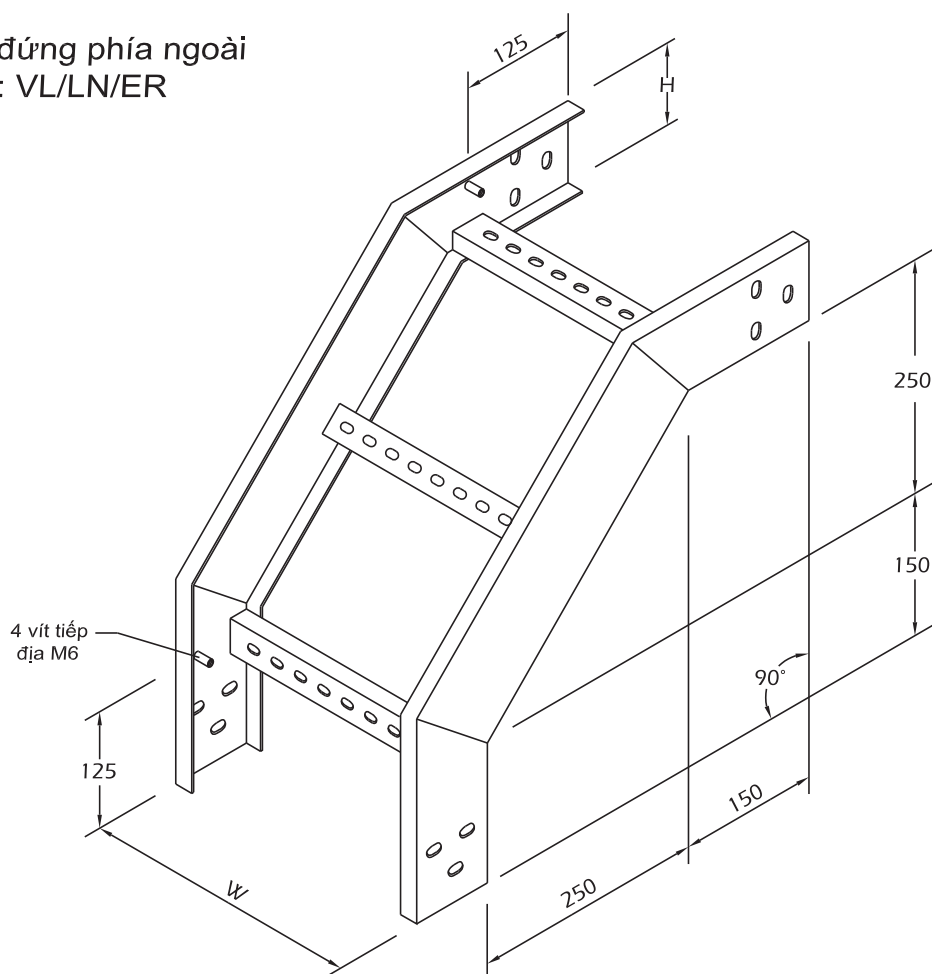


Cút đứng phía ngoài
Loại: VL/LN/ER



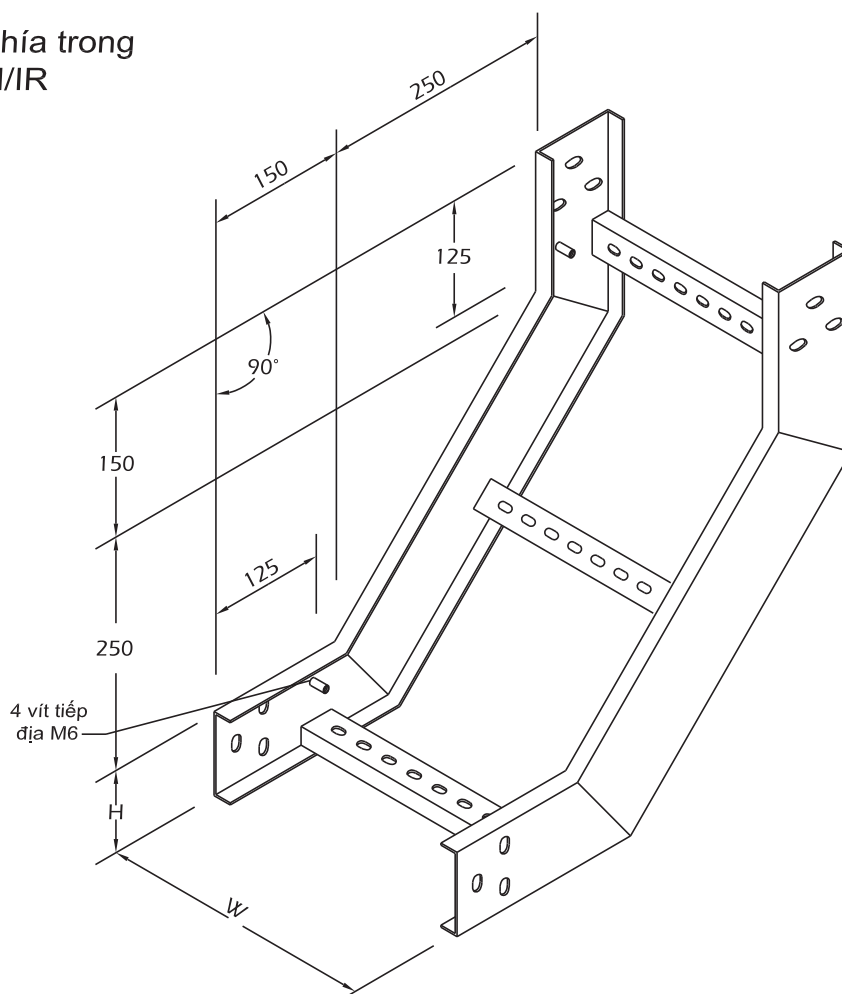
Mã sản phẩm	H	W	t	m (kg)
VL/LN/ER/2-6/H50W150	50	150	1.5	2.1
VL/LN/ER/2-8/H50W200	50	200	1.5	2.3
VL/LN/ER/2-10/H50W250	50	250	1.5	2.4
VL/LN/ER/2-12/H50W300	50	300	1.5	2.6
VL/LN/ER/3-6/H75W150	75	150	1.5	2.6
VL/LN/ER/3-8/H75W200	75	200	1.5	2.7
VL/LN/ER/3-10/H75W250	75	250	1.5	2.9
VL/LN/ER/3-12/H75W300	75	300	1.5	3.1
VL/LN/ER/4-6/H100W150	100	150	2.0	3.8
VL/LN/ER/4-8/H100W200	100	200	2.0	4.0
VL/LN/ER/4-10/H100W250	100	250	2.0	4.2
VL/LN/ER/4-12/H100W300	100	300	2.0	4.4
VL/LN/ER/4-16/H100W400	100	400	2.0	4.7
VL/LN/ER/4-18/H100W450	100	450	2.0	4.9
VL/LN/ER/4-20/H100W500	100	500	2.0	5.0
VL/LN/ER/4-24/H100W600	100	600	2.0	5.4
VL/LN/ER/4-30/H100W750	100	750	2.0	5.9
VL/LN/ER/4-36/H100W900	100	900	2.0	6.4
VL/LN/ER/4-40/H100W1000	100	1000	2.0	6.8
VL/LN/ER/5-8/H125W200	125	200	2.0	4.7

Mã sản phẩm	H	W	t	m (kg)
VL/LN/ER/5-10/H125W250	125	250	2.0	4.9
VL/LN/ER/5-12/H125W300	125	300	2.0	5.0
VL/LN/ER/5-16/H125W400	125	400	2.0	5.4
VL/LN/ER/5-18/H125W450	125	450	2.0	5.6
VL/LN/ER/5-20/H125W500	125	500	2.0	5.7
VL/LN/ER/5-24/H125W600	125	600	2.0	6.1
VL/LN/ER/5-30/H125W750	125	750	2.0	6.6
VL/LN/ER/5-36/H125W900	125	900	2.0	7.1
VL/LN/ER/5-40/H125W1000	125	1000	2.0	7.4
VL/LN/ER/6-8/H150W200	150	200	2.0	5.4
VL/LN/ER/6-10/H150W250	150	250	2.0	5.6
VL/LN/ER/6-12/H150W300	150	300	2.0	5.8
VL/LN/ER/6-16/H150W400	150	400	2.0	6.1
VL/LN/ER/6-18/H150W450	150	450	2.0	6.3
VL/LN/ER/6-20/H150W500	150	500	2.0	6.4
VL/LN/ER/6-24/H150W600	150	600	2.0	6.8
VL/LN/ER/6-30/H150W750	150	750	2.0	7.3
VL/LN/ER/6-32/H150W800	150	800	2.0	7.5
VL/LN/ER/6-36/H150W900	150	900	2.0	7.8
VL/LN/ER/6-40/H150W1000	150	1000	2.0	8.2

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao W - Chiều rộng t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút đứng phía trong
Loại: VL/LN/IR



Mã sản phẩm	H	W	t	m (kg)
VL/LN/IR/2-6/H50W150	50	150	1.5	2.1
VL/LN/IR/2-8/H50W200	50	200	1.5	2.3
VL/LN/IR/2-10/H50W250	50	250	1.5	2.4
VL/LN/IR/2-12/H50W300	50	300	1.5	2.6
VL/LN/IR/3-6/H75W150	75	150	1.5	2.6
VL/LN/IR/3-8/H75W200	75	200	1.5	2.7
VL/LN/IR/3-10/H75W250	75	250	1.5	2.9
VL/LN/IR/3-12/H75W300	75	300	1.5	3.1
VL/LN/IR/4-6/H100W150	100	150	2.0	3.8
VL/LN/IR/4-8/H100W200	100	200	2.0	4.0
VL/LN/IR/4-10/H100W250	100	250	2.0	4.2
VL/LN/IR/4-12/H100W300	100	300	2.0	4.4
VL/LN/IR/4-16/H100W400	100	400	2.0	4.7
VL/LN/IR/4-18/H100W450	100	450	2.0	4.9
VL/LN/IR/4-20/H100W500	100	500	2.0	5.0
VL/LN/IR/4-24/H100W600	100	600	2.0	5.4
VL/LN/IR/4-30/H100W750	100	750	2.0	5.9
VL/LN/IR/4-36/H100W900	100	900	2.0	6.4
VL/LN/IR/4-40/H100W1000	100	1000	2.0	6.8
VL/LN/IR/5-8/H125W200	125	200	2.0	4.7

Mã sản phẩm	H	W	t	m (kg)
VL/LN/IR/5-10/H125W250	125	250	2.0	4.9
VL/LN/IR/5-12/H125W300	125	300	2.0	5.0
VL/LN/IR/5-16/H125W400	125	400	2.0	5.4
VL/LN/IR/5-18/H125W450	125	450	2.0	5.6
VL/LN/IR/5-20/H125W500	125	500	2.0	5.7
VL/LN/IR/5-24/H125W600	125	600	2.0	6.1
VL/LN/IR/5-30/H125W750	125	750	2.0	6.6
VL/LN/IR/5-36/H125W900	125	900	2.0	7.1
VL/LN/IR/5-40/H125W1000	125	1000	2.0	7.4
VL/LN/IR/6-8/H150W200	150	200	2.0	5.4
VL/LN/IR/6-10/H150W250	150	250	2.0	5.6
VL/LN/IR/6-12/H150W300	150	300	2.0	5.8
VL/LN/IR/6-16/H150W400	150	400	2.0	6.1
VL/LN/IR/6-18/H150W450	150	450	2.0	6.3
VL/LN/IR/6-20/H150W500	150	500	2.0	6.4
VL/LN/IR/6-24/H150W600	150	600	2.0	6.8
VL/LN/IR/6-30/H150W750	150	750	2.0	7.3
VL/LN/IR/6-32/H150W800	150	800	2.0	7.5
VL/LN/IR/6-36/H150W900	150	900	2.0	7.8
VL/LN/IR/6-40/H150W1000	150	1000	2.0	8.2

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao

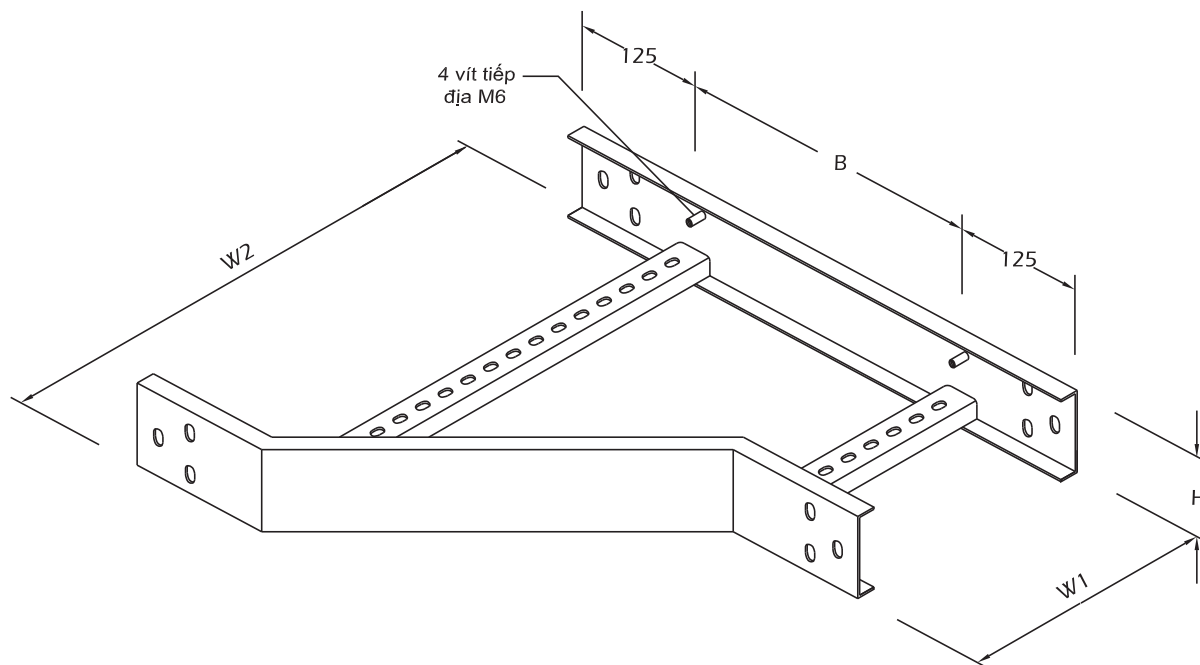
W - Chiều rộng

t - Chiều dày vật liệu

m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút thu trái Loại: VL/LN/LR



B = 250mm

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LN/LR/2-6	50	150	Từ 200 tới 1000	Bằng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LN/LR/2-8	50	200			
VL/LN/LR/2-10	50	250			
VL/LN/LR/2-12	50	300			
VL/LN/LR/3-6	75	150			
VL/LN/LR/3-8	75	200			
VL/LN/LR/3-10	75	250			
VL/LN/LR/3-12	75	300			
VL/LN/LR/4-6	100	150			
VL/LN/LR/4-8	100	200			
VL/LN/LR/4-10	100	250			
VL/LN/LR/4-12	100	300			
VL/LN/LR/4-16	100	400			
VL/LN/LR/4-18	100	450			
VL/LN/LR/4-20	100	500			
VL/LN/LR/4-24	100	600			
VL/LN/LR/4-30	100	750			
VL/LN/LR/4-36	100	900			
VL/LN/LR/4-40	100	1000			
VL/LN/LR/5-8	125	200			

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LN/LR/5-10	125	250	Từ 200 to 1000	Bằng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LN/LR/5-12	125	300			
VL/LN/LR/5-16	125	400			
VL/LN/LR/5-18	125	450			
VL/LN/LR/5-20	125	500			
VL/LN/LR/5-24	125	600			
VL/LN/LR/5-30	125	750			
VL/LN/LR/5-36	125	900			
VL/LN/LR/5-40	125	1000			
VL/LN/LR/6-8	150	200			
VL/LN/LR/6-10	150	250			
VL/LN/LR/6-12	150	300			
VL/LN/LR/6-16	150	400			
VL/LN/LR/6-18	150	450			
VL/LN/LR/6-20	150	500			
VL/LN/LR/6-24	150	600			
VL/LN/LR/6-30	150	750			
VL/LN/LR/6-32	150	800			
VL/LN/LR/6-36	150	900			
VL/LN/LR/6-40	150	1000			

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao

W1 & W2 - Chiều rộng

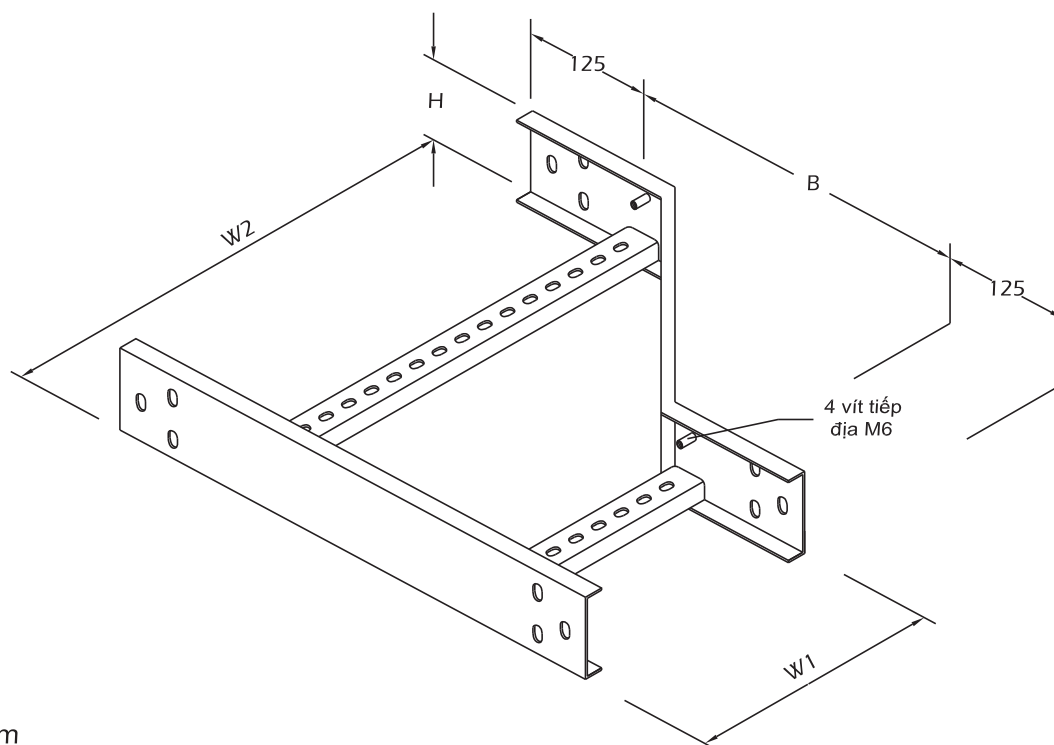
B - Khoảng cách thanh ngang

t - Chiều dày vật liệu

m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút thu phải
Loại: VL/LN/RR



B = 250mm

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LN/RR/2-6	50	150	Từ 200 tới 1000	Bằng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LN/RR/2-8	50	200			
VL/LN/RR/2-10	50	250			
VL/LN/RR/2-12	50	300			
VL/LN/RR/3-6	75	150			
VL/LN/RR/3-8	75	200			
VL/LN/RR/3-10	75	250			
VL/LN/RR/3-12	75	300			
VL/LN/RR/4-6	100	150			
VL/LN/RR/4-8	100	200			
VL/LN/RR/4-10	100	250			
VL/LN/RR/4-12	100	300			
VL/LN/RR/4-16	100	400			
VL/LN/RR/4-18	100	450			
VL/LN/RR/4-20	100	500			
VL/LN/RR/4-24	100	600			
VL/LN/RR/4-30	100	750			
VL/LN/RR/4-36	100	900			
VL/LN/RR/4-40	100	1000			
VL/LN/RR/5-8	125	200			

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LN/RR/5-10	125	250	Từ 200 tới 1000	Bằng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LN/RR/5-12	125	300			
VL/LN/RR/5-16	125	400			
VL/LN/RR/5-18	125	450			
VL/LN/RR/5-20	125	500			
VL/LN/RR/5-24	125	600			
VL/LN/RR/5-30	125	750			
VL/LN/RR/5-36	125	900			
VL/LN/RR/5-40	125	1000			
VL/LN/RR/6-8	150	200			
VL/LN/RR/6-10	150	250			
VL/LN/RR/6-12	150	300			
VL/LN/RR/6-16	150	400			
VL/LN/RR/6-18	150	450			
VL/LN/RR/6-20	150	500			
VL/LN/RR/6-24	150	600			
VL/LN/RR/6-30	150	750			
VL/LN/RR/6-32	150	800			
VL/LN/RR/6-36	150	900			
VL/LN/RR/6-40	150	1000			

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao

W1 & W2 - Chiều rộng

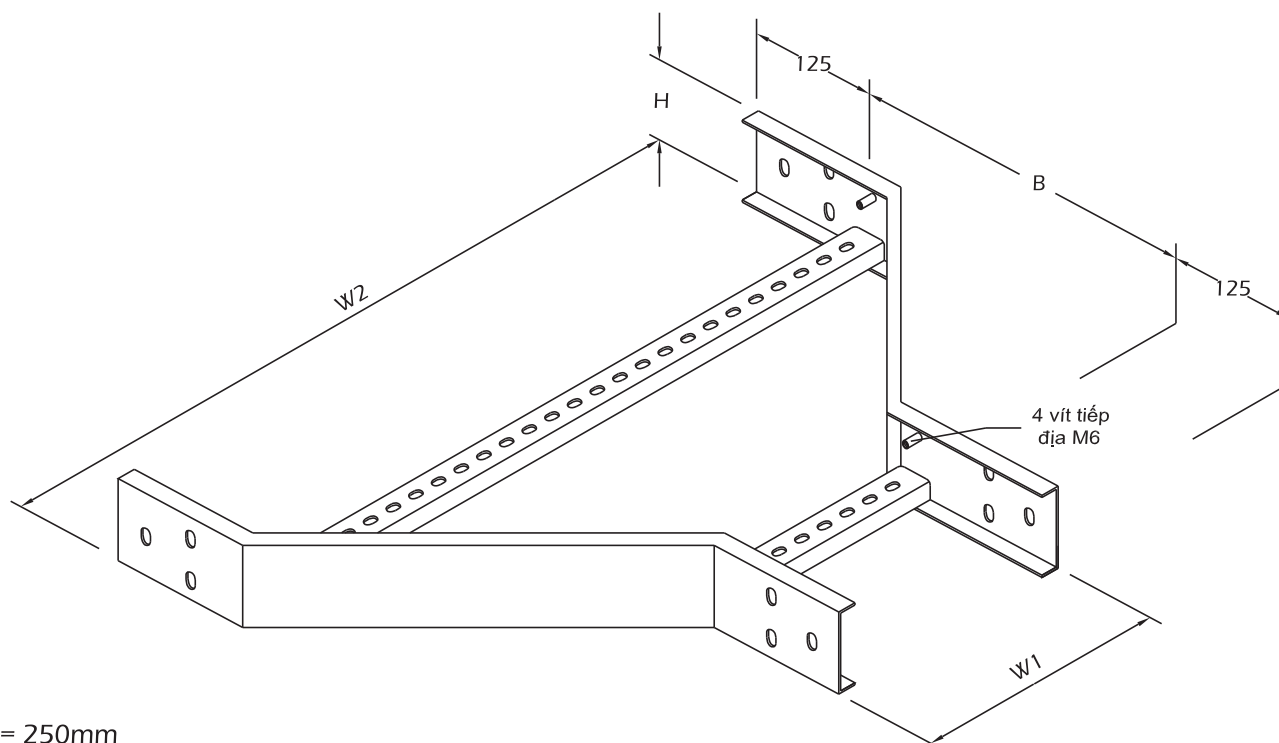
B - Khoảng cách thanh ngang

t - Chiều dày vật liệu

m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút thu
Loại: VL/LN/SR



B = 250mm

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LN/SR/2-6	50	150	Từ 200 tới 1000	Bảng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LN/SR/2-8	50	200			
VL/LN/SR/2-10	50	250			
VL/LN/SR/2-12	50	300			
VL/LN/SR/3-6	75	150			
VL/LN/SR/3-8	75	200			
VL/LN/SR/3-10	75	250			
VL/LN/SR/3-12	75	300			
VL/LN/SR/4-6	100	150			
VL/LN/SR/4-8	100	200			
VL/LN/SR/4-10	100	250			
VL/LN/SR/4-12	100	300			
VL/LN/SR/4-16	100	400			
VL/LN/SR/4-18	100	450			
VL/LN/SR/4-20	100	500			
VL/LN/SR/4-24	100	600			
VL/LN/SR/4-30	100	750			
VL/LN/SR/4-36	100	900			
VL/LN/SR/4-40	100	1000			
VL/LN/SR/5-8	125	200			

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LN/SR/5-10	125	250	Từ 200 to 1000	Bảng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LN/SR/5-12	125	300			
VL/LN/SR/5-16	125	400			
VL/LN/SR/5-18	125	450			
VL/LN/SR/5-20	125	500			
VL/LN/SR/5-24	125	600			
VL/LN/SR/5-30	125	750			
VL/LN/SR/5-36	125	900			
VL/LN/SR/5-40	125	1000			
VL/LN/SR/6-8	150	200			
VL/LN/SR/6-10	150	250			
VL/LN/SR/6-12	150	300			
VL/LN/SR/6-16	150	400			
VL/LN/SR/6-18	150	450			
VL/LN/SR/6-20	150	500			
VL/LN/SR/6-24	150	600			
VL/LN/SR/6-30	150	750			
VL/LN/SR/6-32	150	800			
VL/LN/SR/6-36	150	900			
VL/LN/SR/6-40	150	1000			

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao

W1 & W2 - Chiều rộng

B - Khoảng cách thanh ngang

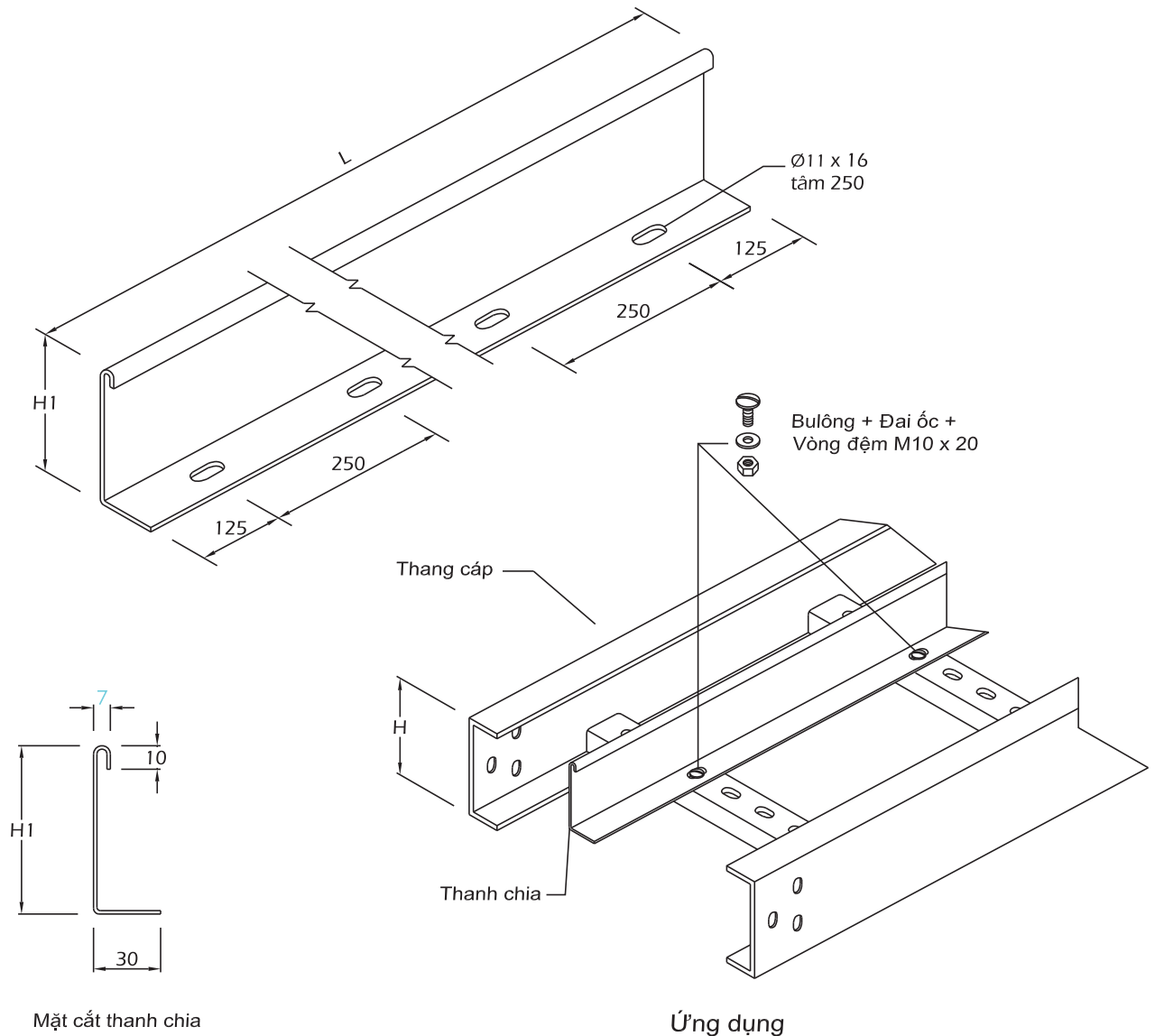
t - Chiều dày vật liệu

m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Thang cáp kim loại

Thanh chia
Loại: VL/LN/SD



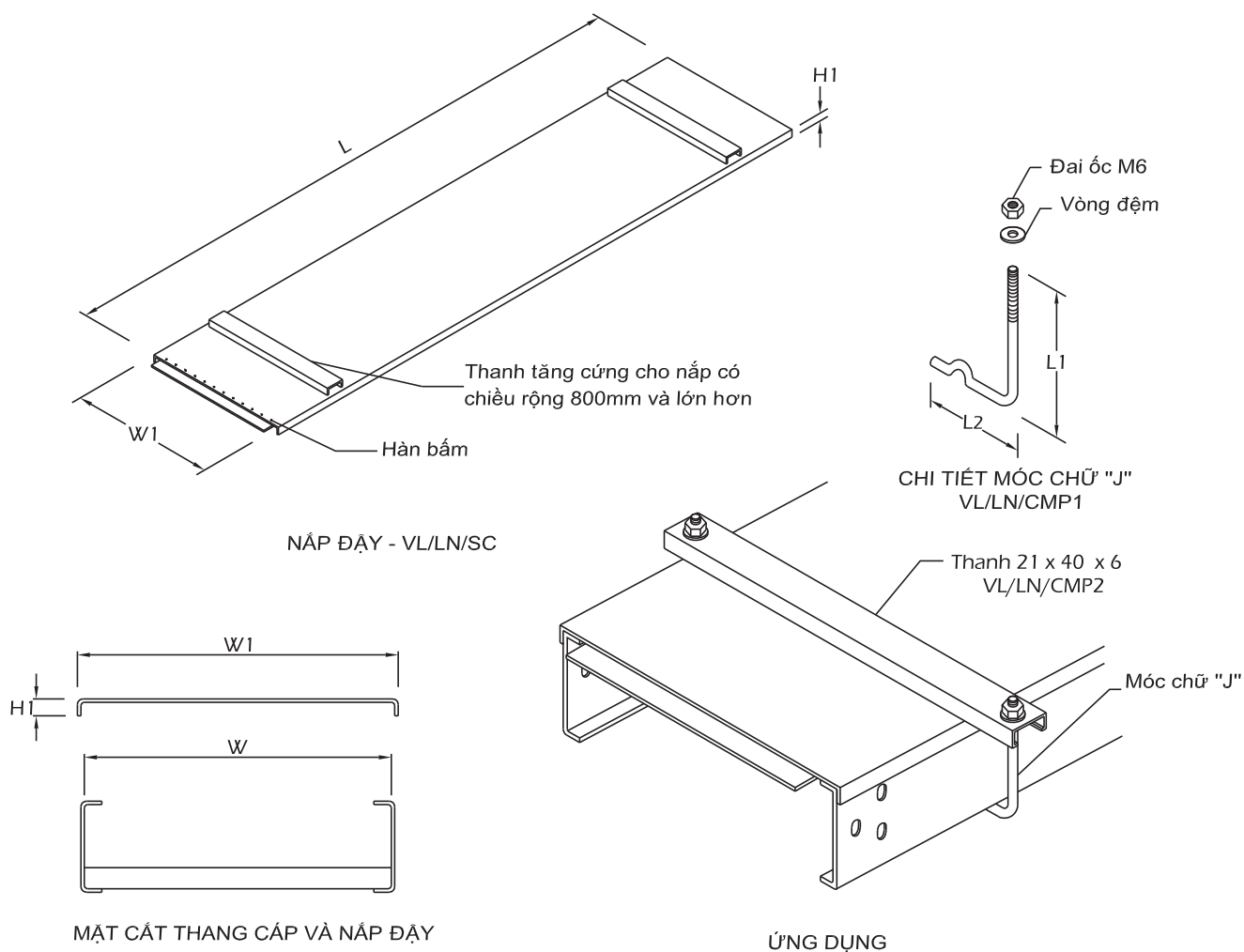
Mã sản phẩm	H	H1	t	L	m (kg)
VL/LN/SD - 2	50	20	1.5	2500	1.7
VL/LN/SD - 3	75	45	1.5		2.5
VL/LN/SD - 4	100	70	2.0		4.2
VL/LN/SD - 5	125	95	2.0		5.2
VL/LN/SD - 6	150	120	2.0		6.2

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao thang cáp H1 - Chiều cao thanh chia L - Chiều dài thanh chia
t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Nắp đậy thang cáp Loại: VL/LN/SC



Mã sản phẩm	H1	W	W1	t	L	m (kg)
VL/LN/SC-1	16	150	162	1.5	2500	5.6
VL/LN/SC-2	16	200	212	1.5		7.1
VL/LN/SC-3	16	250	262	1.5		8.5
VL/LN/SC-4	16	300	312	1.5		10.0
VL/LN/SC-5	16	400	412	2.0		17.2
VL/LN/SC-6	16	450	462	2.0		19.2

Mã sản phẩm	H1	W	W1	t	L	m (kg)
VL/LN/SC-7	16	500	512	2.0	2500	21.1
VL/LN/SC-8	16	600	612	2.0		25.1
VL/LN/SC-9	16	750	762	2.0		30.9
VL/LN/SC-10	16	800	812	2.0		32.9
VL/LN/SC-11	16	900	912	2.0		36.8
VL/LN/SC-12	16	1000	1012	2.0		40.8

Mã sản phẩm	L1
VL/LN/CMP1	Phụ thuộc chiều cao thang cáp (H)

Mã sản phẩm	Chiều dài
VL/LN/CMP2	Phụ thuộc chiều rộng thang cáp (W)

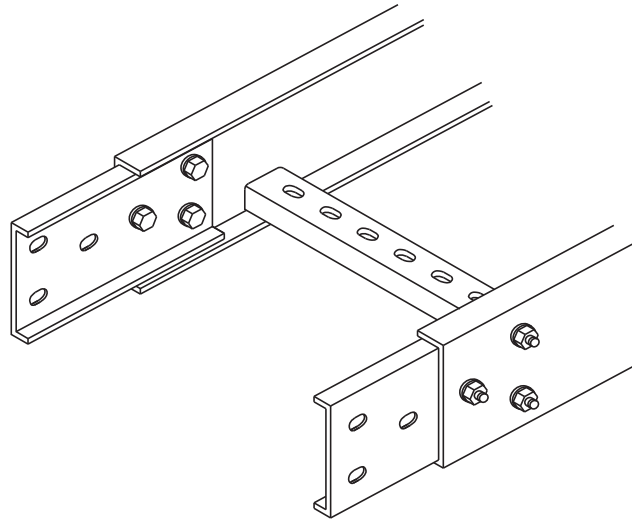
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao nắp đậy W - Chiều rộng thang cáp W1 - Chiều rộng nắp đậy
L - Chiều dài nắp đậy t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng

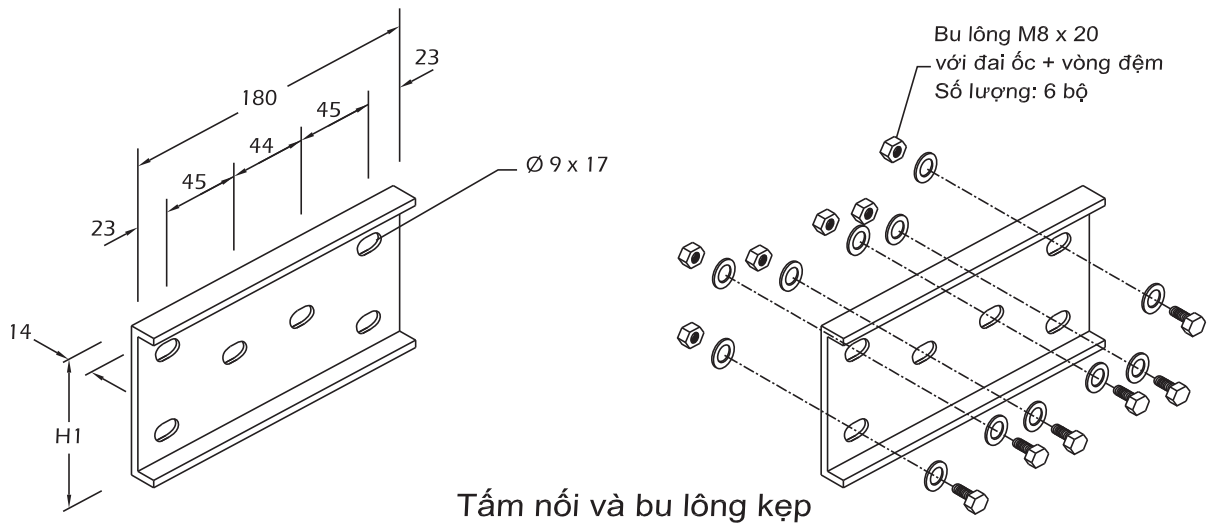
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Thang cáp kim loại

Tấm nối
Loại: VL/LN/HS-6



Ứng dụng



Tấm nối và bu lông kẹp

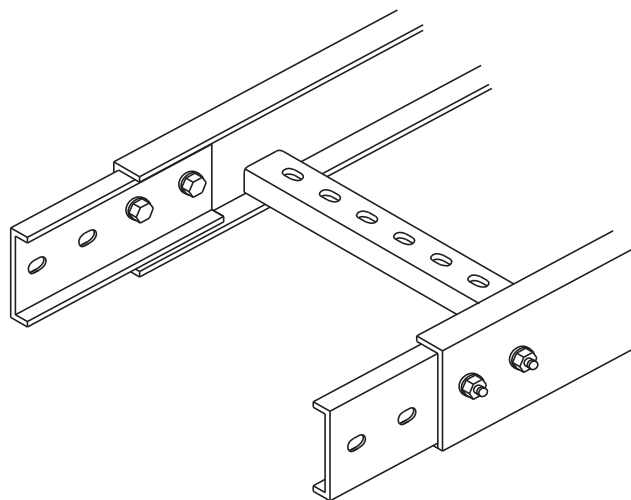
Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LN/HS-6-4	100	94	2.0	0.33
VL/LN/HS-6-5	125	119	2.0	0.40
VL/LN/HS-6-6	150	144	2.0	0.47

Kích thước bằng mm

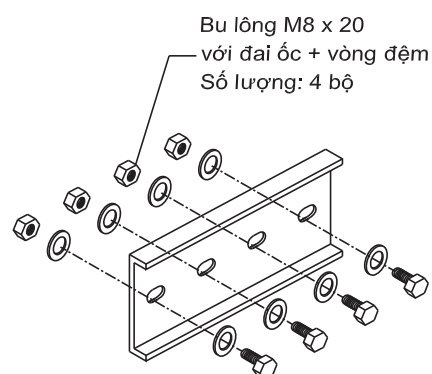
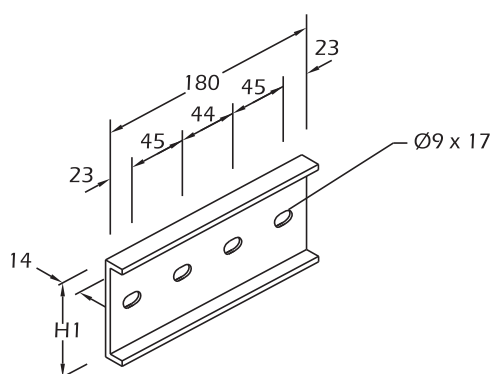
Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm nối

Loại: VL/LN/HS-4



Ứng dụng



Tấm nối và bu lông kẹp

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LN/HS-4-2	50	45	1.5	0.15
VL/LN/HS-4-3	75	70	1.5	0.20

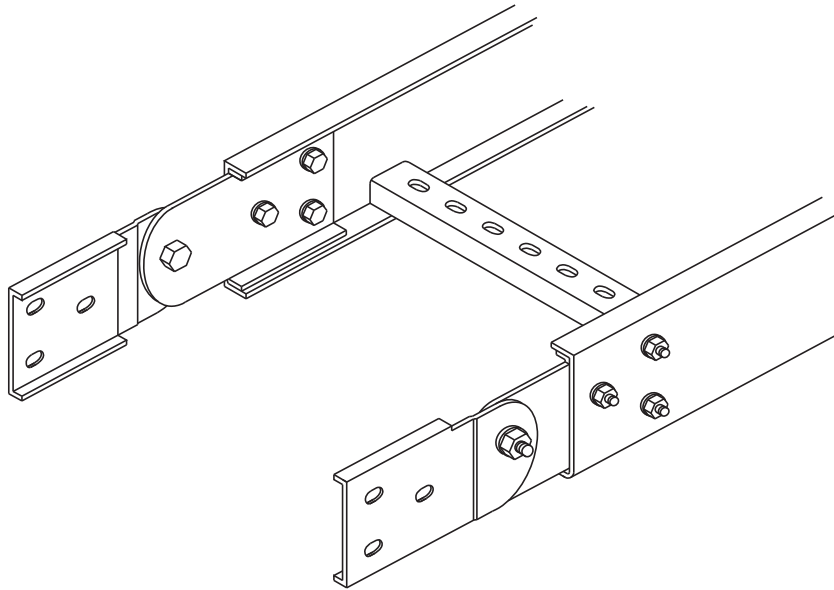
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

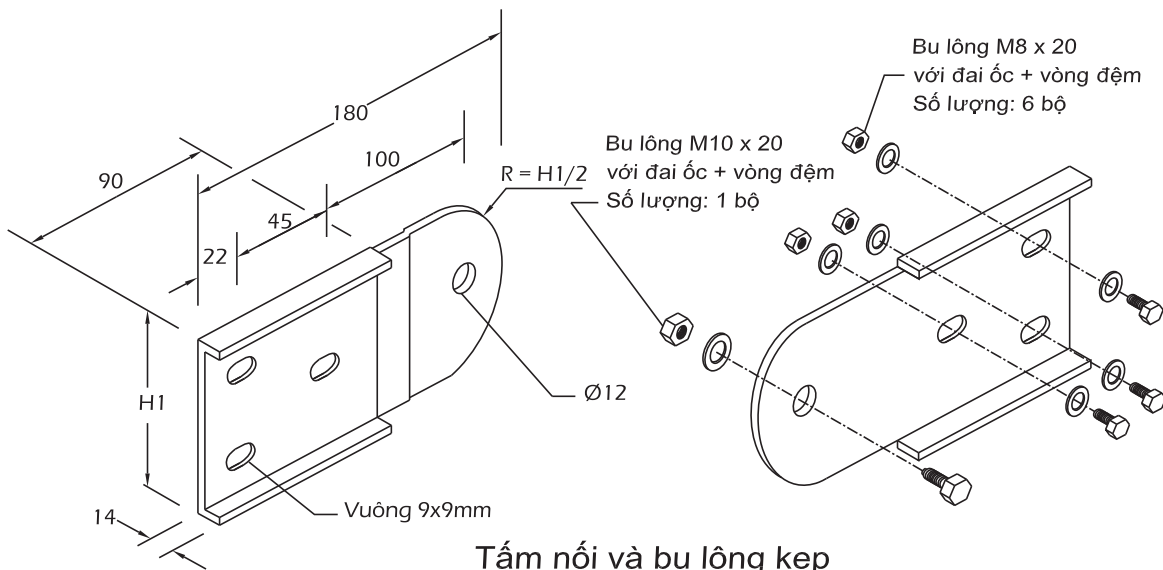
Thang cáp kim loại

Tấm nối điều chỉnh theo phương đứng

Loại: VL/LN/VAS-6



Ứng dụng



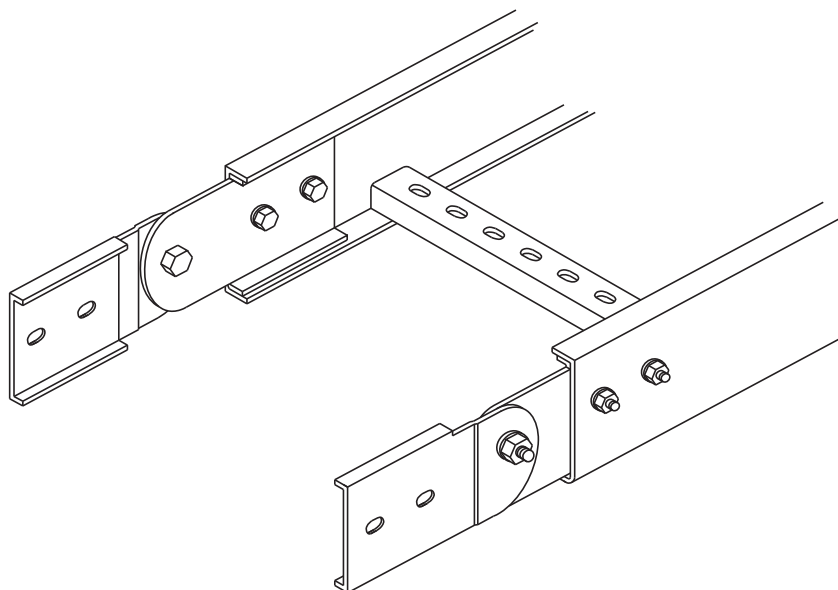
Tấm nối và bu lông kẹp

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LN/VAS-6-4	100	94	2.0	0.66
VL/LN/VAS-6-5	125	119	2.0	0.80
VL/LN/VAS-6-6	150	144	2.0	0.94

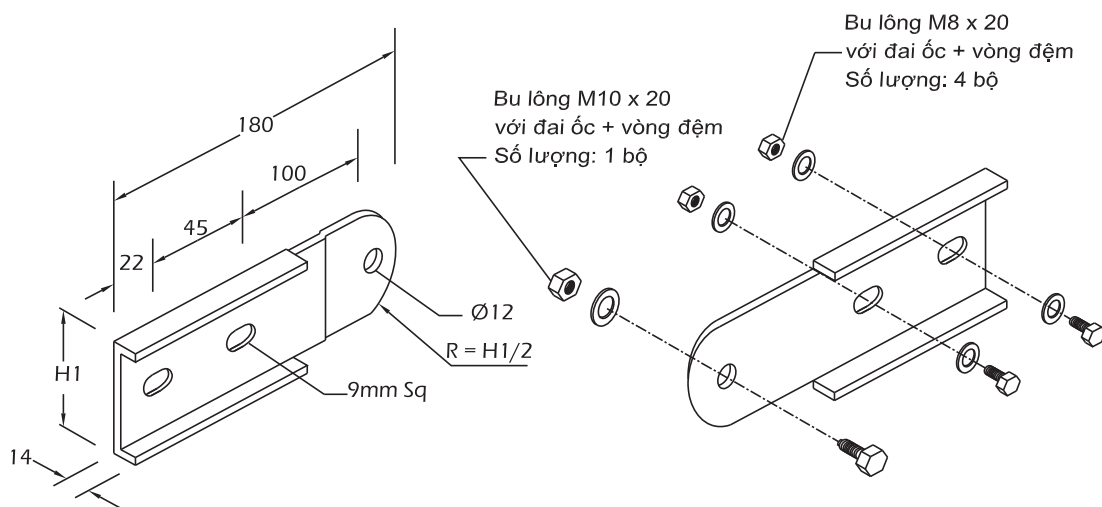
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm nối điều chỉnh theo phương đứng
Loại: VL/LN/VAS-4



Ứng dụng



Tấm nối và bu lông kẹp

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LN/VAS-4-2	50	45	1.5	0.30
VL/LN/VAS-4-3	75	70	1.5	0.40

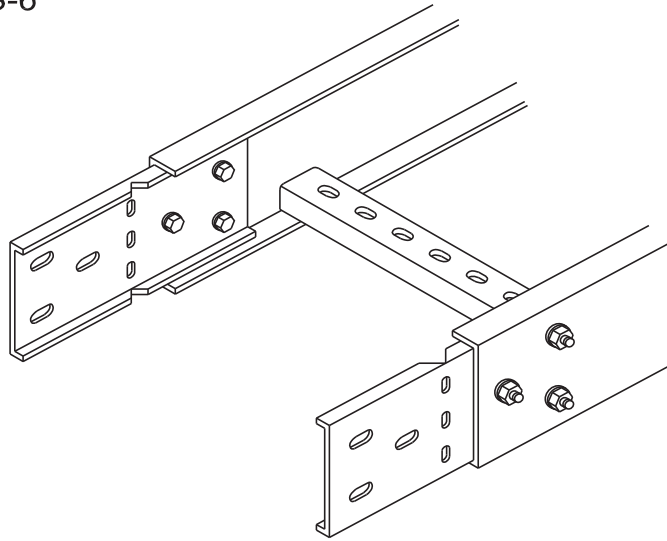
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

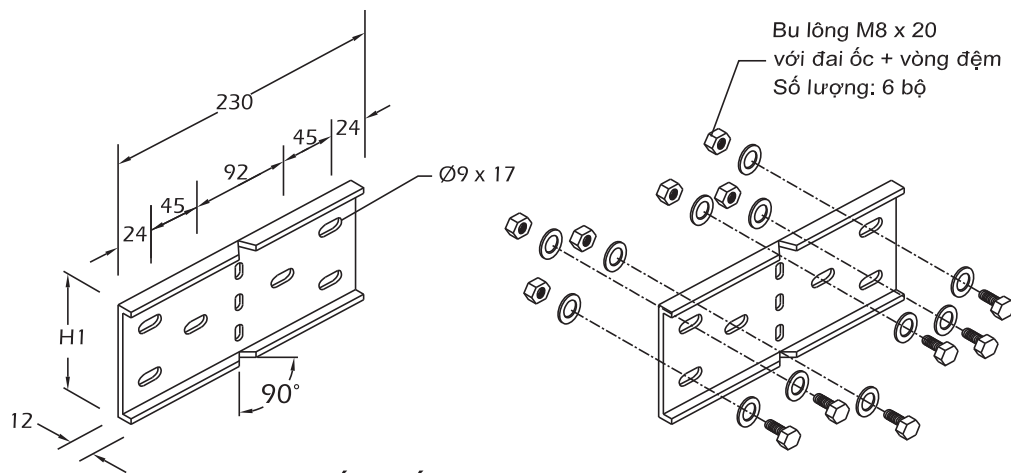
Thang cáp kim loại

Tấm nối điều chỉnh theo phương ngang

Loại: VL/LN/HAS-6



Ứng dụng



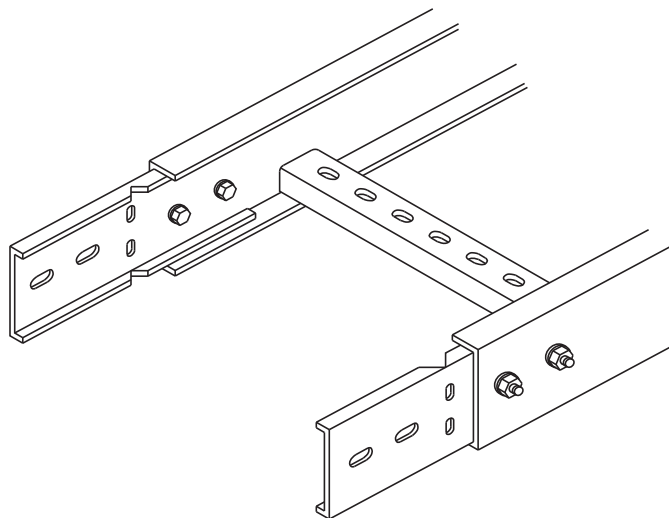
Tấm nối và bu lông kẹp

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LN/HAS-6-4	100	94	2.0	0.42
VL/LN/HAS-6-5	125	119	2.0	0.52
VL/LN/HAS-6-6	150	144	2.0	0.62

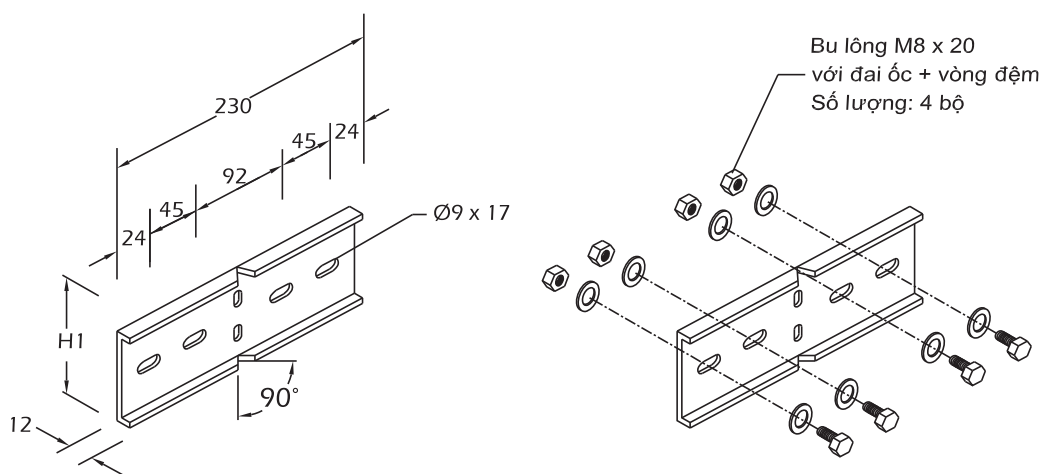
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm nối điều chỉnh theo phương ngang
Loại: VL/LN/HAS-4



Ứng dụng



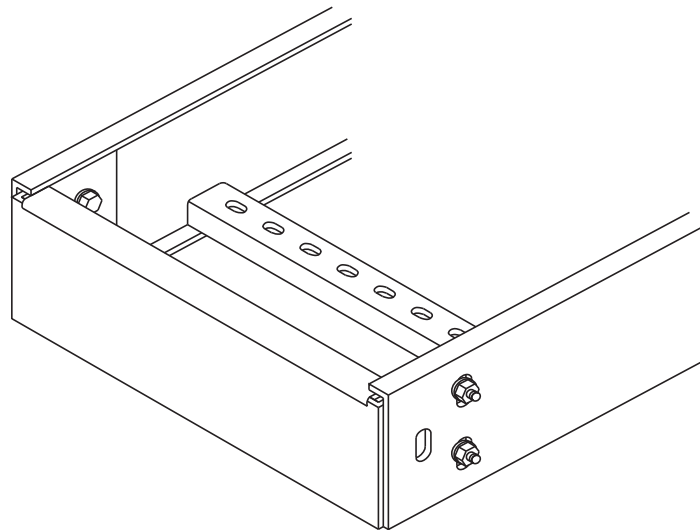
Tấm nối và bu lông kẹp

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LN/HAS-4-2	50	45	1.5	0.17
VL/LN/HAS-4-3	75	70	1.5	0.24

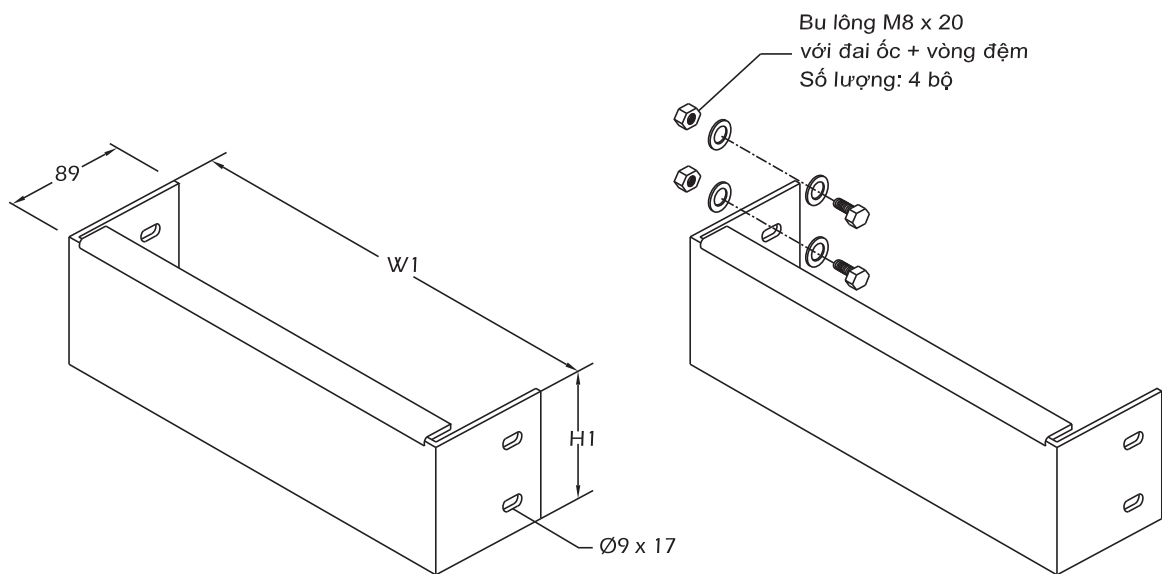
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm bịt
Loại: VL/LN/EP-6



Ứng dụng



Tấm bịt và bu lông

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	W1	t	m (kg)
VL/LN/EP-6-4	100	94	W - 2	2.0	Tùy thuộc vào chiều rộng thang cáp (W)
VL/LN/EP-6-5	125	119		2.0	
VL/LN/EP-6-6	150	144		2.0	

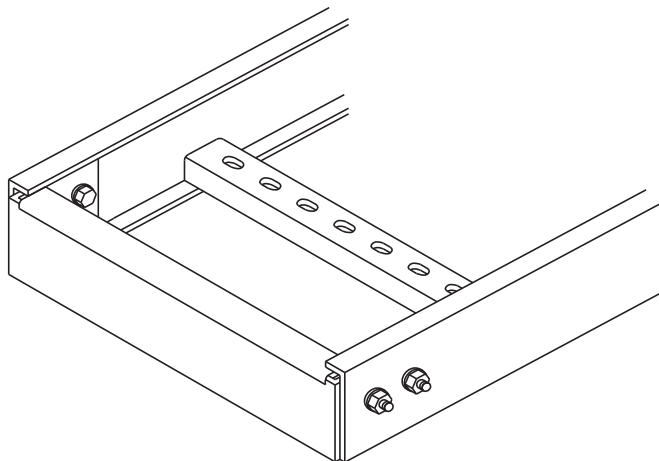
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm bịt W1 - Chiều rộng tấm bịt t - Chiều dày vật liệu
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

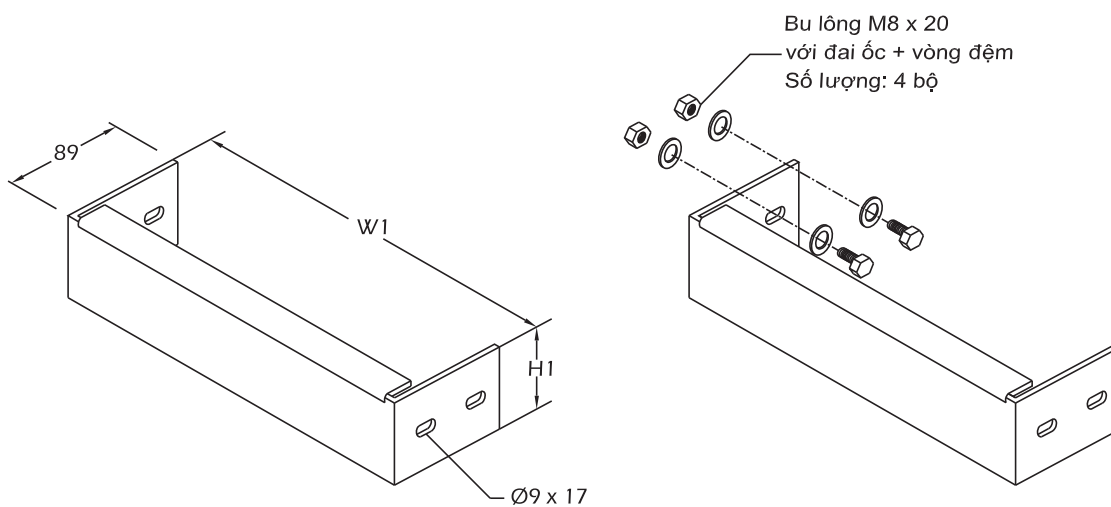
m - Khối lượng gần đúng

Tấm bịt

Loại: VL/LN/EP-4



Ứng dụng



Tấm bịt và bu lông

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	W1	t	m (kg)
VL/LN/EP-4-2	50	45	W - 2	1.5	Tùy thuộc vào chiều rộng thang cáp (W)
VL/LN/EP-4-3	75	70		1.5	

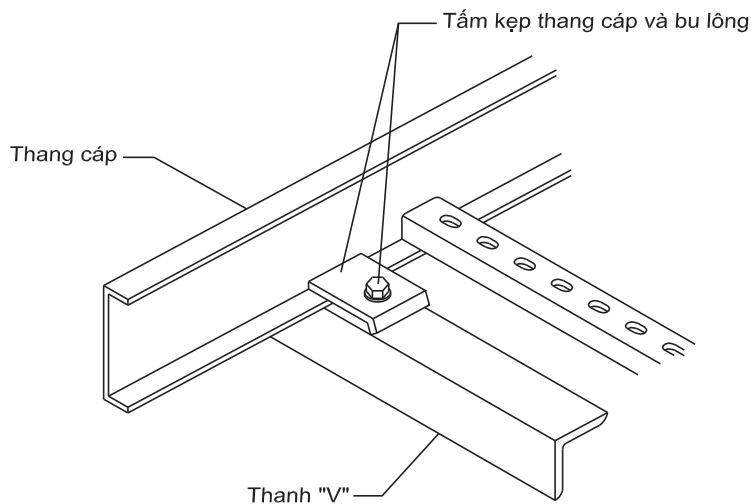
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm bịt W1 - Chiều rộng tấm bịt t - Chiều dày vật liệu

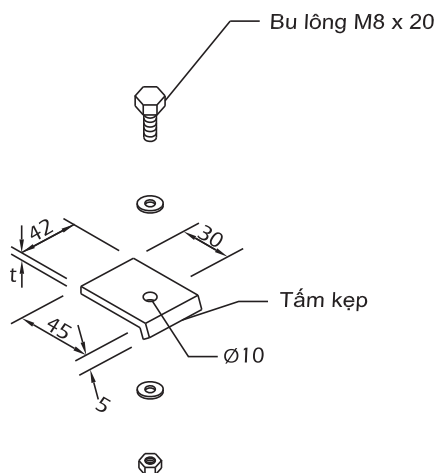
m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm kẹp thang cáp
Loại: VL/LN/CP



Ứng dụng



Tấm kẹp và bu lông

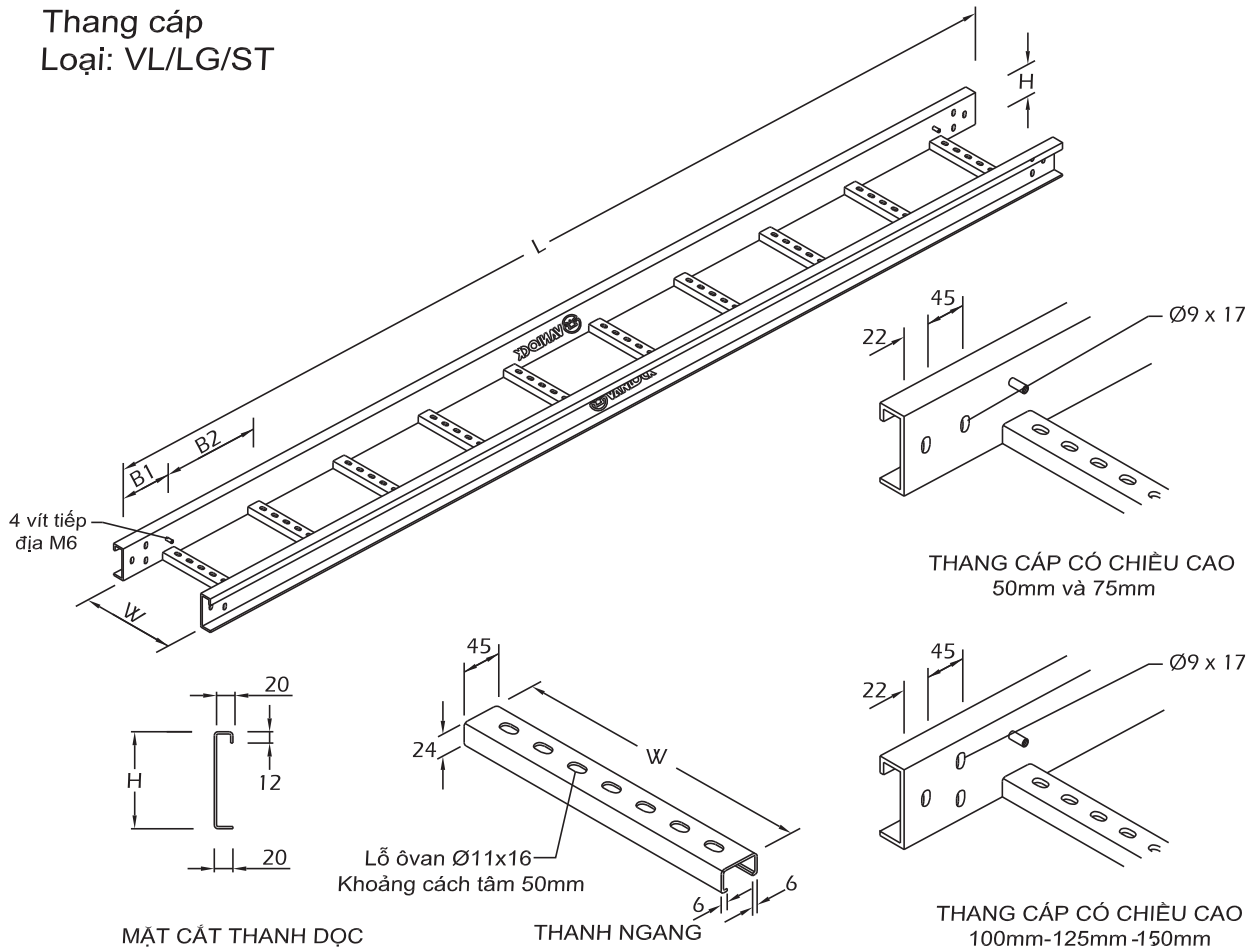
Mã sản phẩm	t	m (kg)
VL/LN/CP	3.0	0.05

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Thang cáp kim loại

Thang cáp
Loại: VL/LG/ST



Mã sản phẩm	H	W	B1	B2	L	t	m (kg)
VL/LG/ST/2-6/H50W150	50	150	125	250	2500	1.5	7.3
VL/LG/ST/2-8/H50W200	50	200	125	250	2500	1.5	7.9
VL/LG/ST/2-10/H50W250	50	250	125	250	2500	1.5	8.5
VL/LG/ST/2-12/H50W300	50	300	125	250	2500	1.5	9.0
VL/LG/ST/3-6/H75W150	75	150	125	250	2500	1.5	8.8
VL/LG/ST/3-8/H75W200	75	200	125	250	2500	1.5	9.4
VL/LG/ST/3-10/H75W250	75	250	125	250	2500	1.5	9.9
VL/LG/ST/3-12/H75W300	75	300	125	250	2500	1.5	10.5
VL/LG/ST/4-6/H100W150	100	150	125	250	2500	2.0	13.0
VL/LG/ST/4-8/H100W200	100	200	125	250	2500	2.0	13.5
VL/LG/ST/4-10/H100W250	100	250	125	250	2500	2.0	14.1
VL/LG/ST/4-12/H100W300	100	300	125	250	2500	2.0	14.7
VL/LG/ST/4-16/H100W400	100	400	125	250	2500	2.0	15.8
VL/LG/ST/4-18/H100W450	100	450	125	250	2500	2.0	16.4
VL/LG/ST/4-20/H100W500	100	500	125	250	2500	2.0	17.0
VL/LG/ST/4-24/H100W600	100	600	125	250	2500	2.0	18.1
VL/LG/ST/4-30/H100W750	100	750	125	250	2500	2.0	19.8
VL/LG/ST/4-36/H100W900	100	900	125	250	2500	2.0	21.6
VL/LG/ST/4-40/H100W1000	100	1000	125	250	2500	2.0	22.7
VL/LG/ST/5-8/H125W200	125	200	125	250	2500	2.0	15.5

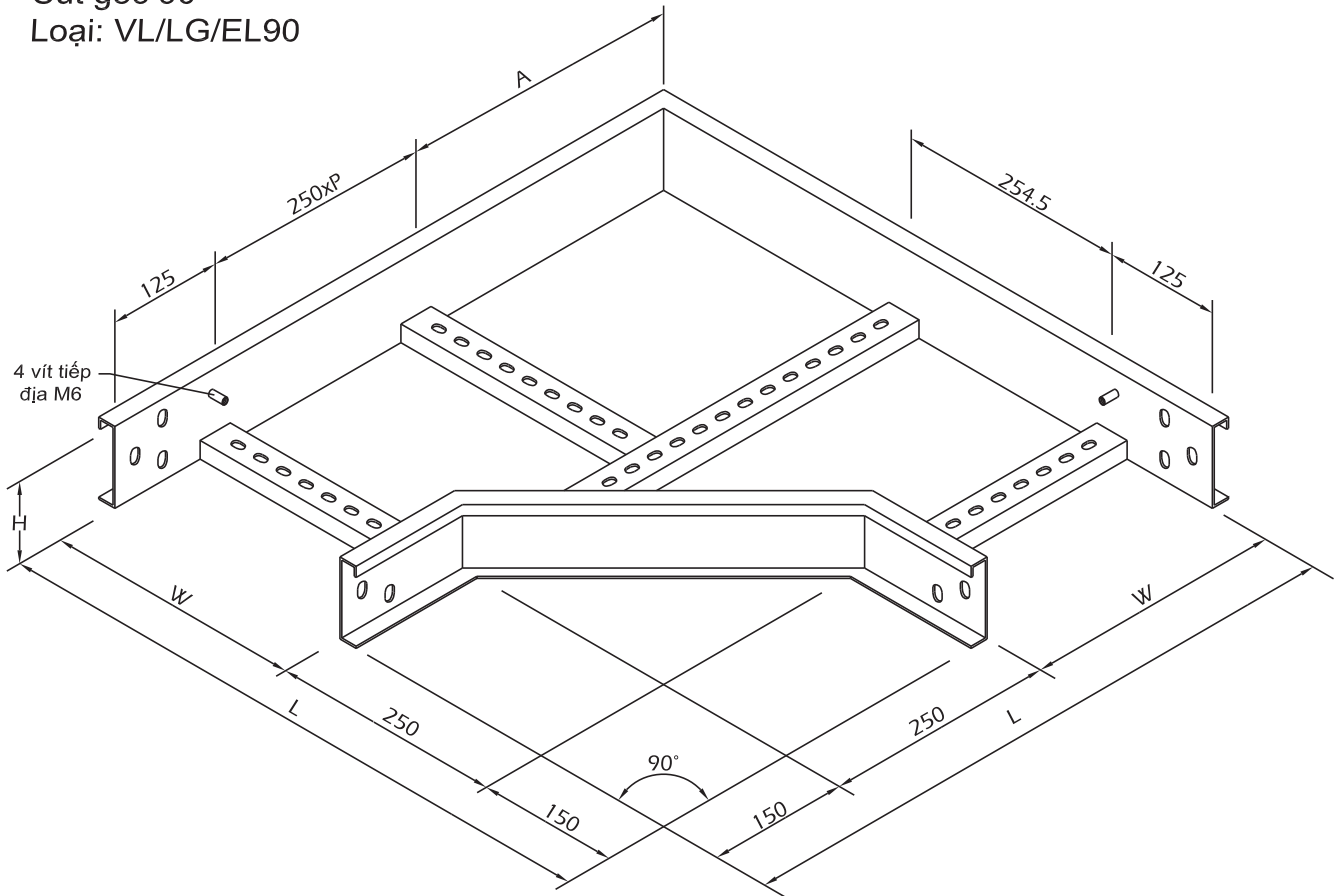
Mã sản phẩm	H	W	B1	B2	L	t	m (kg)
VL/LG/ST/5-10/H125W250	125	250	125	250	2500	2.0	16.1
VL/LG/ST/5-12/H125W300	125	300	125	250	2500	2.0	16.7
VL/LG/ST/5-16/H125W400	125	400	125	250	2500	2.0	17.8
VL/LG/ST/5-18/H125W450	125	450	125	250	2500	2.0	18.4
VL/LG/ST/5-20/H125W500	125	500	125	250	2500	2.0	18.9
VL/LG/ST/5-24/H125W600	125	600	125	250	2500	2.0	20.1
VL/LG/ST/5-30/H125W750	125	750	125	250	2500	2.0	21.8
VL/LG/ST/5-36/H125W900	125	900	125	250	2500	2.0	23.5
VL/LG/ST/5-40/H125W1000	125	1000	125	250	2500	2.0	24.7
VL/LG/ST/6-8/H150W200	150	200	125	250	2500	2.0	17.5
VL/LG/ST/6-10/H150W250	150	250	125	250	2500	2.0	18.0
VL/LG/ST/6-12/H150W300	150	300	125	250	2500	2.0	18.6
VL/LG/ST/6-16/H150W400	150	400	125	250	2500	2.0	19.8
VL/LG/ST/6-18/H150W450	150	450	125	250	2500	2.0	20.3
VL/LG/ST/6-20/H150W500	150	500	125	250	2500	2.0	20.9
VL/LG/ST/6-24/H150W600	150	600	125	250	2500	2.0	22.1
VL/LG/ST/6-30/H150W750	150	750	125	250	2500	2.0	23.8
VL/LG/ST/6-32/H150W800	150	800	125	250	2500	2.0	24.3
VL/LG/ST/6-36/H150W900	150	900	125	250	2500	2.0	25.5
VL/LG/ST/6-40/H150W1000	150	1000	125	250	2500	2.0	26.6

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: B - Khoảng cách thanh ngang H - Chiều cao thang cáp L - Chiều dài thang cáp
W - Chiều rộng thang cáp t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Thang cáp kim loại

Cút góc 90°
Loại: VL/LG/EL90



Mã sản phẩm	H	W	L	P	A	t	m (kg)
VL/LG/EL90/2-6/H50W150	50	150	550	1	175	1.5	2.9
VL/LG/EL90/2-8/H50W200	50	200	600	1	225	1.5	3.3
VL/LG/EL90/2-10/H50W250	50	250	650	1	275	1.5	3.6
VL/LG/EL90/2-12/H50W300	50	300	700	1	275	1.5	4.0
VL/LG/EL90/3-6/H75W150	75	150	550	1	175	1.5	3.5
VL/LG/EL90/3-8/H75W200	75	200	600	1	225	1.5	3.8
VL/LG/EL90/3-10/H75W250	75	250	650	1	275	1.5	4.2
VL/LG/EL90/3-12/H75W300	75	300	700	1	275	1.5	4.6
VL/LG/EL90/4-6/H100W150	100	150	550	1	175	2.0	4.9
VL/LG/EL90/4-8/H100W200	100	200	600	1	225	2.0	5.4
VL/LG/EL90/4-10/H100W250	100	250	650	1	275	2.0	5.8
VL/LG/EL90/4-12/H100W300	100	300	700	1	275	2.0	6.3
VL/LG/EL90/4-16/H100W400	100	400	800	2	175	2.0	7.7
VL/LG/EL90/4-18/H100W450	100	450	850	2	225	2.0	8.2
VL/LG/EL90/4-20/H100W500	100	500	900	2	275	2.0	8.7
VL/LG/EL90/4-24/H100W600	100	600	1000	2	375	2.0	9.7
VL/LG/EL90/4-30/H100W750	100	750	1150	3	275	2.0	12.1
VL/LG/EL90/4-36/H100W900	100	900	1300	4	175	2.0	14.8
VL/LG/EL90/4-40/H100W1000	100	1000	1400	4	275	2.0	16.1
VL/LG/EL90/5-8/H125W200	125	200	600	1	225	2.0	6.1

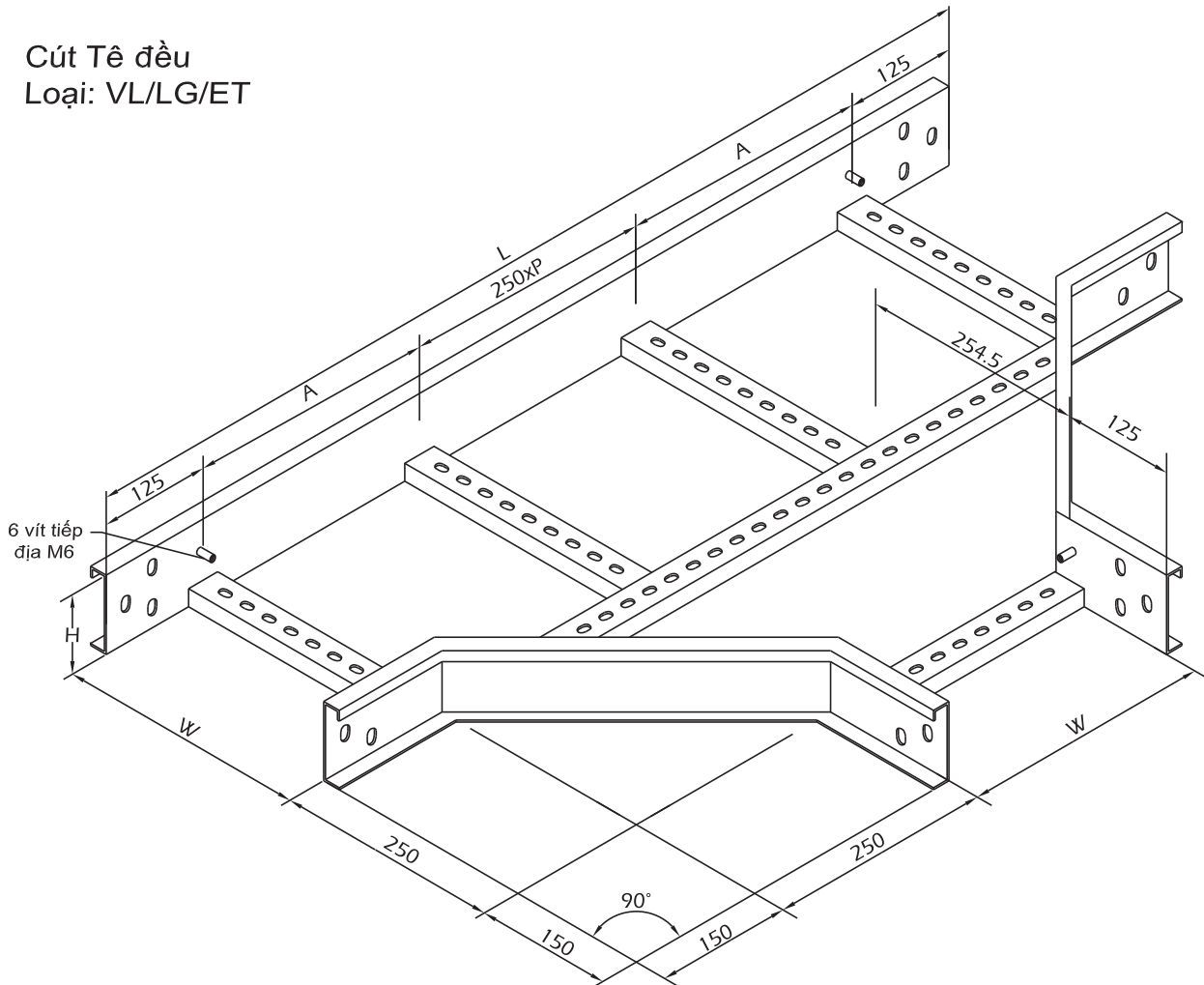
Mã sản phẩm	H	W	L	P	A	t	m (kg)
VL/LG/EL90/5-10/H125W250	125	250	650	1	275	2.0	6.6
VL/LG/EL90/5-12/H125W300	125	300	700	1	275	2.0	7.1
VL/LG/EL90/5-16/H125W400	125	400	800	2	175	2.0	8.5
VL/LG/EL90/5-18/H125W450	125	450	850	2	225	2.0	9.1
VL/LG/EL90/5-20/H125W500	125	500	900	2	275	2.0	9.6
VL/LG/EL90/5-24/H125W600	125	600	1000	2	375	2.0	10.7
VL/LG/EL90/5-30/H125W750	125	750	1150	3	275	2.0	13.2
VL/LG/EL90/5-36/H125W900	125	900	1300	4	175	2.0	16.1
VL/LG/EL90/5-40/H125W1000	125	1000	1400	4	275	2.0	17.4
VL/LG/EL90/6-8/H150W200	150	200	600	1	225	2.0	6.8
VL/LG/EL90/6-10/H150W250	150	250	650	1	275	2.0	7.4
VL/LG/EL90/6-12/H150W300	150	300	700	1	275	2.0	7.9
VL/LG/EL90/6-16/H150W400	150	400	800	2	175	2.0	9.4
VL/LG/EL90/6-18/H150W450	150	450	850	2	225	2.0	10.0
VL/LG/EL90/6-20/H150W500	150	500	900	2	275	2.0	10.6
VL/LG/EL90/6-24/H150W600	150	600	1000	2	375	2.0	11.8
VL/LG/EL90/6-30/H150W750	150	750	1150	3	275	2.0	14.4
VL/LG/EL90/6-32/H150W800	150	800	1200	3	325	2.0	15.1
VL/LG/EL90/6-36/H150W900	150	900	1300	4	175	2.0	17.4
VL/LG/EL90/6-40/H150W1000	150	1000	1400	4	275	2.0	18.8

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao L - Chiều dài W - Chiều rộng
P - Số khoảng t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút Tê đều
Loại: VL/LG/ET



Mã sản phẩm	H	W	L	P	A	t	m (kg)
VL/LG/ET/2-6/H50W150	50	150	950	1	225	1.5	4.1
VL/LG/ET/2-8/H50W200	50	200	1000	1	250	1.5	4.5
VL/LG/ET/2-10/H50W250	50	250	1050	1	275	1.5	4.9
VL/LG/ET/2-12/H50W300	50	300	1150	1	300	1.5	5.3
VL/LG/ET/3-6/H75W150	75	150	950	1	225	1.5	4.8
VL/LG/ET/3-8/H75W200	75	200	1000	1	250	1.5	5.2
VL/LG/ET/3-10/H75W250	75	250	1050	1	275	1.5	5.6
VL/LG/ET/3-12/H75W300	75	300	1150	1	300	1.5	6.0
VL/LG/ET/4-6/H100W150	100	150	950	1	225	2.0	6.7
VL/LG/ET/4-8/H100W200	100	200	1000	1	250	2.0	7.1
VL/LG/ET/4-10/H100W250	100	250	1050	1	275	2.0	7.6
VL/LG/ET/4-12/H100W300	100	300	1150	1	300	2.0	8.1
VL/LG/ET/4-16/H100W400	100	400	1200	2	225	2.0	9.4
VL/LG/ET/4-18/H100W450	100	450	1250	2	250	2.0	9.9
VL/LG/ET/4-20/H100W500	100	500	1300	2	275	2.0	10.5
VL/LG/ET/4-24/H100W600	100	600	1400	3	200	2.0	12.2
VL/LG/ET/4-30/H100W750	100	750	1550	3	275	2.0	13.9
VL/LG/ET/4-36/H100W900	100	900	1700	4	225	2.0	16.6
VL/LG/ET/4-40/H100W1000	100	1000	1800	4	275	2.0	17.9
VL/LG/ET/5-8/H125W200	125	200	1000	1	250	2.0	8.0

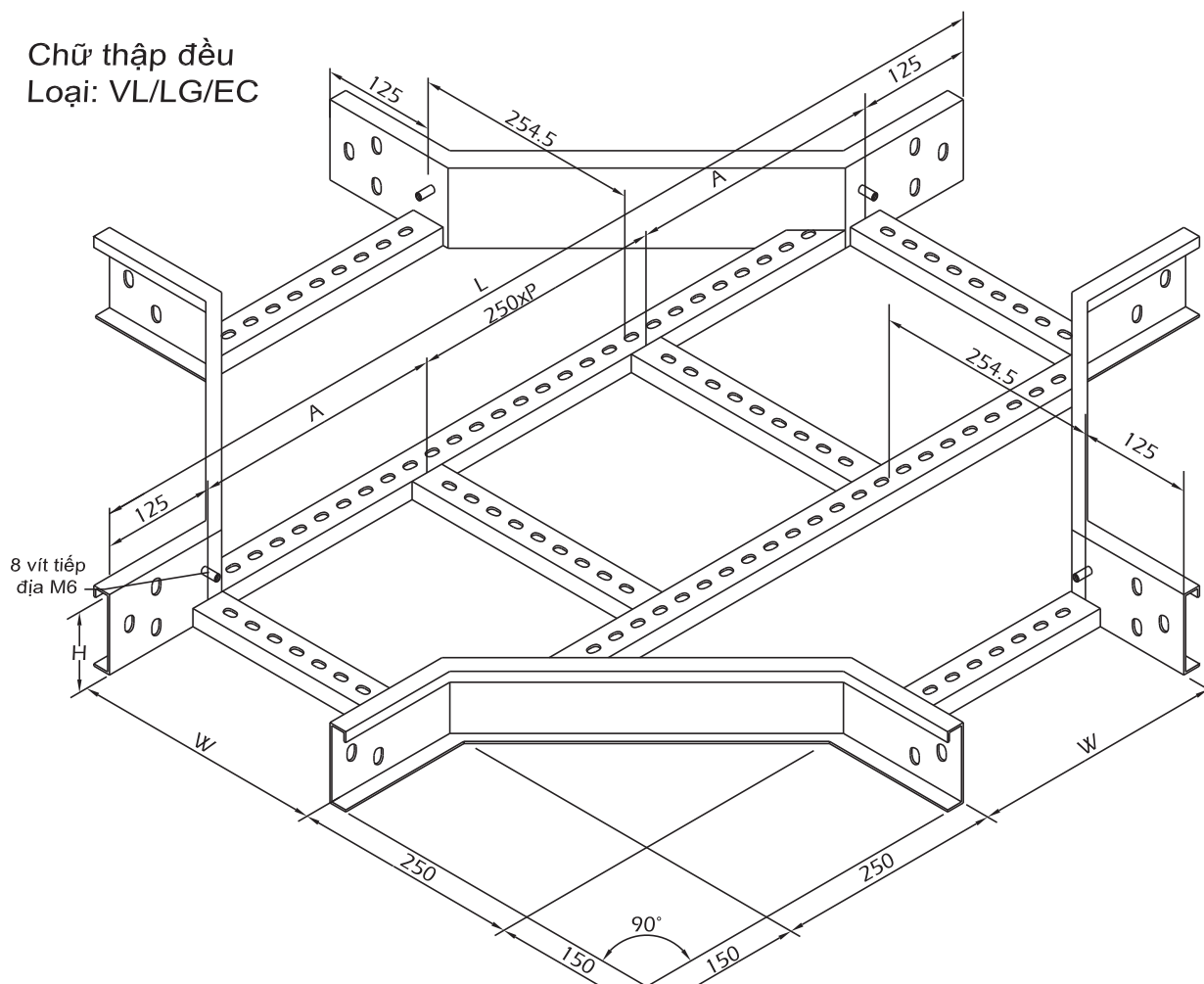
Mã sản phẩm	H	W	L	P	A	t	m (kg)
VL/LG/ET/5-10/H125W250	125	250	1050	1	275	2.0	8.5
VL/LG/ET/5-12/H125W300	125	300	1150	1	300	2.0	9.0
VL/LG/ET/5-16/H125W400	125	400	1200	2	225	2.0	10.4
VL/LG/ET/5-18/H125W450	125	450	1250	2	250	2.0	10.9
VL/LG/ET/5-20/H125W500	125	500	1300	2	275	2.0	11.5
VL/LG/ET/5-24/H125W600	125	600	1400	3	200	2.0	13.2
VL/LG/ET/5-30/H125W750	125	750	1550	3	275	2.0	15.0
VL/LG/ET/5-36/H125W900	125	900	1700	4	225	2.0	17.8
VL/LG/ET/5-40/H125W1000	125	1000	1800	4	275	2.0	19.1
VL/LG/ET/6-8/H150W200	150	200	1000	1	250	2.0	9.0
VL/LG/ET/6-10/H150W250	150	250	1050	1	275	2.0	9.4
VL/LG/ET/6-12/H150W300	150	300	1150	1	300	2.0	9.9
VL/LG/ET/6-16/H150W400	150	400	1200	2	225	2.0	11.4
VL/LG/ET/6-18/H150W450	150	450	1250	2	250	2.0	11.9
VL/LG/ET/6-20/H150W500	150	500	1300	2	275	2.0	12.5
VL/LG/ET/6-24/H150W600	150	600	1400	3	200	2.0	14.3
VL/LG/ET/6-30/H150W750	150	750	1550	3	275	2.0	16.1
VL/LG/ET/6-32/H150W800	150	800	1600	3	300	2.0	16.7
VL/LG/ET/6-36/H150W900	150	900	1700	4	225	2.0	19.0
VL/LG/ET/6-40/H150W1000	150	1000	1800	4	275	2.0	20.3

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao L - Chiều dài W - Chiều rộng
P - Số khoảng t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Chữ thập đều
Loại: VL/LG/EC



Mã sản phẩm	H	W	L	P	A	t	m (kg)
VL/LG/EC/2-6/H50W150	50	150	950	1	225	1.5	5.5
VL/LG/EC/2-8/H50W200	50	200	1000	1	250	1.5	5.9
VL/LG/EC/2-10/H50W250	50	250	1050	1	275	1.5	6.4
VL/LG/EC/2-12/H50W300	50	300	1150	1	300	1.5	6.8
VL/LG/EC/3-6/H75W150	75	150	950	1	225	1.5	6.2
VL/LG/EC/3-8/H75W200	75	200	1000	1	250	1.5	6.7
VL/LG/EC/3-10/H75W250	75	250	1050	1	275	1.5	7.1
VL/LG/EC/3-12/H75W300	75	300	1150	1	300	1.5	7.6
VL/LG/EC/4-6/H100W150	100	150	950	1	225	2.0	8.4
VL/LG/EC/4-8/H100W200	100	200	1000	1	250	2.0	8.9
VL/LG/EC/4-10/H100W250	100	250	1050	1	275	2.0	9.3
VL/LG/EC/4-12/H100W300	100	300	1150	1	300	2.0	9.8
VL/LG/EC/4-16/H100W400	100	400	1200	2	225	2.0	11.2
VL/LG/EC/4-18/H100W450	100	450	1250	2	250	2.0	11.7
VL/LG/EC/4-20/H100W500	100	500	1300	2	275	2.0	12.2
VL/LG/EC/4-24/H100W600	100	600	1400	3	200	2.0	13.9
VL/LG/EC/4-30/H100W750	100	750	1550	3	275	2.0	15.6
VL/LG/EC/4-36/H100W900	100	900	1700	4	225	2.0	18.4
VL/LG/EC/4-40/H100W1000	100	1000	1800	4	275	2.0	19.6
VL/LG/EC/5-8/H125W200	125	200	1000	1	250	2.0	9.9

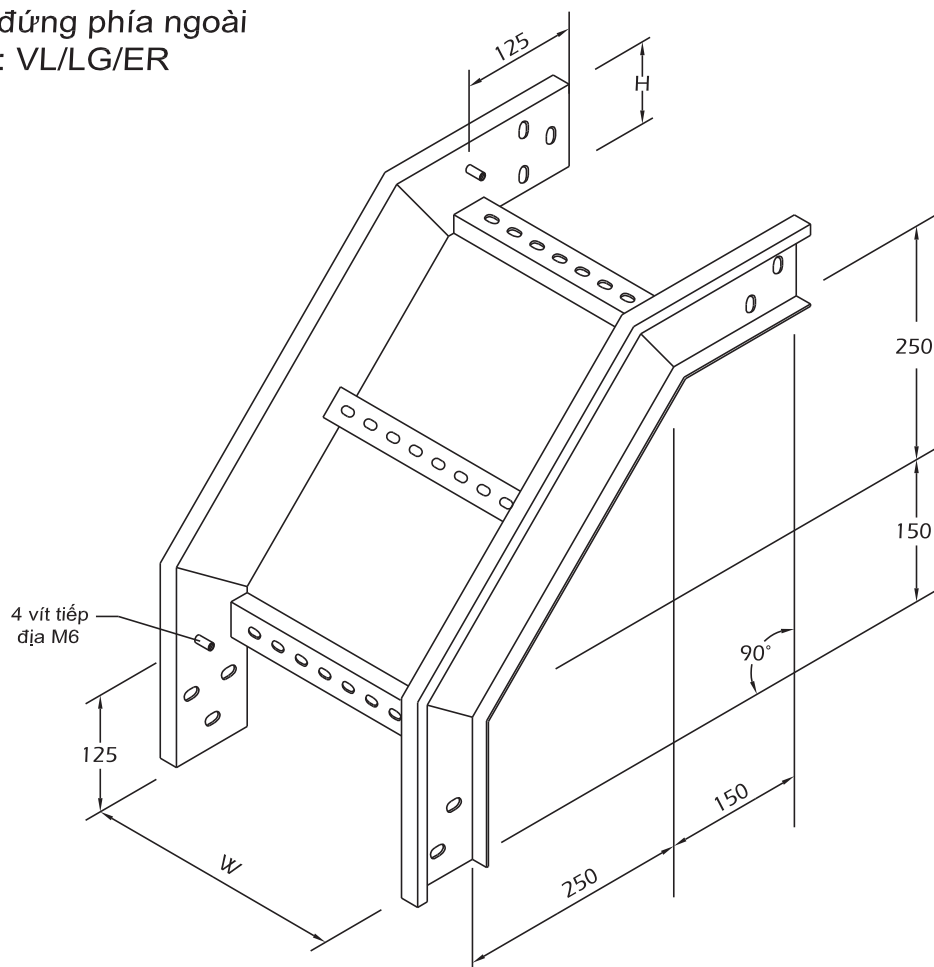
Mã sản phẩm	H	W	L	P	A	t	m (kg)
VL/LG/EC/5-10/H125W250	125	250	1050	1	275	2.0	10.3
VL/LG/EC/5-12/H125W300	125	300	1150	1	300	2.0	10.8
VL/LG/EC/5-16/H125W400	125	400	1200	2	225	2.0	12.2
VL/LG/EC/5-18/H125W450	125	450	1250	2	250	2.0	12.7
VL/LG/EC/5-20/H125W500	125	500	1300	2	275	2.0	13.2
VL/LG/EC/5-24/H125W600	125	600	1400	3	200	2.0	14.9
VL/LG/EC/5-30/H125W750	125	750	1550	3	275	2.0	16.6
VL/LG/EC/5-36/H125W900	125	900	1700	4	225	2.0	19.4
VL/LG/EC/5-40/H125W1000	125	1000	1800	4	275	2.0	20.7
VL/LG/EC/6-8/H150W200	150	200	1000	1	250	2.0	10.9
VL/LG/EC/6-10/H150W250	150	250	1050	1	275	2.0	11.4
VL/LG/EC/6-12/H150W300	150	300	1150	1	300	2.0	11.8
VL/LG/EC/6-16/H150W400	150	400	1200	2	225	2.0	13.2
VL/LG/EC/6-18/H150W450	150	450	1250	2	250	2.0	13.7
VL/LG/EC/6-20/H150W500	150	500	1300	2	275	2.0	14.2
VL/LG/EC/6-24/H150W600	150	600	1400	3	200	2.0	16.0
VL/LG/EC/6-30/H150W750	150	750	1550	3	275	2.0	17.7
VL/LG/EC/6-32/H150W800	150	800	1600	3	300	2.0	18.2
VL/LG/EC/6-36/H150W900	150	900	1700	4	225	2.0	20.4
VL/LG/EC/6-40/H150W1000	150	1000	1800	4	275	2.0	21.7

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao L - Chiều dài W - Chiều rộng
P - Số khoảng t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút đứng phía ngoài Loại: VL/LG/ER



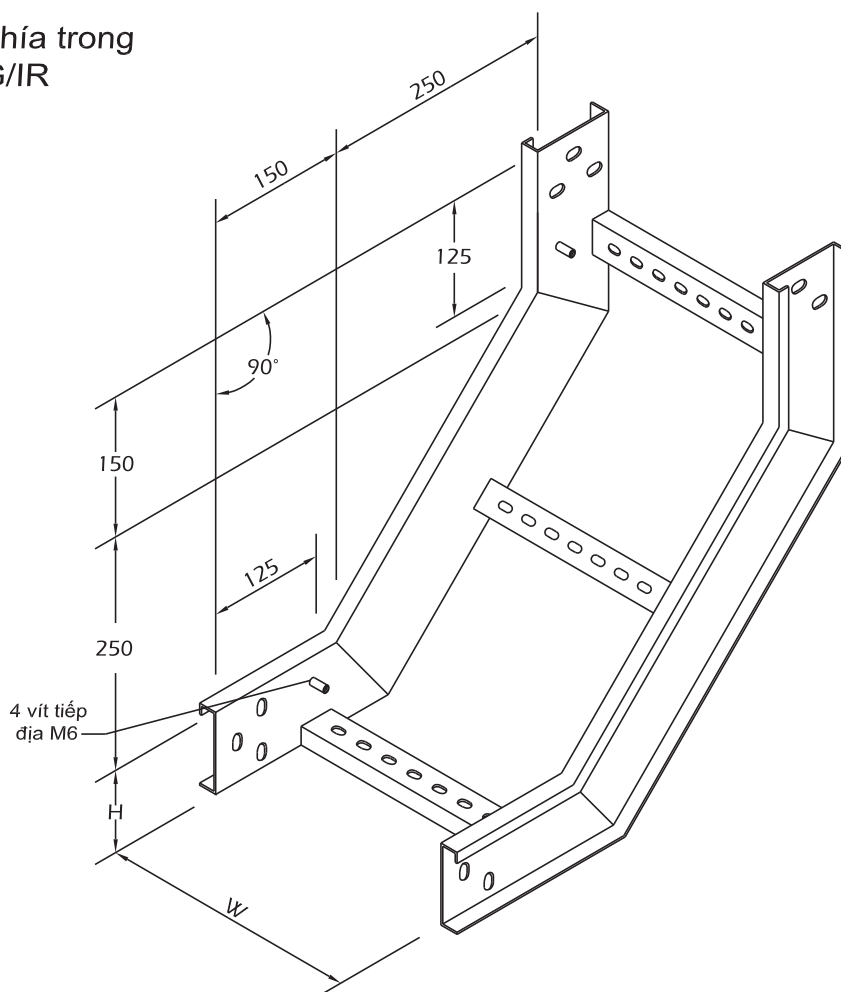
Mã sản phẩm	H	W	t	m (kg)
VL/LG/ER/2-6/H50W150	50	150	1.5	2.1
VL/LG/ER/2-8/H50W200	50	200	1.5	2.2
VL/LG/ER/2-10/H50W250	50	250	1.5	2.4
VL/LG/ER/2-12/H50W300	50	300	1.5	2.6
VL/LG/ER/3-6/H75W150	75	150	1.5	2.5
VL/LG/ER/3-8/H75W200	75	200	1.5	2.7
VL/LG/ER/3-10/H75W250	75	250	1.5	2.9
VL/LG/ER/3-12/H75W300	75	300	1.5	3.1
VL/LG/ER/4-6/H100W150	100	150	2.0	3.8
VL/LG/ER/4-8/H100W200	100	200	2.0	4.0
VL/LG/ER/4-10/H100W250	100	250	2.0	4.2
VL/LG/ER/4-12/H100W300	100	300	2.0	4.4
VL/LG/ER/4-16/H100W400	100	400	2.0	4.7
VL/LG/ER/4-18/H100W450	100	450	2.0	4.9
VL/LG/ER/4-20/H100W500	100	500	2.0	5.0
VL/LG/ER/4-24/H100W600	100	600	2.0	5.4
VL/LG/ER/4-30/H100W750	100	750	2.0	5.9
VL/LG/ER/4-36/H100W900	100	900	2.0	6.4
VL/LG/ER/4-40/H100W1000	100	1000	2.0	6.8
VL/LG/ER/5-8/H125W200	125	200	2.0	4.7

Kích thước bằng mm

Mã sản phẩm	H	W	t	m (kg)
VL/LG/ER/5-10/H125W250	125	250	2.0	4.9
VL/LG/ER/5-12/H125W300	125	300	2.0	5.0
VL/LG/ER/5-16/H125W400	125	400	2.0	5.4
VL/LG/ER/5-18/H125W450	125	450	2.0	5.6
VL/LG/ER/5-20/H125W500	125	500	2.0	5.7
VL/LG/ER/5-24/H125W600	125	600	2.0	6.1
VL/LG/ER/5-30/H125W750	125	750	2.0	6.6
VL/LG/ER/5-36/H125W900	125	900	2.0	7.1
VL/LG/ER/5-40/H125W1000	125	1000	2.0	7.5
VL/LG/ER/6-8/H150W200	150	200	2.0	5.4
VL/LG/ER/6-10/H150W250	150	250	2.0	5.6
VL/LG/ER/6-12/H150W300	150	300	2.0	5.8
VL/LG/ER/6-16/H150W400	150	400	2.0	6.1
VL/LG/ER/6-18/H150W450	150	450	2.0	6.3
VL/LG/ER/6-20/H150W500	150	500	2.0	6.5
VL/LG/ER/6-24/H150W600	150	600	2.0	6.8
VL/LG/ER/6-30/H150W750	150	750	2.0	7.3
VL/LG/ER/6-32/H150W800	150	800	2.0	7.5
VL/LG/ER/6-36/H150W900	150	900	2.0	7.8
VL/LG/ER/6-40/H150W1000	150	1000	2.0	8.2

Kí hiệu: H - Chiều cao W - Chiều rộng t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút đứng phía trong
Loại: VL/LG/IR



Mã sản phẩm	H	W	t	m (kg)
VL/LG/IR/2-6/H50W150	50	150	1.5	2.0
VL/LG/IR/2-8/H50W200	50	200	1.5	2.2
VL/LG/IR/2-10/H50W250	50	250	1.5	2.4
VL/LG/IR/2-12/H50W300	50	300	1.5	2.6
VL/LG/IR/3-6/H75W150	75	150	1.5	2.5
VL/LG/IR/3-8/H75W200	75	200	1.5	2.7
VL/LG/IR/3-10/H75W250	75	250	1.5	2.8
VL/LG/IR/3-12/H75W300	75	300	1.5	3.0
VL/LG/IR/4-6/H100W150	100	150	2.0	3.8
VL/LG/IR/4-8/H100W200	100	200	2.0	3.9
VL/LG/IR/4-10/H100W250	100	250	2.0	4.1
VL/LG/IR/4-12/H100W300	100	300	2.0	4.3
VL/LG/IR/4-16/H100W400	100	400	2.0	4.6
VL/LG/IR/4-18/H100W450	100	450	2.0	4.8
VL/LG/IR/4-20/H100W500	100	500	2.0	5.0
VL/LG/IR/4-24/H100W600	100	600	2.0	5.3
VL/LG/IR/4-30/H100W750	100	750	2.0	5.8
VL/LG/IR/4-36/H100W900	100	900	2.0	6.4
VL/LG/IR/4-40/H100W1000	100	1000	2.0	6.7
VL/LG/IR/5-8/H125W200	125	200	2.0	4.6

	H	W	t	m (kg)
VL/LG/IR/5-10/H125W250	125	250	2.0	4.8
VL/LG/IR/5-12/H125W300	125	300	2.0	5.0
VL/LG/IR/5-16/H125W400	125	400	2.0	5.3
VL/LG/IR/5-18/H125W450	125	450	2.0	5.5
VL/LG/IR/5-20/H125W500	125	500	2.0	5.7
VL/LG/IR/5-24/H125W600	125	600	2.0	6.0
VL/LG/IR/5-30/H125W750	125	750	2.0	6.5
VL/LG/IR/5-36/H125W900	125	900	2.0	7.0
VL/LG/IR/5-40/H125W1000	125	1000	2.0	7.4
VL/LG/IR/6-8/H150W200	150	200	2.0	5.3
VL/LG/IR/6-10/H150W250	150	250	2.0	5.5
VL/LG/IR/6-12/H150W300	150	300	2.0	5.7
VL/LG/IR/6-16/H150W400	150	400	2.0	6.0
VL/LG/IR/6-18/H150W450	150	450	2.0	6.2
VL/LG/IR/6-20/H150W500	150	500	2.0	6.4
VL/LG/IR/6-24/H150W600	150	600	2.0	6.7
VL/LG/IR/6-30/H150W750	150	750	2.0	7.2
VL/LG/IR/6-32/H150W800	150	800	2.0	7.4
VL/LG/IR/6-36/H150W900	150	900	2.0	7.7
VL/LG/IR/6-40/H150W1000	150	1000	2.0	8.1

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao

W - Chiều rộng

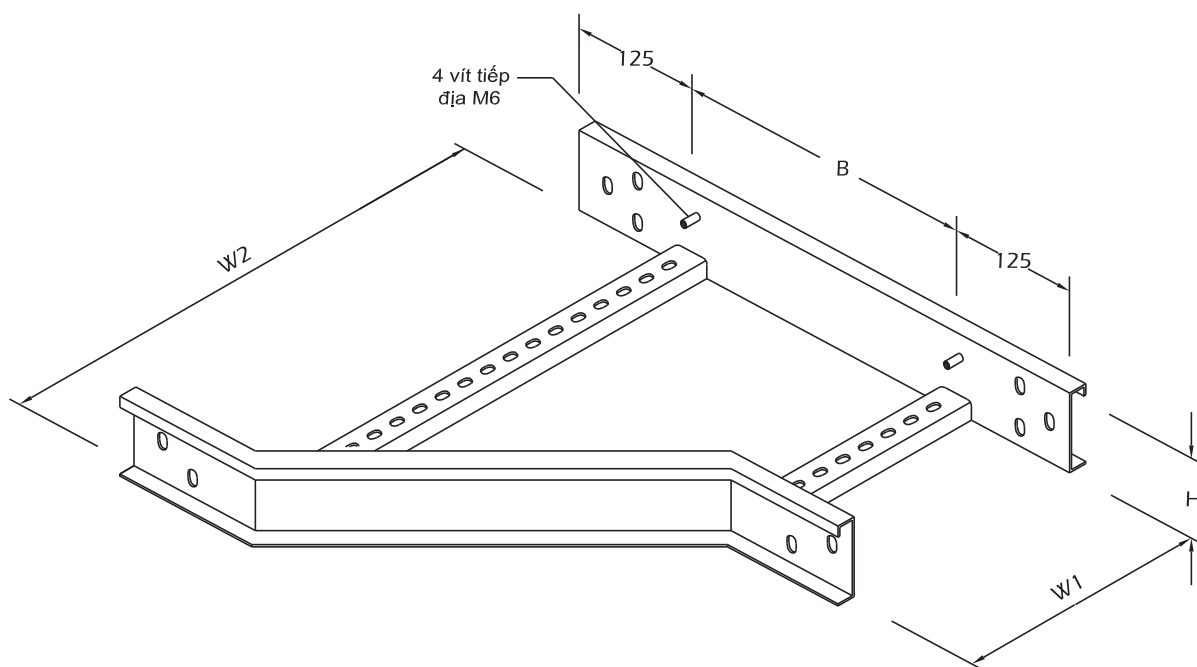
B - Khoảng cách thanh ngang

t - Chiều dày vật liệu

m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút thu trái Loại: VL/LG/LR



B = 250mm

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	
VL/LG/LR/2-6	50	150			
VL/LG/LR/2-8	50	200			
VL/LG/LR/2-10	50	250			
VL/LG/LR/2-12	50	300			
VL/LG/LR/3-6	75	150			
VL/LG/LR/3-8	75	200			
VL/LG/LR/3-10	75	250			
VL/LG/LR/3-12	75	300			
VL/LG/LR/4-6	100	150			
VL/LG/LR/4-8	100	200			
VL/LG/LR/4-10	100	250			
VL/LG/LR/4-12	100	300			
VL/LG/LR/4-16	100	400			
VL/LG/LR/4-18	100	450			
VL/LG/LR/4-20	100	500			
VL/LG/LR/4-24	100	600			
VL/LG/LR/4-30	100	750			
VL/LG/LR/4-36	100	900			
VL/LG/LR/4-40	100	1000			
VL/LG/LR/5-8	125	200			

Từ 200 tới 1000

Bảng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng

Phụ thuộc vào W2

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LG/LR/5-10	125	250			
VL/LG/LR/5-12	125	300			
VL/LG/LR/5-16	125	400			
VL/LG/LR/5-18	125	450			
VL/LG/LR/5-20	125	500			
VL/LG/LR/5-24	125	600			
VL/LG/LR/5-30	125	750			
VL/LG/LR/5-36	125	900			
VL/LG/LR/5-40	125	1000			
VL/LG/LR/6-8	150	200			
VL/LG/LR/6-10	150	250			
VL/LG/LR/6-12	150	300			
VL/LG/LR/6-16	150	400			
VL/LG/LR/6-18	150	450			
VL/LG/LR/6-20	150	500			
VL/LG/LR/6-24	150	600			
VL/LG/LR/6-30	150	750			
VL/LG/LR/6-32	150	800			
VL/LG/LR/6-36	150	900			
VL/LG/LR/6-40	150	1000			

Từ 200 to 1000

Bảng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng

Phụ thuộc vào W2

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao

W1 & W2 - Chiều rộng

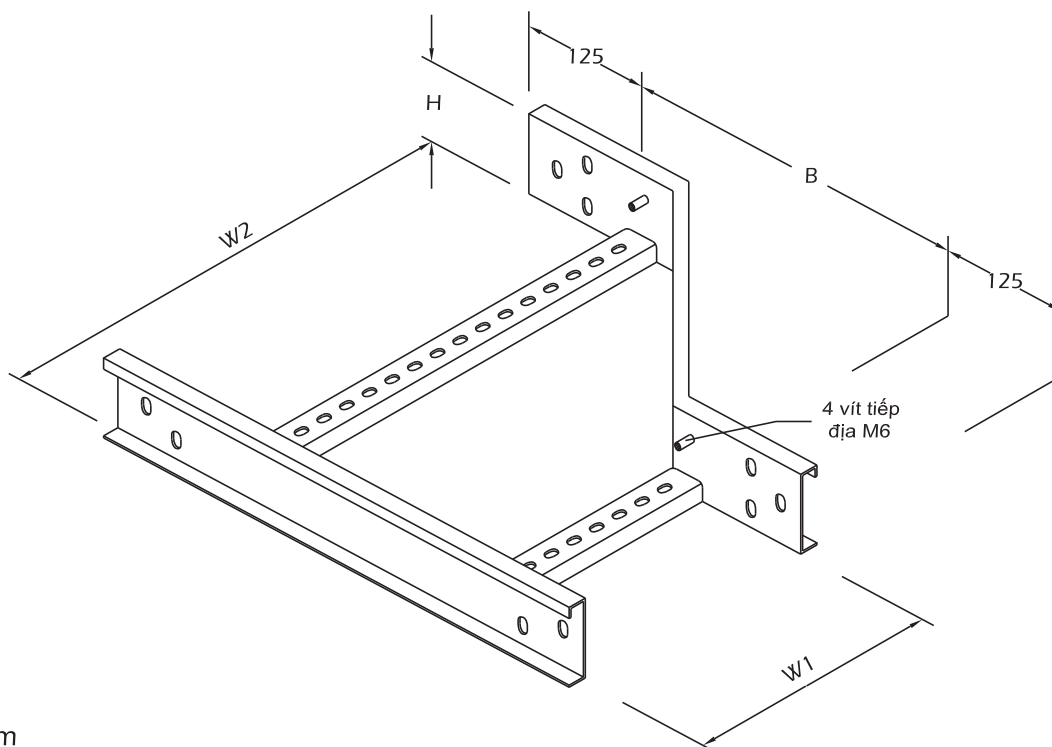
B - Khoảng cách thanh ngang

t - Chiều dày vật liệu

m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút thu phải
Loại: VL/LG/RR



B = 250mm

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LG/RR/2-6	50	150	Từ 200 tới 1000	Bằng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LG/RR/2-8	50	200			
VL/LG/RR/2-10	50	250			
VL/LG/RR/2-12	50	300			
VL/LG/RR/3-6	75	150			
VL/LG/RR/3-8	75	200			
VL/LG/RR/3-10	75	250			
VL/LG/RR/3-12	75	300			
VL/LG/RR/4-6	100	150			
VL/LG/RR/4-8	100	200			
VL/LG/RR/4-10	100	250			
VL/LG/RR/4-12	100	300			
VL/LG/RR/4-16	100	400			
VL/LG/RR/4-18	100	450			
VL/LG/RR/4-20	100	500			
VL/LG/RR/4-24	100	600			
VL/LG/RR/4-30	100	750			
VL/LG/RR/4-36	100	900			
VL/LG/RR/4-40	100	1000			
VL/LG/RR/5-8	125	200			

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LG/RR/5-10	125	250	Từ 200 to 1000	Bằng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LG/RR/5-12	125	300			
VL/LG/RR/5-16	125	400			
VL/LG/RR/5-18	125	450			
VL/LG/RR/5-20	125	500			
VL/LG/RR/5-24	125	600			
VL/LG/RR/5-30	125	750			
VL/LG/RR/5-36	125	900			
VL/LG/RR/5-40	125	1000			
VL/LG/RR/6-8	150	200			
VL/LG/RR/6-10	150	250			
VL/LG/RR/6-12	150	300			
VL/LG/RR/6-16	150	400			
VL/LG/RR/6-18	150	450			
VL/LG/RR/6-20	150	500			
VL/LG/RR/6-24	150	600			
VL/LG/RR/6-30	150	750			
VL/LG/RR/6-32	150	800			
VL/LG/RR/6-36	150	900			
VL/LG/RR/6-40	150	1000			

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao

W1 & W2 - Chiều rộng

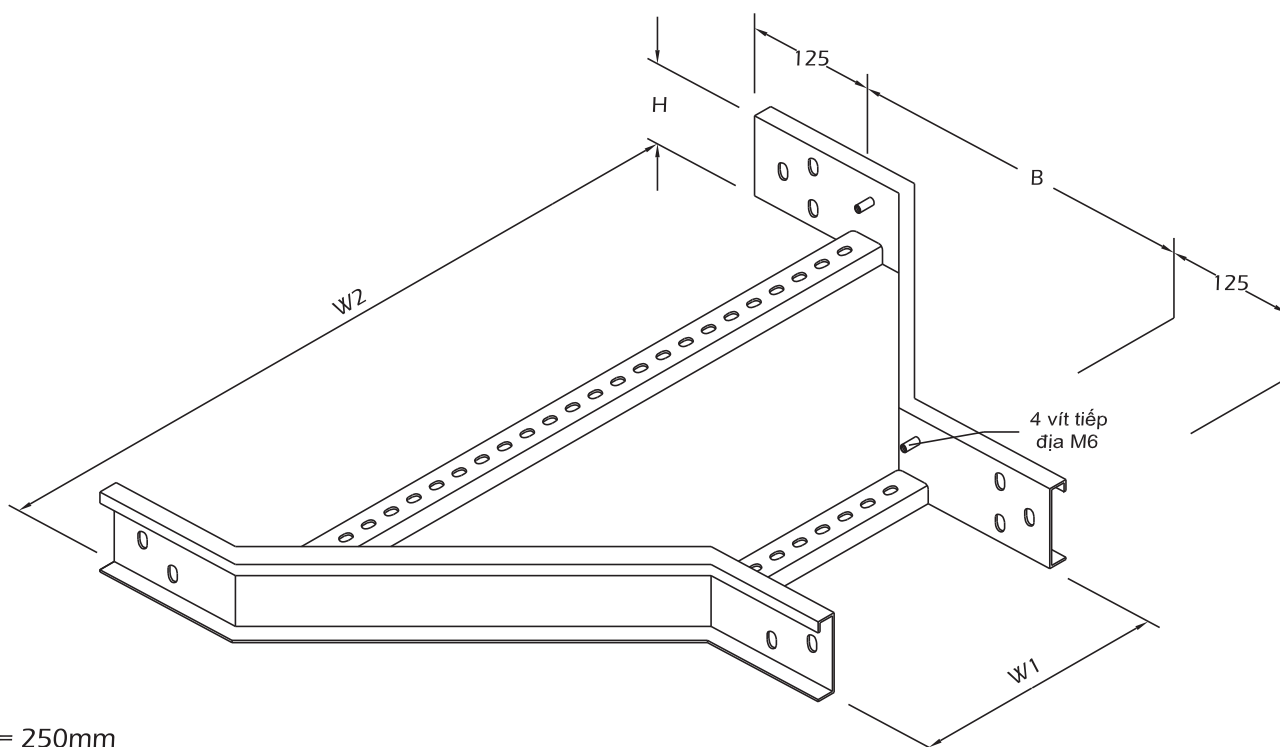
B - Khoảng cách thanh ngang

t - Chiều dày vật liệu

m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút thu
Loại: VL/LG/SR



B = 250mm

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LG/SR/2-6	50	150	Từ 200 tới 1000	Bằng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LG/SR/2-8	50	200			
VL/LG/SR/2-10	50	250			
VL/LG/SR/2-12	50	300			
VL/LG/SR/3-6	75	150			
VL/LG/SR/3-8	75	200			
VL/LG/SR/3-10	75	250			
VL/LG/SR/3-12	75	300			
VL/LG/SR/4-6	100	150			
VL/LG/SR/4-8	100	200			
VL/LG/SR/4-10	100	250			
VL/LG/SR/4-12	100	300			
VL/LG/SR/4-16	100	400			
VL/LG/SR/4-18	100	450			
VL/LG/SR/4-20	100	500			
VL/LG/SR/4-24	100	600			
VL/LG/SR/4-30	100	750			
VL/LG/SR/4-36	100	900			
VL/LG/SR/4-40	100	1000			
VL/LG/SR/5-8	125	200			

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LG/SR/5-10	125	250	Từ 200 to 1000	Bằng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LG/SR/5-12	125	300			
VL/LG/SR/5-16	125	400			
VL/LG/SR/5-18	125	450			
VL/LG/SR/5-20	125	500			
VL/LG/SR/5-24	125	600			
VL/LG/SR/5-30	125	750			
VL/LG/SR/5-36	125	900			
VL/LG/SR/5-40	125	1000			
VL/LG/SR/6-8	150	200			
VL/LG/SR/6-10	150	250			
VL/LG/SR/6-12	150	300			
VL/LG/SR/6-16	150	400			
VL/LG/SR/6-18	150	450			
VL/LG/SR/6-20	150	500			
VL/LG/SR/6-24	150	600			
VL/LG/SR/6-30	150	750			
VL/LG/SR/6-32	150	800			
VL/LG/SR/6-36	150	900			
VL/LG/SR/6-40	150	1000			

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao

W1 & W2 - Chiều rộng

B - Khoảng cách thanh ngang

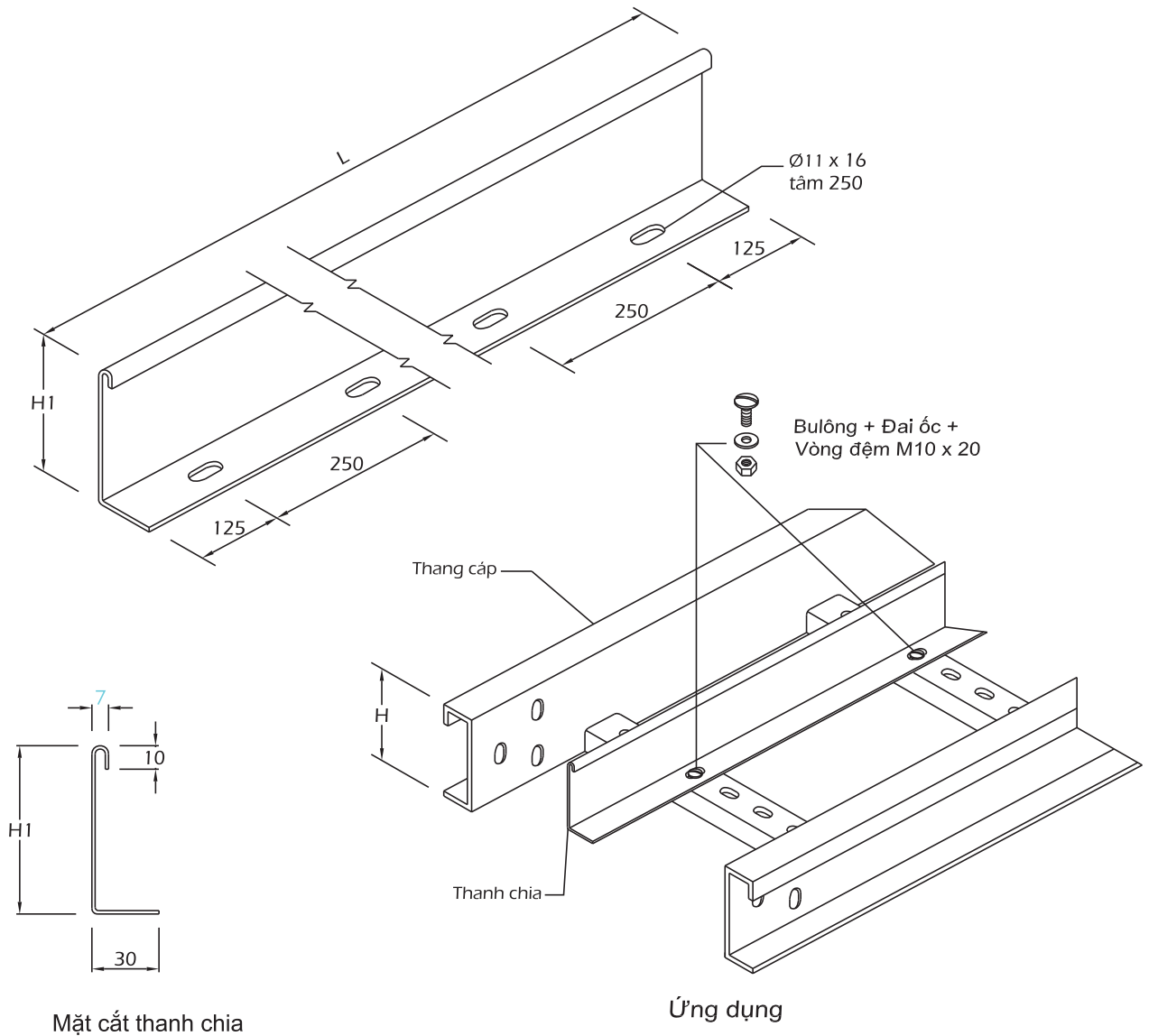
t - Chiều dày vật liệu

m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Thang cáp kim loại

Thanh chia
Loại: VL/LG/SD



Mã sản phẩm	H	H1	t	L	m (kg)
VL/LG/SD - 2	50	20	1.5	2500	1.7
VL/LG/SD - 3	75	45	1.5		2.5
VL/LG/SD - 4	100	70	2.0		4.2
VL/LG/SD - 5	125	95	2.0		5.2
VL/LG/SD - 6	150	120	2.0		6.2

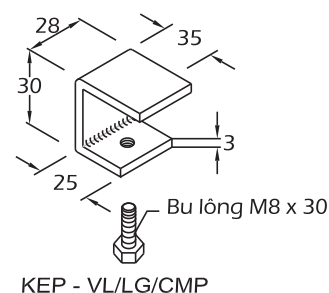
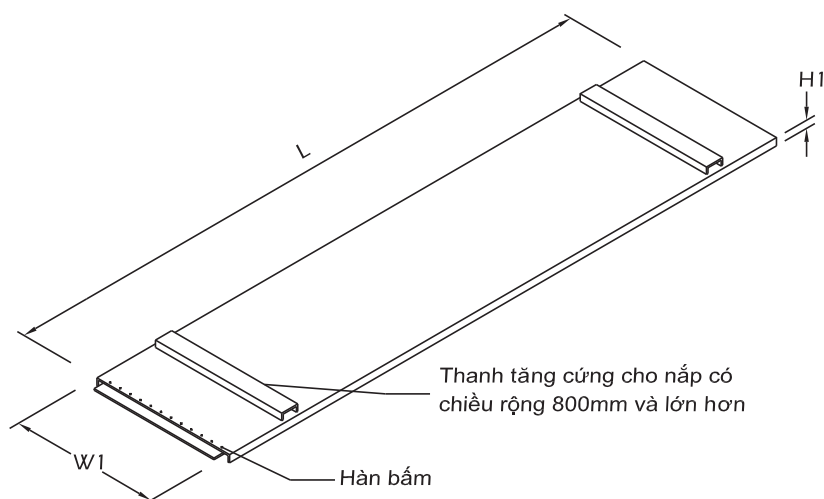
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao thang cáp H1 - Chiều cao thanh chia L - Chiều dài thanh chia
t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng

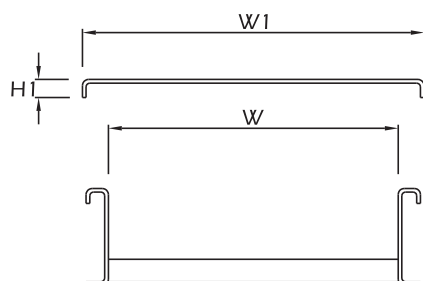
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Thang cáp kim loại

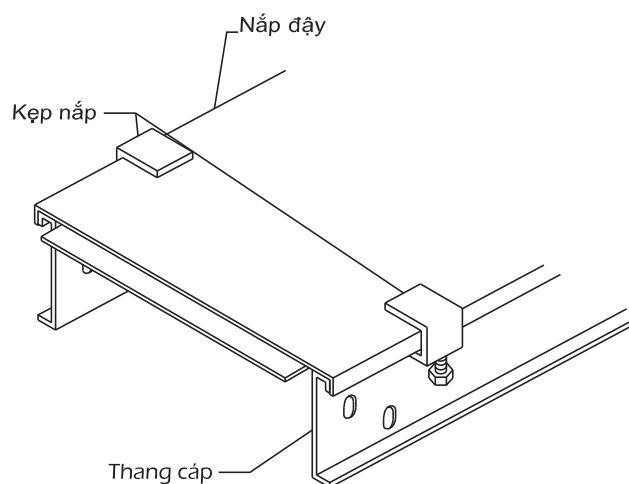
Nắp đẩy thang cáp
Loại: VL/LG/SC



NẮP ĐẨY - VL/LG/SC



MẶT CẮT THANG CÁP VÀ NẮP ĐẨY



ỨNG DỤNG

Mã sản phẩm	H1	W	W1	t	L	m (kg)
VL/LG/SC-1	16	150	198	1.5	2500	6.6
VL/LG/SC-2	16	200	248	1.5		8.1
VL/LG/SC-3	16	250	298	1.5		9.6
VL/LG/SC-4	16	300	348	1.5		11.1
VL/LG/SC-5	16	400	448	2.0		18.6
VL/LG/SC-6	16	450	498	2.0		20.6

Mã sản phẩm	H1	W	W1	t	L	m (kg)
VL/LG/SC-7	16	500	548	2.0	2500	22.5
VL/LG/SC-8	16	600	648	2.0		26.5
VL/LG/SC-9	16	750	798	2.0		32.4
VL/LG/SC-10	16	800	848	2.0		34.3
VL/LG/SC-11	16	900	948	2.0		38.2
VL/LG/SC-12	16	1000	1048	2.0		42.2

Mã sản phẩm	m (kg)	Ghi chú
VL/LG/CMP	0.06	Kẹp nắp đẩy thang cáp

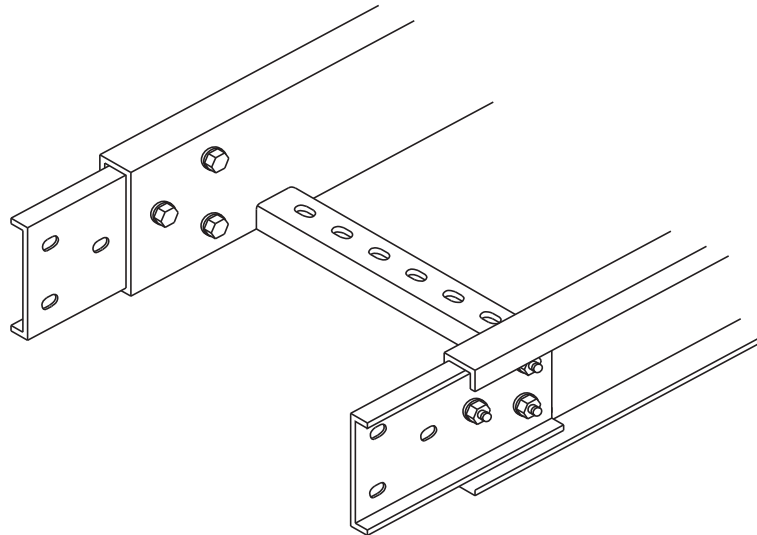
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao nắp đẩy W - Chiều rộng thang cáp W1 - Chiều rộng nắp đẩy
L - Chiều dài nắp đẩy t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng

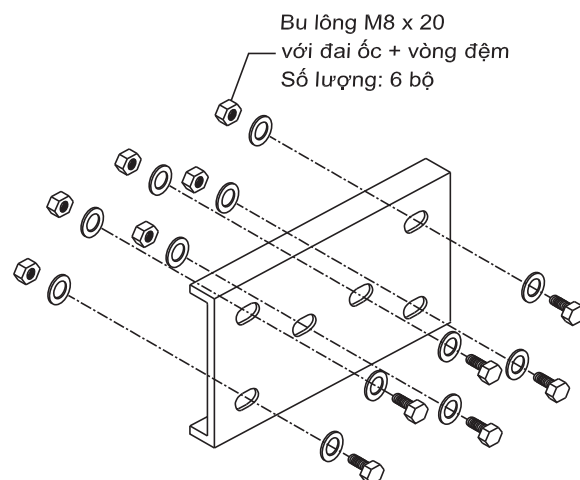
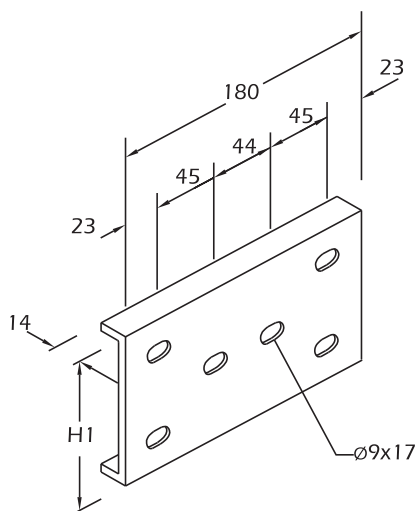
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm nối

Loại: VL/LG/HS-6



Ứng dụng



Tấm nối và bu lông kẹp

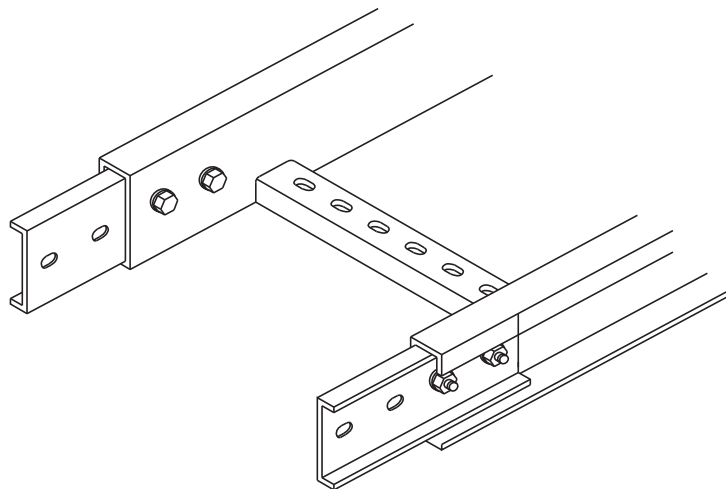
Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LG/HS-6-4	100	94	2.0	0.33
VL/LG/HS-6-5	125	119	2.0	0.40
VL/LG/HS-6-6	150	144	2.0	0.47

Kích thước bằng mm

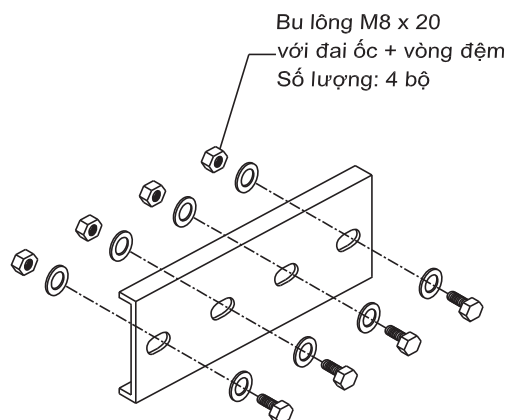
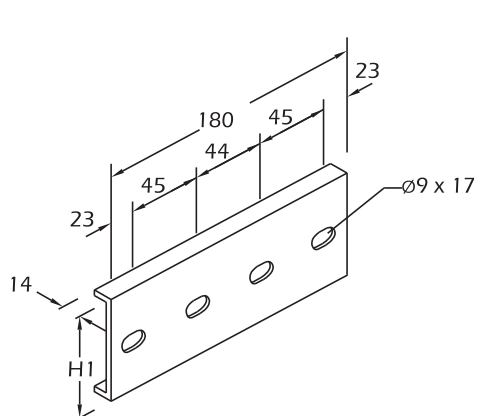
Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm nối

Loại: VL/LG/HS-4



Ứng dụng



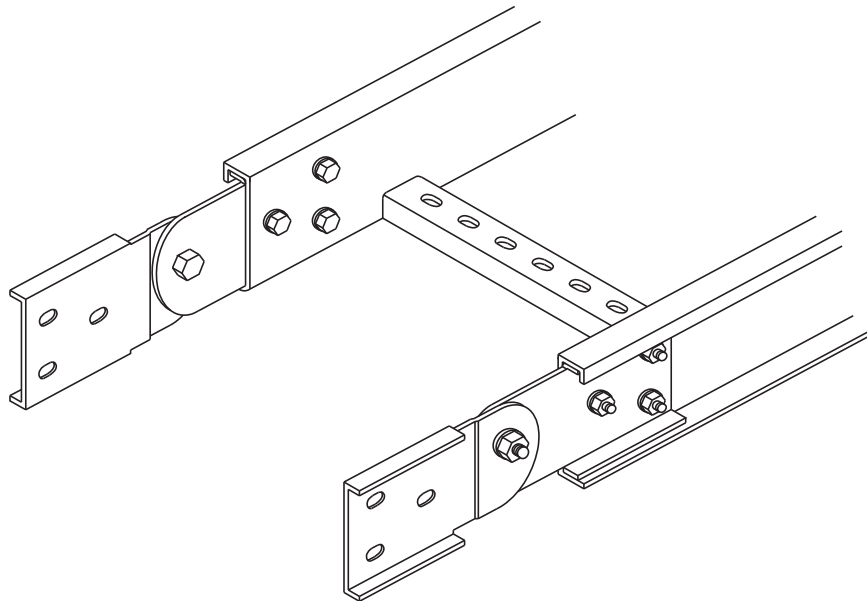
Tấm nối và bu lông kẹp

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LG/HS-4-2	50	45	1.5	0.15
VL/LG/HS-4-3	75	70	1.5	0.20

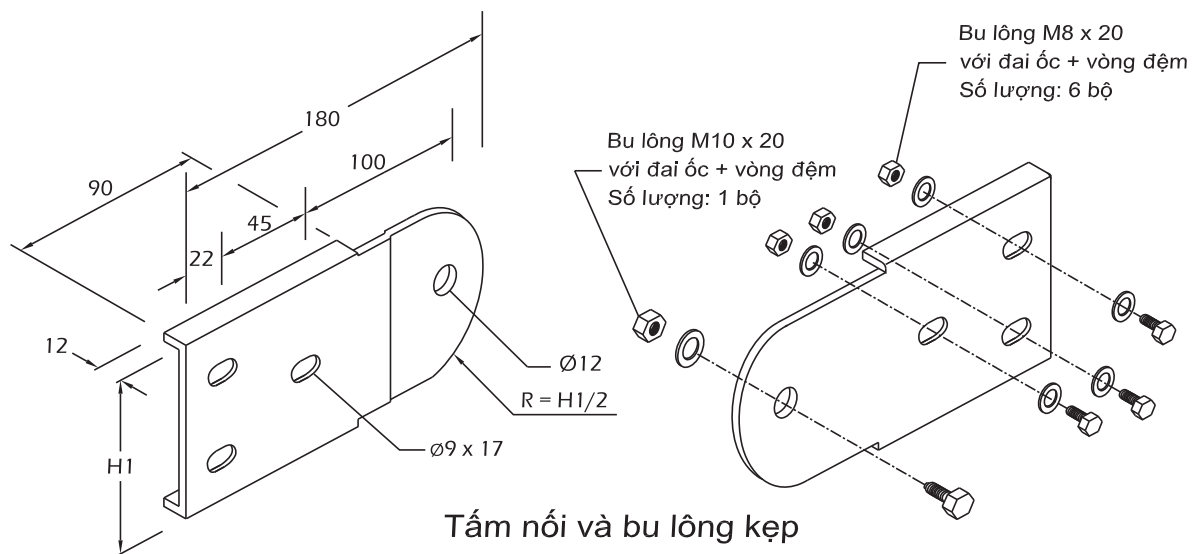
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm nối điều chỉnh theo phương đứng
Loại: VL/LG/VAS-6



Ứng dụng



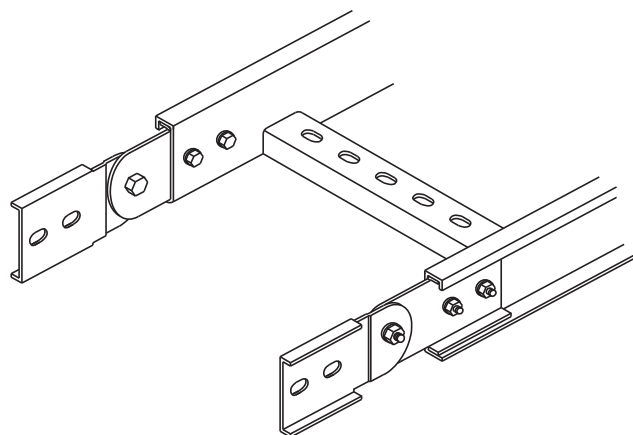
Tấm nối và bu lông kẹp

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LG/VAS-6-4	100	94	2.0	0.66
VL/LG/VAS-6-5	125	119	2.0	0.80
VL/LG/VAS-6-6	150	144	2.0	0.94

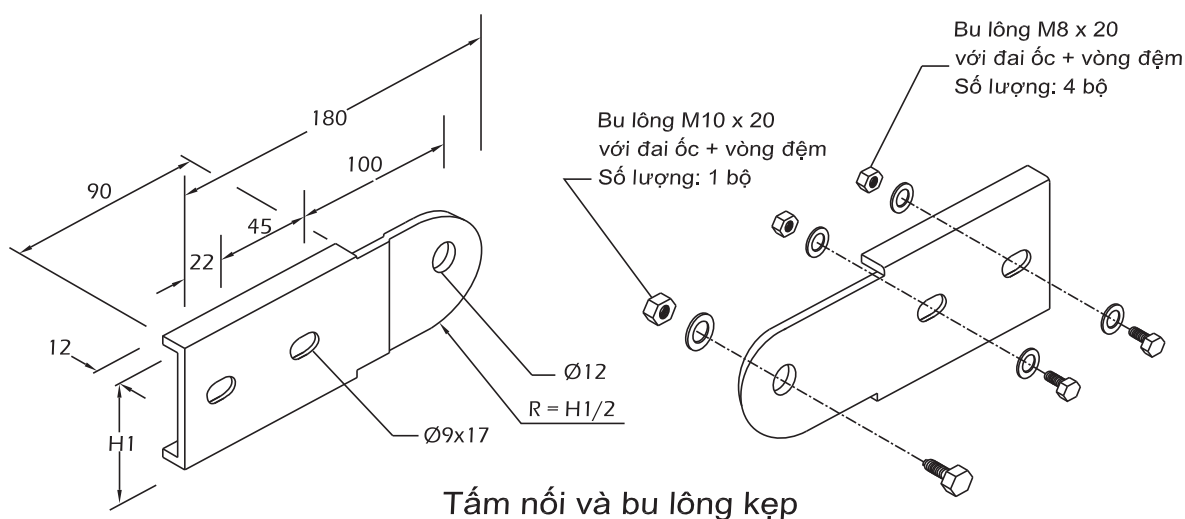
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm nối điều chỉnh theo phương đứng
Loại: VL/LG/VAS-4



Ứng dụng



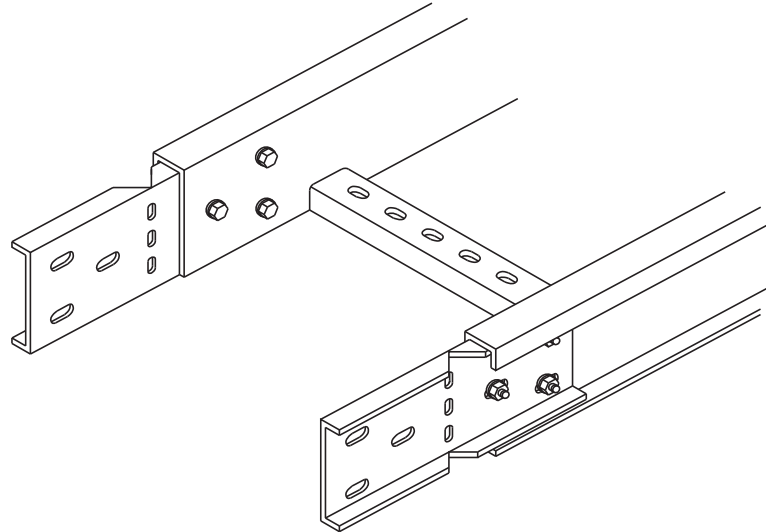
Tấm nối và bu lông kẹp

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LG/VAS-4-2	50	45	1.5	0.30
VL/LG/VAS-4-3	75	70	1.5	0.40

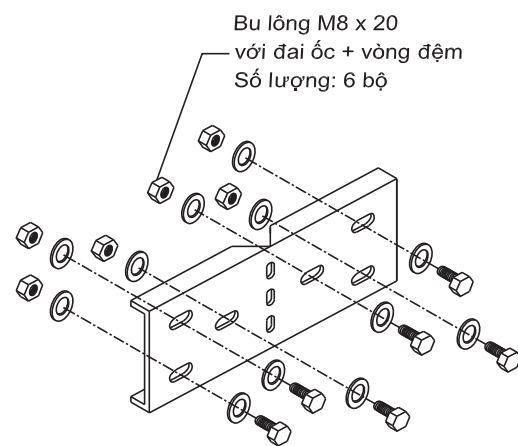
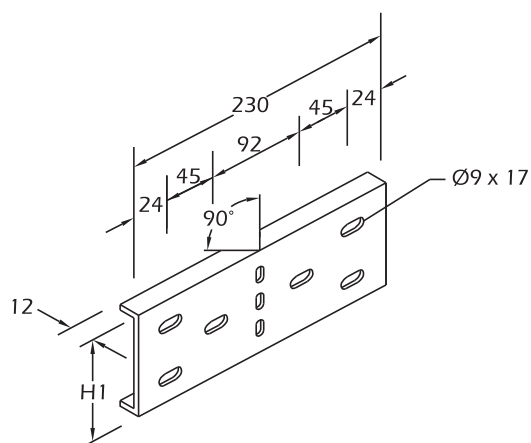
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm nối điều chỉnh theo phương ngang
Loại: VL/LG/HAS-6



Ứng dụng



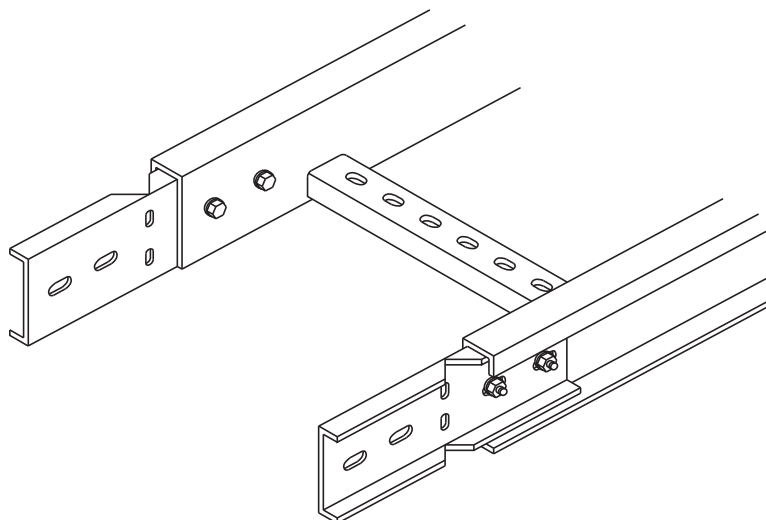
Tấm nối và bu lông kẹp

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LG/HAS-6-4	100	94	2.0	0.42
VL/LG/HAS-6-5	125	119	2.0	0.52
VL/LG/HAS-6-6	150	144	2.0	0.62

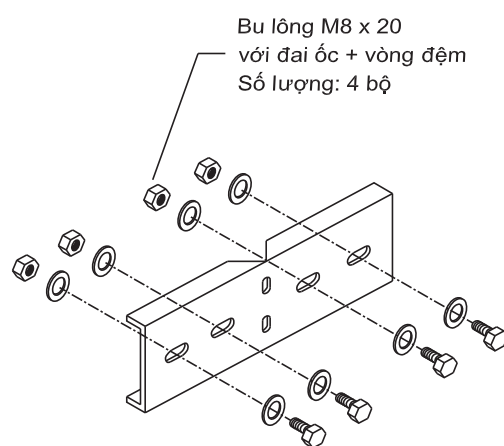
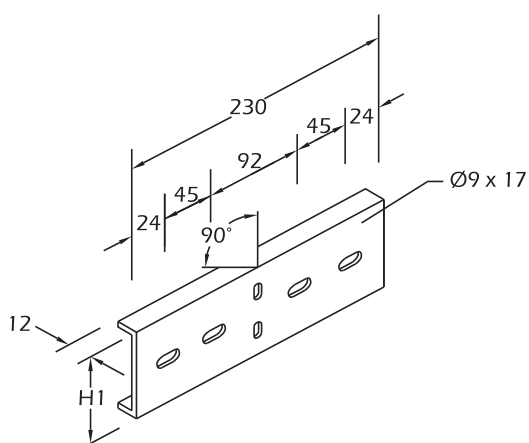
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm nối điều chỉnh theo phương ngang
Loại: VL/LG/HAS-4



Ứng dụng



Tấm nối và bu lông kẹp

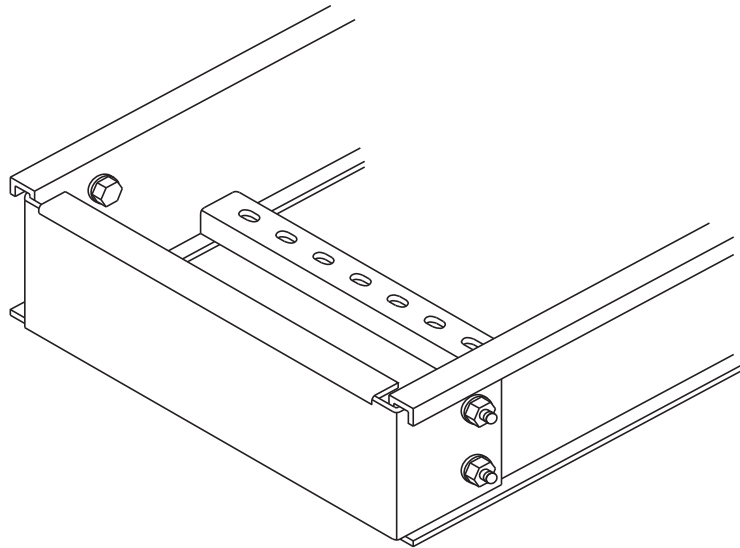
Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LG/HAS-4-2	50	45	1.5	0.17
VL/LG/HAS-4-3	75	70	1.5	0.24

Kích thước bằng mm

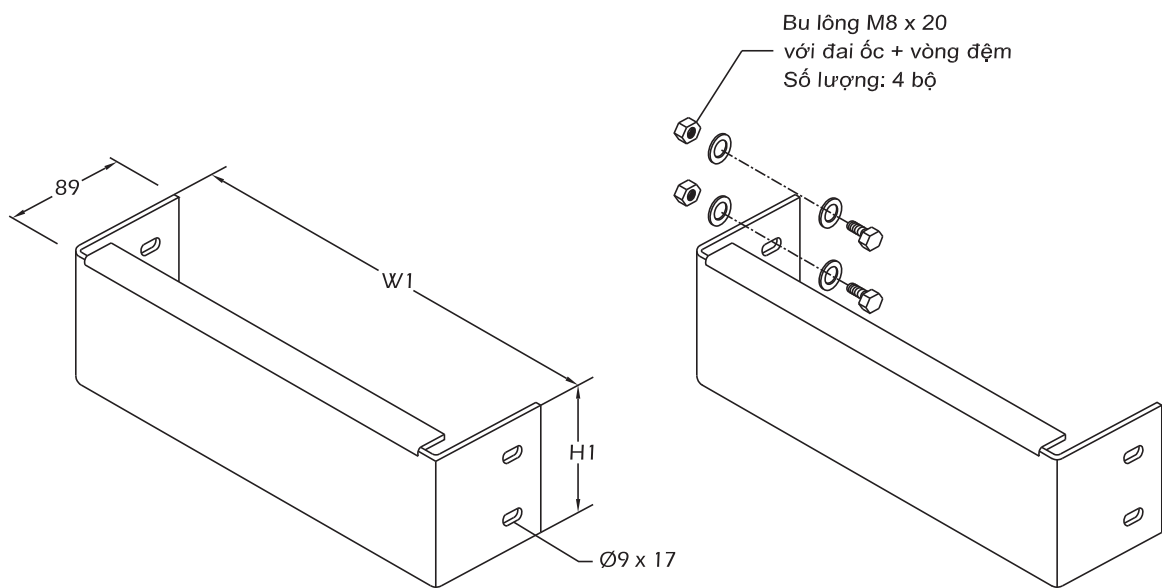
Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm bịt

Loại: VL/LG/EP-6



Ứng dụng



Tấm bịt và bu lông

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	W1	t	m (kg)
VL/LG/EP-6-4	100	94	$W + 4t + 2$	2.0	Tùy thuộc vào chiều rộng thang cáp (W)
VL/LG/EP-6-5	125	119		2.0	
VL/LG/EP-6-6	150	144		2.0	

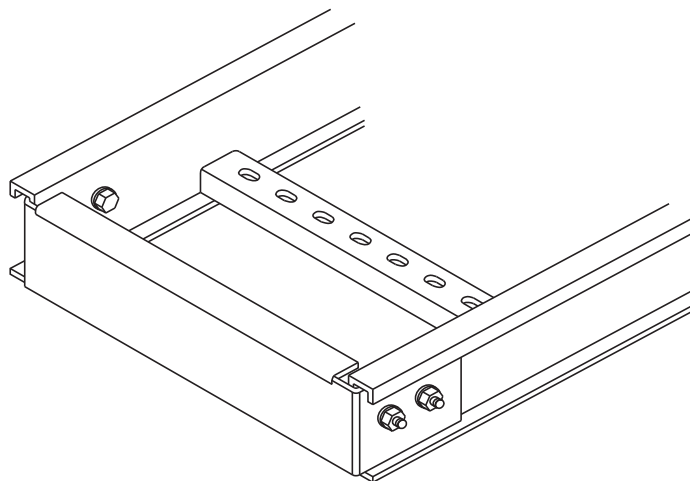
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm bịt W1 - Chiều rộng tấm bịt t - Chiều dày vật liệu
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

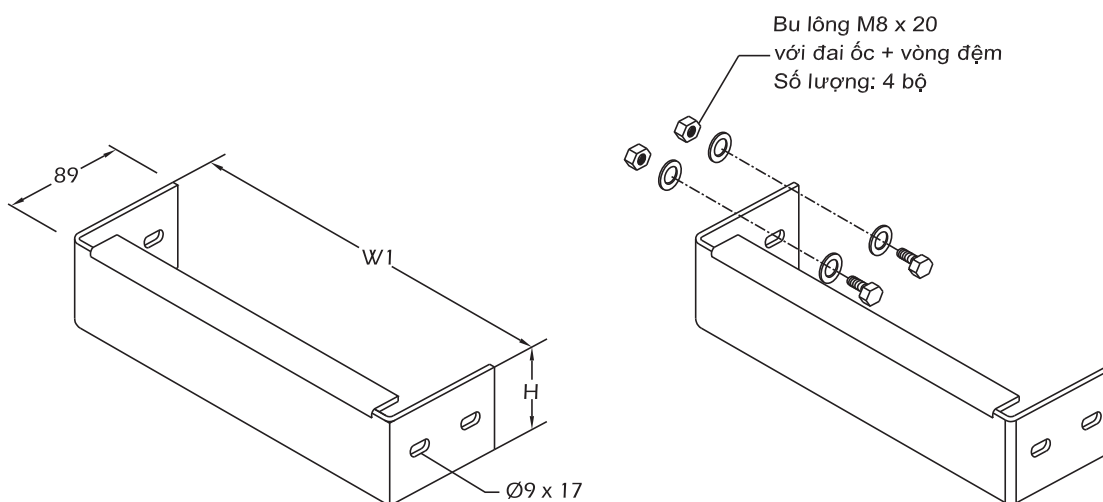
m - Khối lượng gần đúng

Tấm bịt

Loại: VL/LG/EP-4



Ứng dụng



Tấm bịt và bu lông

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	W1	t	m (kg)
VL/LG/EP-4-2	50	45	$W + 4t + 2$	1.5	Tùy thuộc vào chiều rộng thang cáp (W)
VL/LG/EP-4-3	75	70		1.5	

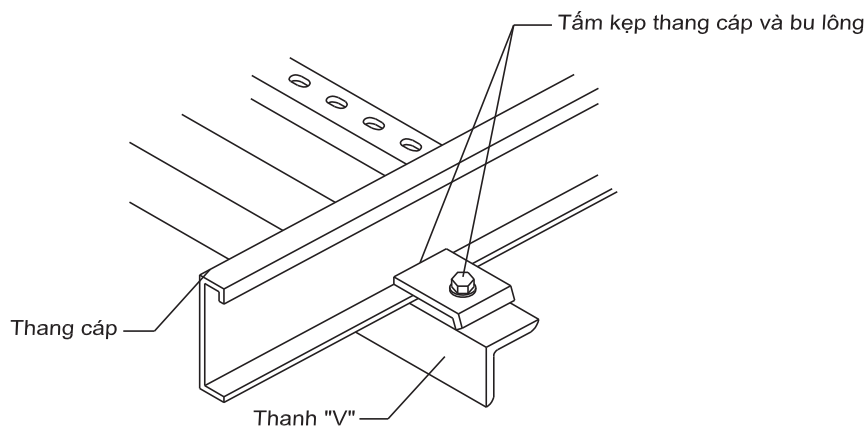
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm bịt W1 - Chiều rộng tấm bịt t - Chiều dày vật liệu

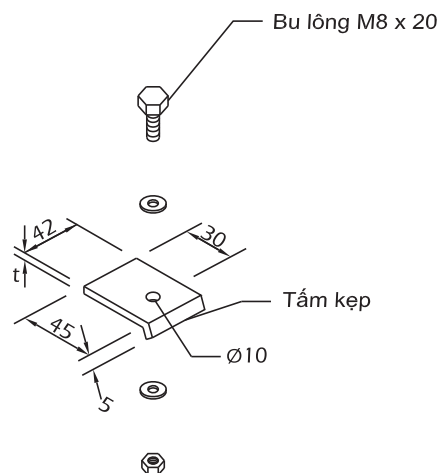
m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm kẹp thang cáp
Loại: VL/LG/CP



Ứng dụng



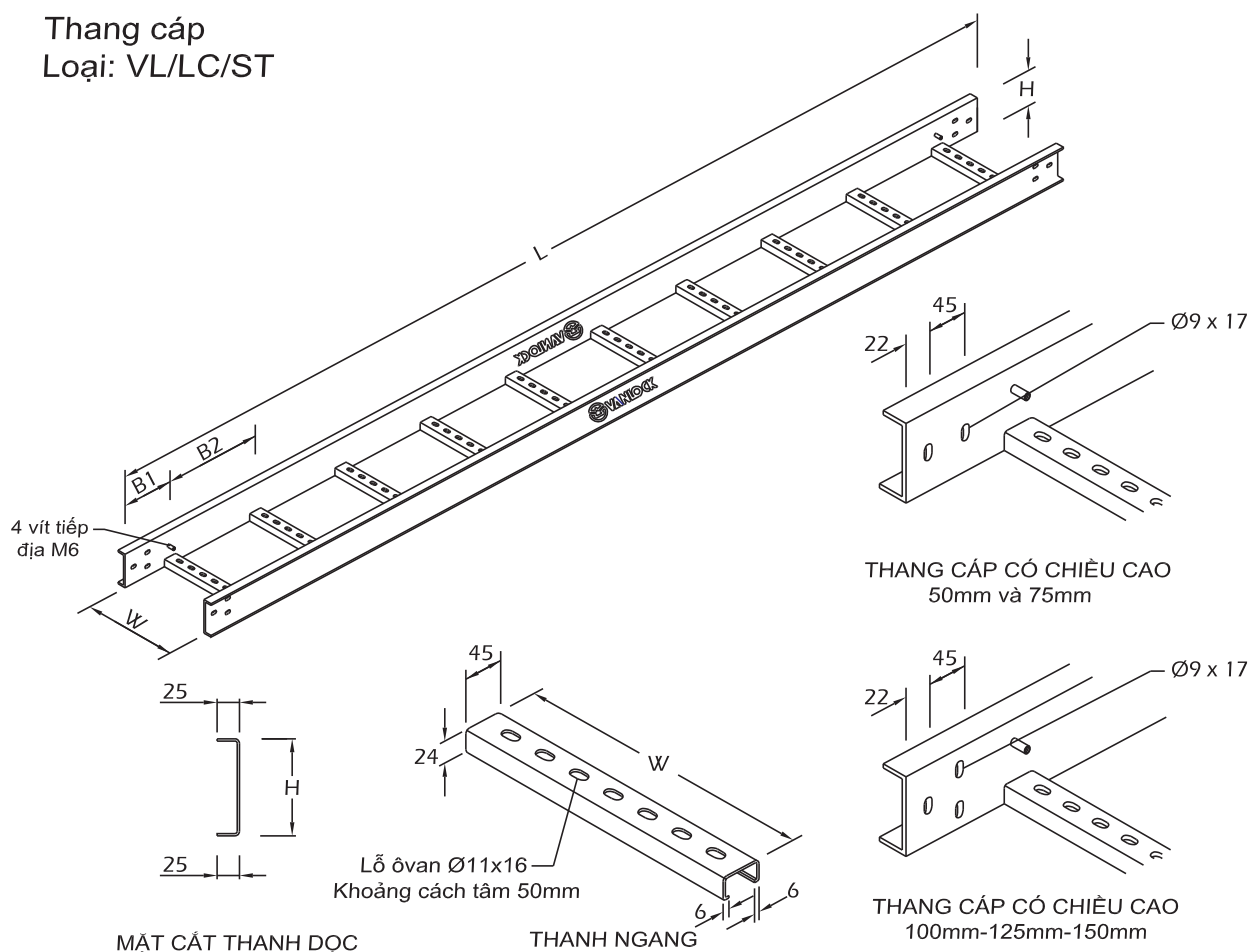
Tấm kẹp và bu lông

Mã sản phẩm	t	m (kg)
VL/LG/CP	3.0	0.05

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Thang cáp Loại: VL/LC/ST



Mã sản phẩm	H	W	B1	B2	L	t	m (kg)
VL/LC/ST/2-6/H50W150	50	150	125	250	2500	1.5	7.4
VL/LC/ST/2-8/H50W200	50	200	125	250	2500	1.5	8.0
VL/LC/ST/2-10/H50W250	50	250	125	250	2500	1.5	8.6
VL/LC/ST/2-12/H50W300	50	300	125	250	2500	1.5	9.1
VL/LC/ST/3-6/H75W150	75	150	125	250	2500	1.5	8.9
VL/LC/ST/3-8/H75W200	75	200	125	250	2500	1.5	9.5
VL/LC/ST/3-10/H75W250	75	250	125	250	2500	1.5	10.0
VL/LC/ST/3-12/H75W300	75	300	125	250	2500	1.5	10.6
VL/LC/ST/4-6/H100W150	100	150	125	250	2500	2.0	13.0
VL/LC/ST/4-8/H100W200	100	200	125	250	2500	2.0	13.6
VL/LC/ST/4-10/H100W250	100	250	125	250	2500	2.0	14.2
VL/LC/ST/4-12/H100W300	100	300	125	250	2500	2.0	14.8
VL/LC/ST/4-16/H100W400	100	400	125	250	2500	2.0	15.9
VL/LC/ST/4-18/H100W450	100	450	125	250	2500	2.0	16.5
VL/LC/ST/4-20/H100W500	100	500	125	250	2500	2.0	17.1
VL/LC/ST/4-24/H100W600	100	600	125	250	2500	2.0	18.2
VL/LC/ST/4-30/H100W750	100	750	125	250	2500	2.0	19.9
VL/LC/ST/4-36/H100W900	100	900	125	250	2500	2.0	21.6
VL/LC/ST/4-40/H100W1000	100	1000	125	250	2500	2.0	22.8
VL/LC/ST/5-8/H125W200	125	200	125	250	2500	2.0	15.6

Mã sản phẩm	H	W	B1	B2	L	t	m (kg)
VL/LC/ST/5-10/H125W250	125	250	125	250	2500	2.0	16.2
VL/LC/ST/5-12/H125W300	125	300	125	250	2500	2.0	16.7
VL/LC/ST/5-16/H125W400	125	400	125	250	2500	2.0	17.9
VL/LC/ST/5-18/H125W450	125	450	125	250	2500	2.0	18.4
VL/LC/ST/5-20/H125W500	125	500	125	250	2500	2.0	19.0
VL/LC/ST/5-24/H125W600	125	600	125	250	2500	2.0	20.2
VL/LC/ST/5-30/H125W750	125	750	125	250	2500	2.0	21.9
VL/LC/ST/5-36/H125W900	125	900	125	250	2500	2.0	23.6
VL/LC/ST/5-40/H125W1000	125	1000	125	250	2500	2.0	24.7
VL/LC/ST/6-8/H150W200	150	200	125	250	2500	2.0	17.5
VL/LC/ST/6-10/H150W250	150	250	125	250	2500	2.0	18.1
VL/LC/ST/6-12/H150W300	150	300	125	250	2500	2.0	18.7
VL/LC/ST/6-16/H150W400	150	400	125	250	2500	2.0	19.8
VL/LC/ST/6-18/H150W450	150	450	125	250	2500	2.0	20.4
VL/LC/ST/6-20/H150W500	150	500	125	250	2500	2.0	21.0
VL/LC/ST/6-24/H150W600	150	600	125	250	2500	2.0	22.1
VL/LC/ST/6-30/H150W750	150	750	125	250	2500	2.0	23.8
VL/LC/ST/6-32/H150W800	150	800	125	250	2500	2.0	24.4
VL/LC/ST/6-36/H150W900	150	900	125	250	2500	2.0	25.6
VL/LC/ST/6-40/H150W1000	150	1000	125	250	2500	2.0	26.7

Kích thước bằng mm

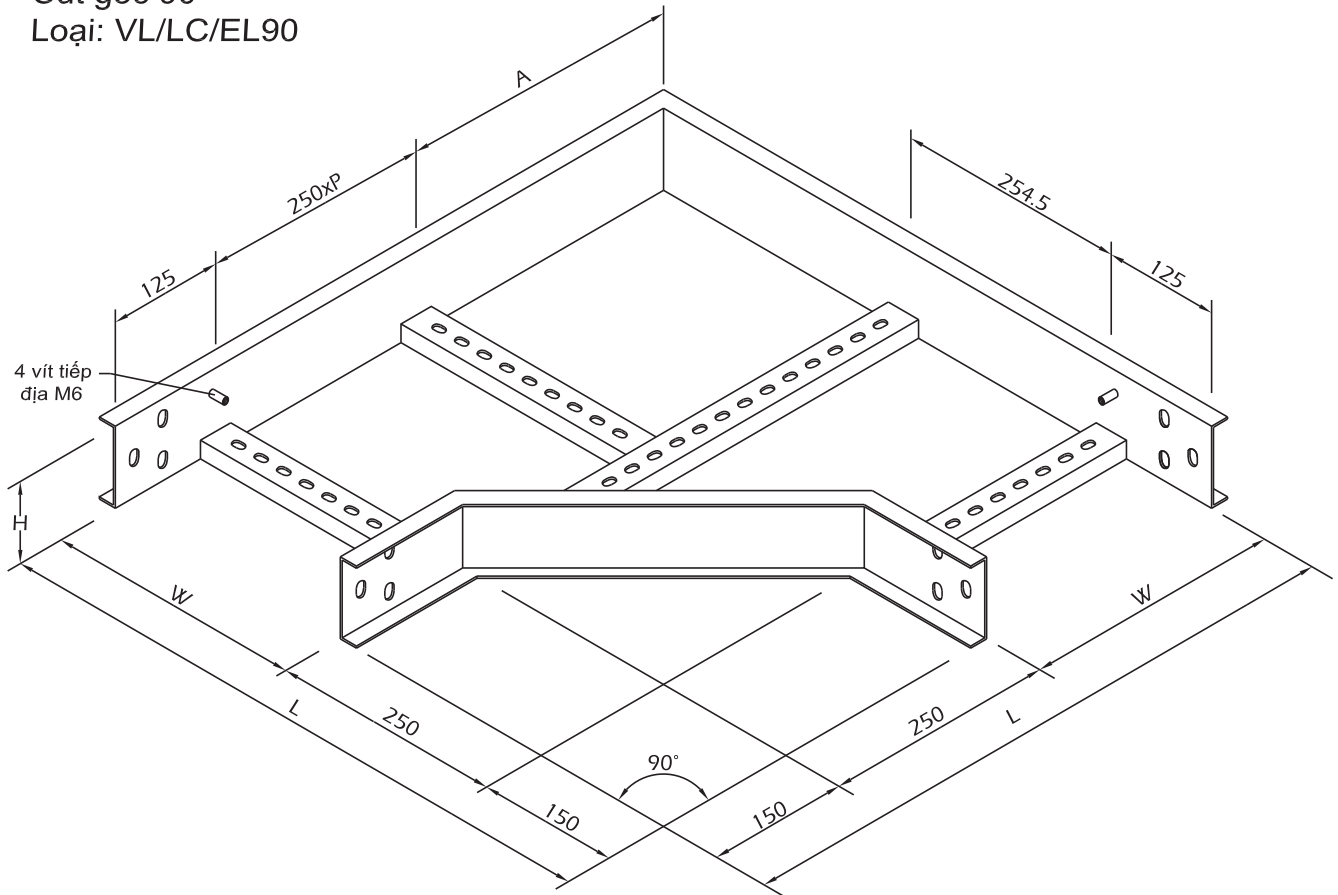
Kí hiệu: B - Khoảng cách thanh ngang H - Chiều cao thang cáp L - Chiều dài thang cáp

W - Chiều rộng thang cáp t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Thang cấp kim loại

Cút góc 90°
Loại: VL/LC/EL90



Mã sản phẩm	H	W	L	P	A	t	m (kg)
VL/LC/EL90/2-6/H50W150	50	150	550	1	175	1.5	3.0
VL/LC/EL90/2-8/H50W200	50	200	600	1	225	1.5	3.3
VL/LC/EL90/2-10/H50W250	50	250	650	1	275	1.5	3.7
VL/LC/EL90/2-12/H50W300	50	300	700	1	275	1.5	4.0
VL/LC/EL90/3-6/H75W150	75	150	550	1	175	1.5	3.5
VL/LC/EL90/3-8/H75W200	75	200	600	1	225	1.5	3.9
VL/LC/EL90/3-10/H75W250	75	250	650	1	275	1.5	4.2
VL/LC/EL90/3-12/H75W300	75	300	700	1	275	1.5	4.6
VL/LC/EL90/4-6/H100W150	100	150	550	1	175	2.0	4.9
VL/LC/EL90/4-8/H100W200	100	200	600	1	225	2.0	5.4
VL/LC/EL90/4-10/H100W250	100	250	650	1	275	2.0	5.9
VL/LC/EL90/4-12/H100W300	100	300	700	1	275	2.0	6.3
VL/LC/EL90/4-16/H100W400	100	400	800	2	175	2.0	7.7
VL/LC/EL90/4-18/H100W450	100	450	850	2	225	2.0	8.2
VL/LC/EL90/4-20/H100W500	100	500	900	2	275	2.0	8.7
VL/LC/EL90/4-24/H100W600	100	600	1000	2	375	2.0	9.7
VL/LC/EL90/4-30/H100W750	100	750	1150	3	275	2.0	12.1
VL/LC/EL90/4-36/H100W900	100	900	1300	4	175	2.0	14.9
VL/LC/EL90/4-40/H100W1000	100	1000	1400	4	275	2.0	16.1
VL/LC/EL90/5-8/H125W200	125	200	600	1	225	2.0	6.1

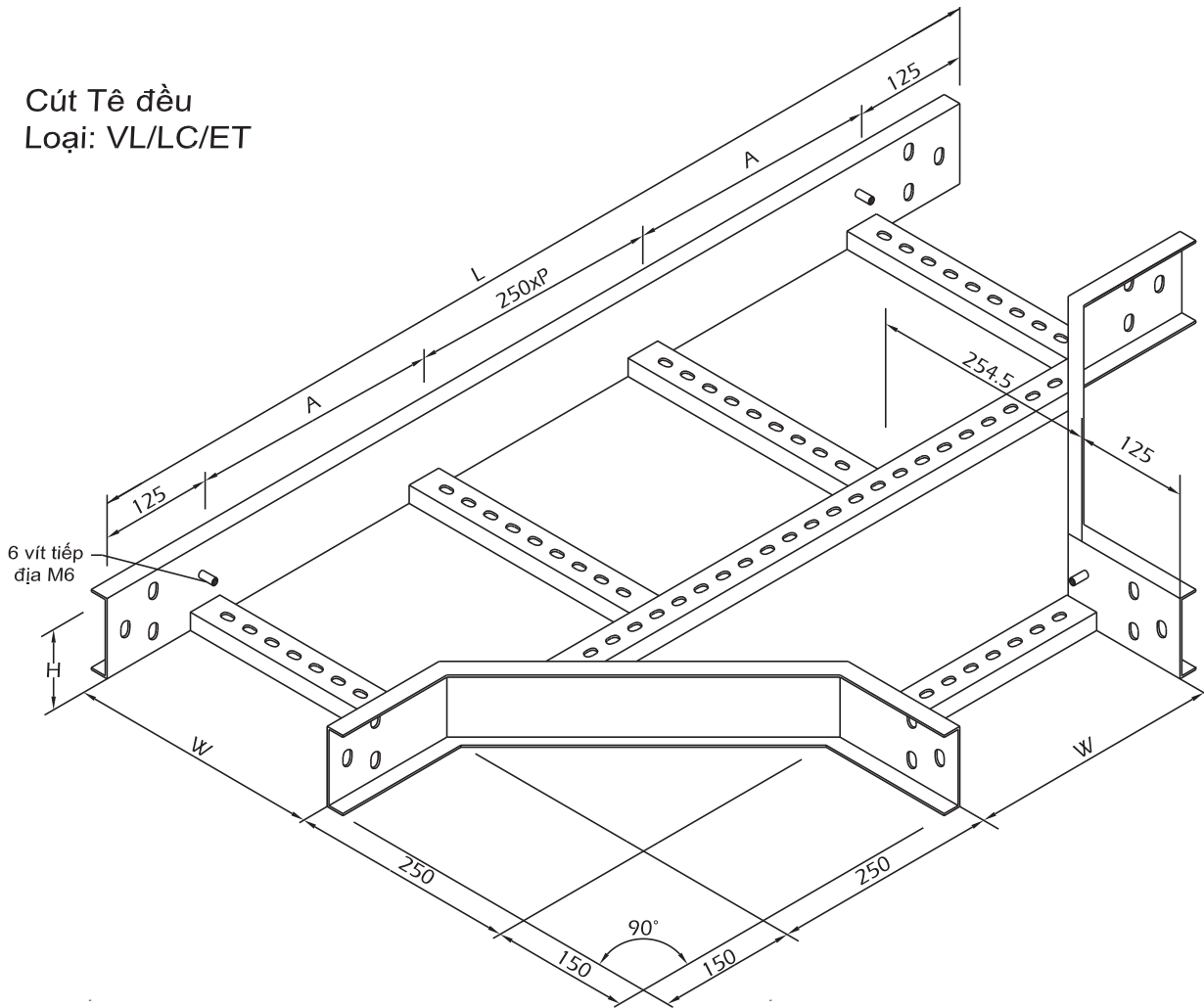
Mã sản phẩm	H	W	L	P	A	t	m (kg)
VL/LC/EL90/5-10/H125W250	125	250	650	1	275	2.0	6.6
VL/LC/EL90/5-12/H125W300	125	300	700	1	275	2.0	7.1
VL/LC/EL90/5-16/H125W400	125	400	800	2	175	2.0	8.6
VL/LC/EL90/5-18/H125W450	125	450	850	2	225	2.0	9.1
VL/LC/EL90/5-20/H125W500	125	500	900	2	275	2.0	9.7
VL/LC/EL90/5-24/H125W600	125	600	1000	2	375	2.0	10.8
VL/LC/EL90/5-30/H125W750	125	750	1150	3	275	2.0	13.3
VL/LC/EL90/5-36/H125W900	125	900	1300	4	175	2.0	16.2
VL/LC/EL90/5-40/H125W1000	125	1000	1400	4	275	2.0	17.5
VL/LC/EL90/6-8/H150W200	150	200	600	1	225	2.0	6.9
VL/LC/EL90/6-10/H150W250	150	250	650	1	275	2.0	7.4
VL/LC/EL90/6-12/H150W300	150	300	700	1	275	2.0	7.9
VL/LC/EL90/6-16/H150W400	150	400	800	2	175	2.0	9.5
VL/LC/EL90/6-18/H150W450	150	450	850	2	225	2.0	10.0
VL/LC/EL90/6-20/H150W500	150	500	900	2	275	2.0	10.6
VL/LC/EL90/6-24/H150W600	150	600	1000	2	375	2.0	11.8
VL/LC/EL90/6-30/H150W750	150	750	1150	3	275	2.0	14.5
VL/LC/EL90/6-32/H150W800	150	800	1200	3	325	2.0	15.1
VL/LC/EL90/6-36/H150W900	150	900	1300	4	175	2.0	17.4
VL/LC/EL90/6-40/H150W1000	150	1000	1400	4	275	2.0	18.8

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao L - Chiều dài W - Chiều rộng
P - Số khoảng t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút Tê đều
Loại: VL/LC/ET



Mã sản phẩm	H	W	L	P	A	t	m (kg)
VL/LC/ET/2-6/H50W150	50	150	950	1	225	1.5	4.2
VL/LC/ET/2-8/H50W200	50	200	1000	1	250	1.5	4.6
VL/LC/ET/2-10/H50W250	50	250	1050	1	275	1.5	5.0
VL/LC/ET/2-12/H50W300	50	300	1150	1	300	1.5	5.4
VL/LC/ET/3-6/H75W150	75	150	950	1	225	1.5	4.8
VL/LC/ET/3-8/H75W200	75	200	1000	1	250	1.5	5.3
VL/LC/ET/3-10/H75W250	75	250	1050	1	275	1.5	5.7
VL/LC/ET/3-12/H75W300	75	300	1150	1	300	1.5	6.1
VL/LC/ET/4-6/H100W150	100	150	950	1	225	2.0	6.7
VL/LC/ET/4-8/H100W200	100	200	1000	1	250	2.0	7.2
VL/LC/ET/4-10/H100W250	100	250	1050	1	275	2.0	7.6
VL/LC/ET/4-12/H100W300	100	300	1150	1	300	2.0	8.1
VL/LC/ET/4-16/H100W400	100	400	1200	2	225	2.0	9.5
VL/LC/ET/4-18/H100W450	100	450	1250	2	250	2.0	10.0
VL/LC/ET/4-20/H100W500	100	500	1300	2	275	2.0	10.5
VL/LC/ET/4-24/H100W600	100	600	1400	3	200	2.0	12.2
VL/LC/ET/4-30/H100W750	100	750	1550	3	275	2.0	13.9
VL/LC/ET/4-36/H100W900	100	900	1700	4	225	2.0	16.7
VL/LC/ET/4-40/H100W1000	100	1000	1800	4	275	2.0	17.9
VL/LC/ET/5-8/H125W200	125	200	1000	1	250	2.0	8.1

Mã sản phẩm	H	W	L	P	A	t	m (kg)
VL/LC/ET/5-10/H125W250	125	250	1050	1	275	2.0	8.6
VL/LC/ET/5-12/H125W300	125	300	1150	1	300	2.0	9.0
VL/LC/ET/5-16/H125W400	125	400	1200	2	225	2.0	10.4
VL/LC/ET/5-18/H125W450	125	450	1250	2	250	2.0	11.0
VL/LC/ET/5-20/H125W500	125	500	1300	2	275	2.0	11.5
VL/LC/ET/5-24/H125W600	125	600	1400	3	200	2.0	13.3
VL/LC/ET/5-30/H125W750	125	750	1550	3	275	2.0	15.0
VL/LC/ET/5-36/H125W900	125	900	1700	4	225	2.0	17.8
VL/LC/ET/5-40/H125W1000	125	1000	1800	4	275	2.0	19.1
VL/LC/ET/6-8/H150W200	150	200	1000	1	250	2.0	9.0
VL/LC/ET/6-10/H150W250	150	250	1050	1	275	2.0	9.5
VL/LC/ET/6-12/H150W300	150	300	1150	1	300	2.0	10.0
VL/LC/ET/6-16/H150W400	150	400	1200	2	225	2.0	11.4
VL/LC/ET/6-18/H150W450	150	450	1250	2	250	2.0	12.0
VL/LC/ET/6-20/H150W500	150	500	1300	2	275	2.0	12.5
VL/LC/ET/6-24/H150W600	150	600	1400	3	200	2.0	14.3
VL/LC/ET/6-30/H150W750	150	750	1550	3	275	2.0	16.2
VL/LC/ET/6-32/H150W800	150	800	1600	3	300	2.0	16.8
VL/LC/ET/6-36/H150W900	150	900	1700	4	225	2.0	19.0
VL/LC/ET/6-40/H150W1000	150	1000	1800	4	275	2.0	20.4

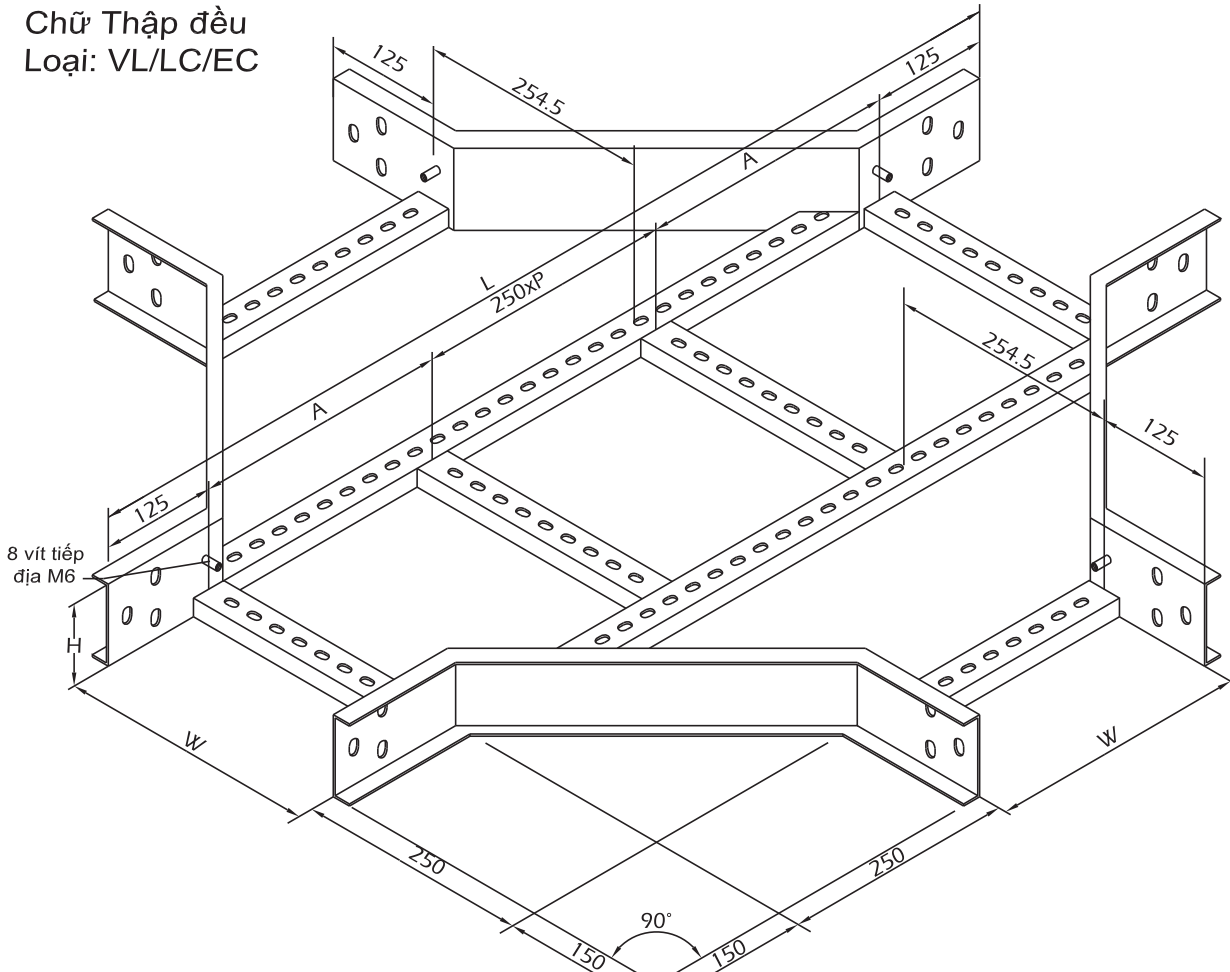
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao L - Chiều dài W - Chiều rộng
P - Số khoảng t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Thang cáp kim loại

Chữ Thập đều
Loại: VL/LC/EC



Mã sản phẩm	H	W	L	P	A	t	m (kg)
VL/LC/EC/2-6/H50W150	50	150	950	1	225	1.5	5.5
VL/LC/EC/2-8/H50W200	50	200	1000	1	250	1.5	5.9
VL/LC/EC/2-10/H50W250	50	250	1050	1	275	1.5	6.4
VL/LC/EC/2-12/H50W300	50	300	1150	1	300	1.5	6.9
VL/LC/EC/3-6/H75W150	75	150	950	1	225	1.5	6.3
VL/LC/EC/3-8/H75W200	75	200	1000	1	250	1.5	6.7
VL/LC/EC/3-10/H75W250	75	250	1050	1	275	1.5	7.2
VL/LC/EC/3-12/H75W300	75	300	1150	1	300	1.5	7.7
VL/LC/EC/4-6/H100W150	100	150	950	1	225	2.0	8.4
VL/LC/EC/4-8/H100W200	100	200	1000	1	250	2.0	8.9
VL/LC/EC/4-10/H100W250	100	250	1050	1	275	2.0	9.4
VL/LC/EC/4-12/H100W300	100	300	1150	1	300	2.0	9.8
VL/LC/EC/4-16/H100W400	100	400	1200	2	225	2.0	11.2
VL/LC/EC/4-18/H100W450	100	450	1250	2	250	2.0	11.7
VL/LC/EC/4-20/H100W500	100	500	1300	2	275	2.0	12.2
VL/LC/EC/4-24/H100W600	100	600	1400	3	200	2.0	13.9
VL/LC/EC/4-30/H100W750	100	750	1550	3	275	2.0	15.7
VL/LC/EC/4-36/H100W900	100	900	1700	4	225	2.0	18.4
VL/LC/EC/4-40/H100W1000	100	1000	1800	4	275	2.0	19.7
VL/LC/EC/5-8/H125W200	125	200	1000	1	250	2.0	9.9

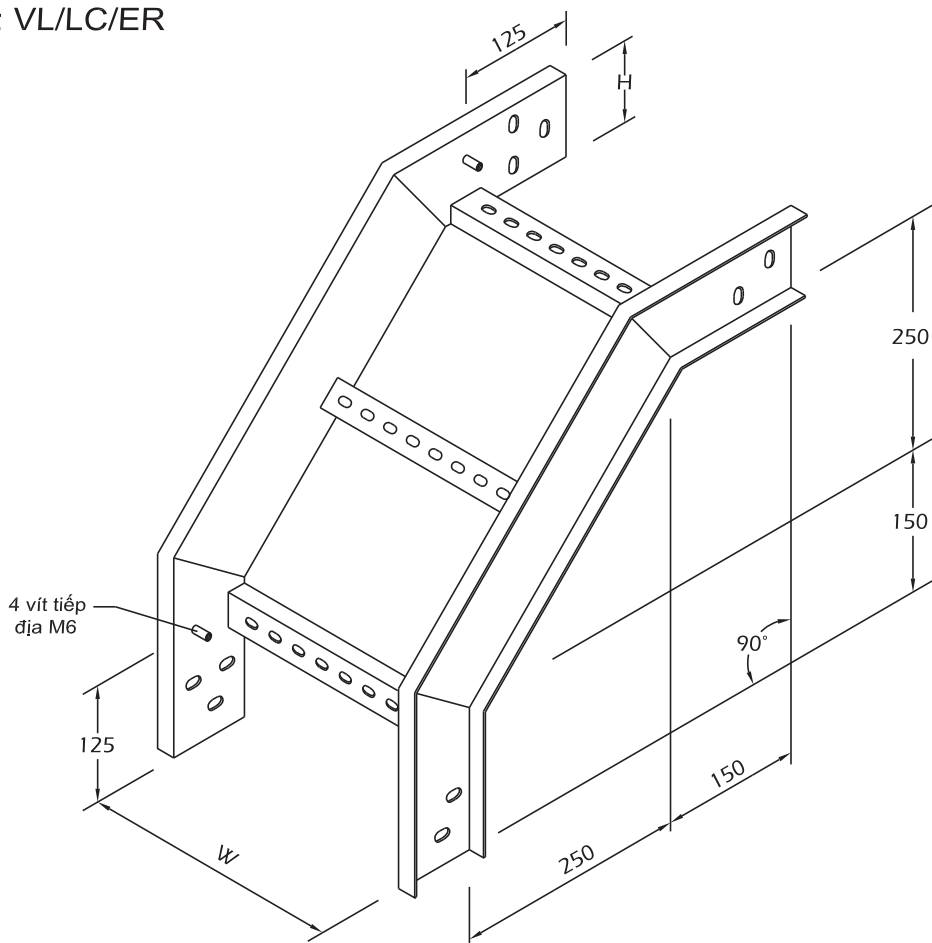
Mã sản phẩm	H	W	L	P	A	t	m (kg)
VL/LC/EC/5-10/H125W250	125	250	1050	1	275	2.0	10.4
VL/LC/EC/5-12/H125W300	125	300	1150	1	300	2.0	10.8
VL/LC/EC/5-16/H125W400	125	400	1200	2	225	2.0	12.2
VL/LC/EC/5-18/H125W450	125	450	1250	2	250	2.0	12.7
VL/LC/EC/5-20/H125W500	125	500	1300	2	275	2.0	13.2
VL/LC/EC/5-24/H125W600	125	600	1400	3	200	2.0	15.0
VL/LC/EC/5-30/H125W750	125	750	1550	3	275	2.0	16.7
VL/LC/EC/5-36/H125W900	125	900	1700	4	225	2.0	19.4
VL/LC/EC/5-40/H125W1000	125	1000	1800	4	275	2.0	20.7
VL/LC/EC/6-8/H150W200	150	200	1000	1	250	2.0	11.0
VL/LC/EC/6-10/H150W250	150	250	1050	1	275	2.0	11.4
VL/LC/EC/6-12/H150W300	150	300	1150	1	300	2.0	11.9
VL/LC/EC/6-16/H150W400	150	400	1200	2	225	2.0	13.2
VL/LC/EC/6-18/H150W450	150	450	1250	2	250	2.0	13.8
VL/LC/EC/6-20/H150W500	150	500	1300	2	275	2.0	14.3
VL/LC/EC/6-24/H150W600	150	600	1400	3	200	2.0	16.0
VL/LC/EC/6-30/H150W750	150	750	1550	3	275	2.0	17.7
VL/LC/EC/6-32/H150W800	150	800	1600	3	300	2.0	18.3
VL/LC/EC/6-36/H150W900	150	900	1700	4	225	2.0	20.5
VL/LC/EC/6-40/H150W1000	150	1000	1800	4	275	2.0	21.7

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao L - Chiều dài W - Chiều rộng
P - Số khoảng t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút đứng phía ngoài Loại: VL/LC/ER



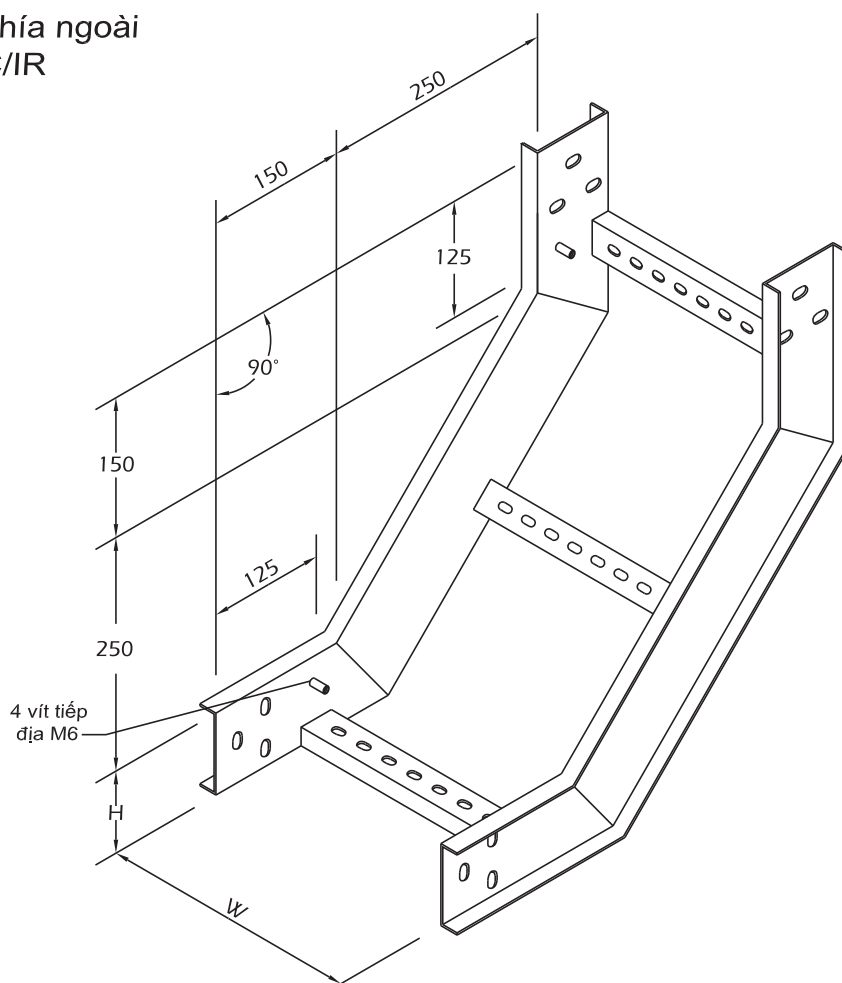
Mã sản phẩm	H	W	t	m (kg)
VL/LC/ER/2-6/H50W150	50	150	1.5	2.1
VL/LC/ER/2-8/H50W200	50	200	1.5	2.3
VL/LC/ER/2-10/H50W250	50	250	1.5	2.4
VL/LC/ER/2-12/H50W300	50	300	1.5	2.6
VL/LC/ER/3-6/H75W150	75	150	1.5	2.6
VL/LC/ER/3-8/H75W200	75	200	1.5	2.7
VL/LC/ER/3-10/H75W250	75	250	1.5	2.9
VL/LC/ER/3-12/H75W300	75	300	1.5	3.1
VL/LC/ER/4-6/H100W150	100	150	2.0	3.8
VL/LC/ER/4-8/H100W200	100	200	2.0	4.0
VL/LC/ER/4-10/H100W250	100	250	2.0	4.2
VL/LC/ER/4-12/H100W300	100	300	2.0	4.3
VL/LC/ER/4-16/H100W400	100	400	2.0	4.7
VL/LC/ER/4-18/H100W450	100	450	2.0	4.9
VL/LC/ER/4-20/H100W500	100	500	2.0	5.0
VL/LC/ER/4-24/H100W600	100	600	2.0	5.4
VL/LC/ER/4-30/H100W750	100	750	2.0	5.9
VL/LC/ER/4-36/H100W900	100	900	2.0	6.4
VL/LC/ER/4-40/H100W1000	100	1000	2.0	6.7
VL/LC/ER/5-8/H125W200	125	200	2.0	4.7

Mã sản phẩm	H	W	t	m (kg)
VL/LC/ER/5-10/H125W250	125	250	2.0	4.9
VL/LC/ER/5-12/H125W300	125	300	2.0	5.0
VL/LC/ER/5-16/H125W400	125	400	2.0	5.4
VL/LC/ER/5-18/H125W450	125	450	2.0	5.5
VL/LC/ER/5-20/H125W500	125	500	2.0	5.7
VL/LC/ER/5-24/H125W600	125	600	2.0	6.1
VL/LC/ER/5-30/H125W750	125	750	2.0	6.6
VL/LC/ER/5-36/H125W900	125	900	2.0	7.1
VL/LC/ER/5-40/H125W1000	125	1000	2.0	7.4
VL/LC/ER/6-8/H150W200	150	200	2.0	5.4
VL/LC/ER/6-10/H150W250	150	250	2.0	5.6
VL/LC/ER/6-12/H150W300	150	300	2.0	5.7
VL/LC/ER/6-16/H150W400	150	400	2.0	6.1
VL/LC/ER/6-18/H150W450	150	450	2.0	6.3
VL/LC/ER/6-20/H150W500	150	500	2.0	6.4
VL/LC/ER/6-24/H150W600	150	600	2.0	6.8
VL/LC/ER/6-30/H150W750	150	750	2.0	7.3
VL/LC/ER/6-32/H150W800	150	800	2.0	7.5
VL/LC/ER/6-36/H150W900	150	900	2.0	7.8
VL/LC/ER/6-40/H150W1000	150	1000	2.0	8.2

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao W - Chiều rộng t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút đứng phía ngoài Loại: VL/LC/IR



Mã sản phẩm	H	W	t	m (kg)
VL/LC/IR/2-6/H50W150	50	150	1.5	2.1
VL/LC/IR/2-8/H50W200	50	200	1.5	2.3
VL/LC/IR/2-10/H50W250	50	250	1.5	2.4
VL/LC/IR/2-12/H50W300	50	300	1.5	2.6
VL/LC/IR/3-6/H75W150	75	150	1.5	2.6
VL/LC/IR/3-8/H75W200	75	200	1.5	2.7
VL/LC/IR/3-10/H75W250	75	250	1.5	2.9
VL/LC/IR/3-12/H75W300	75	300	1.5	3.1
VL/LC/IR/4-6/H100W150	100	150	2.0	3.8
VL/LC/IR/4-8/H100W200	100	200	2.0	4.0
VL/LC/IR/4-10/H100W250	100	250	2.0	4.2
VL/LC/IR/4-12/H100W300	100	300	2.0	4.3
VL/LC/IR/4-16/H100W400	100	400	2.0	4.7
VL/LC/IR/4-18/H100W450	100	450	2.0	4.9
VL/LC/IR/4-20/H100W500	100	500	2.0	5.0
VL/LC/IR/4-24/H100W600	100	600	2.0	5.4
VL/LC/IR/4-30/H100W750	100	750	2.0	5.9
VL/LC/IR/4-36/H100W900	100	900	2.0	6.4
VL/LC/IR/4-40/H100W1000	100	1000	2.0	6.7
VL/LC/IR/5-8/H125W200	125	200	2.0	4.7

Mã sản phẩm	H	W	t	m (kg)
VL/LC/IR/5-10/H125W250	125	250	2.0	4.9
VL/LC/IR/5-12/H125W300	125	300	2.0	5.0
VL/LC/IR/5-16/H125W400	125	400	2.0	5.4
VL/LC/IR/5-18/H125W450	125	450	2.0	5.5
VL/LC/IR/5-20/H125W500	125	500	2.0	5.7
VL/LC/IR/5-24/H125W600	125	600	2.0	6.1
VL/LC/IR/5-30/H125W750	125	750	2.0	6.6
VL/LC/IR/5-36/H125W900	125	900	2.0	7.1
VL/LC/IR/5-40/H125W1000	125	1000	2.0	7.4
VL/LC/IR/6-8/H150W200	150	200	2.0	5.4
VL/LC/IR/6-10/H150W250	150	250	2.0	5.6
VL/LC/IR/6-12/H150W300	150	300	2.0	5.7
VL/LC/IR/6-16/H150W400	150	400	2.0	6.1
VL/LC/IR/6-18/H150W450	150	450	2.0	6.3
VL/LC/IR/6-20/H150W500	150	500	2.0	6.4
VL/LC/IR/6-24/H150W600	150	600	2.0	6.8
VL/LC/IR/6-30/H150W750	150	750	2.0	7.3
VL/LC/IR/6-32/H150W800	150	800	2.0	7.5
VL/LC/IR/6-36/H150W900	150	900	2.0	7.8
VL/LC/IR/6-40/H150W1000	150	1000	2.0	8.2

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao

t - Chiều dày vật liệu

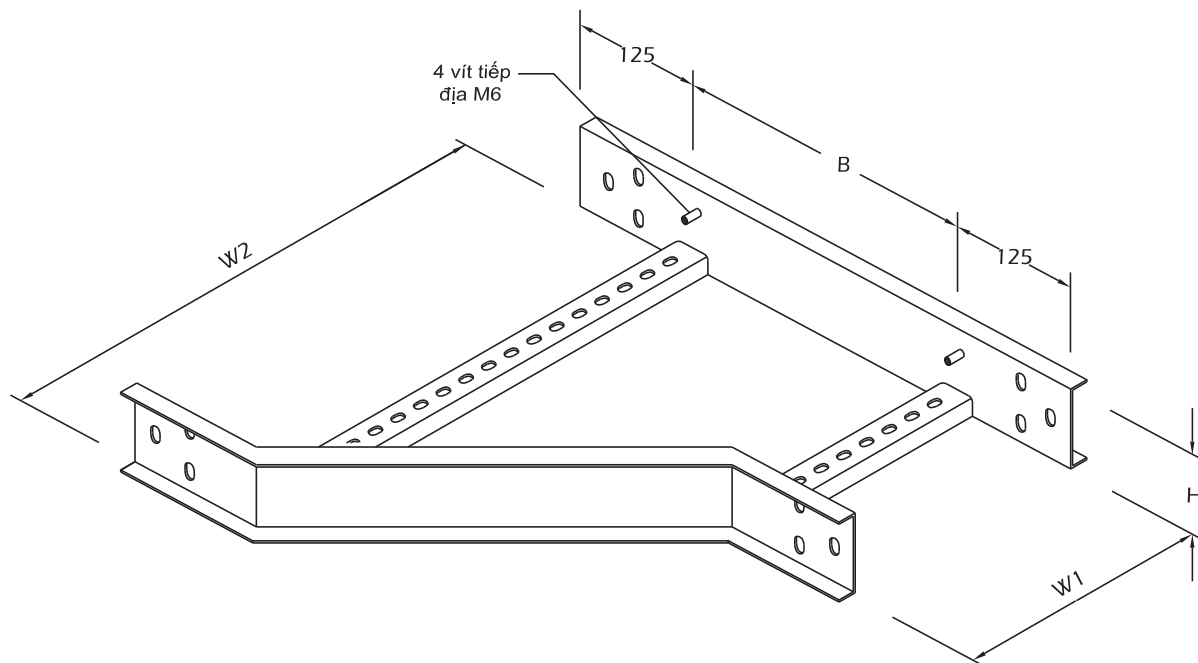
W - Chiều rộng

m - Khối lượng gần đúng

B - Khoảng cách thanh ngang

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút thu trái Loại: VL/LC/LR



B = 250mm

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LC/LR/2-6	50	150	Từ 200 tới 1000	Bằng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LC/LR/2-8	50	200			
VL/LC/LR/2-10	50	250			
VL/LC/LR/2-12	50	300			
VL/LC/LR/3-6	75	150			
VL/LC/LR/3-8	75	200			
VL/LC/LR/3-10	75	250			
VL/LC/LR/3-12	75	300			
VL/LC/LR/4-6	100	150			
VL/LC/LR/4-8	100	200			
VL/LC/LR/4-10	100	250			
VL/LC/LR/4-12	100	300			
VL/LC/LR/4-16	100	400			
VL/LC/LR/4-18	100	450			
VL/LC/LR/4-20	100	500			
VL/LC/LR/4-24	100	600			
VL/LC/LR/4-30	100	750			
VL/LC/LR/4-36	100	900			
VL/LC/LR/4-40	100	1000			
VL/LC/LR/5-8	125	200			

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LC/LR/5-10	125	250	Từ 200 to 1000	Bằng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LC/LR/5-12	125	300			
VL/LC/LR/5-16	125	400			
VL/LC/LR/5-18	125	450			
VL/LC/LR/5-20	125	500			
VL/LC/LR/5-24	125	600			
VL/LC/LR/5-30	125	750			
VL/LC/LR/5-36	125	900			
VL/LC/LR/5-40	125	1000			
VL/LC/LR/6-8	150	200			
VL/LC/LR/6-10	150	250			
VL/LC/LR/6-12	150	300			
VL/LC/LR/6-16	150	400			
VL/LC/LR/6-18	150	450			
VL/LC/LR/6-20	150	500			
VL/LC/LR/6-24	150	600			
VL/LC/LR/6-30	150	750			
VL/LC/LR/6-32	150	800			
VL/LC/LR/6-36	150	900			
VL/LC/LR/6-40	150	1000			

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao

W1 & W2 - Chiều rộng

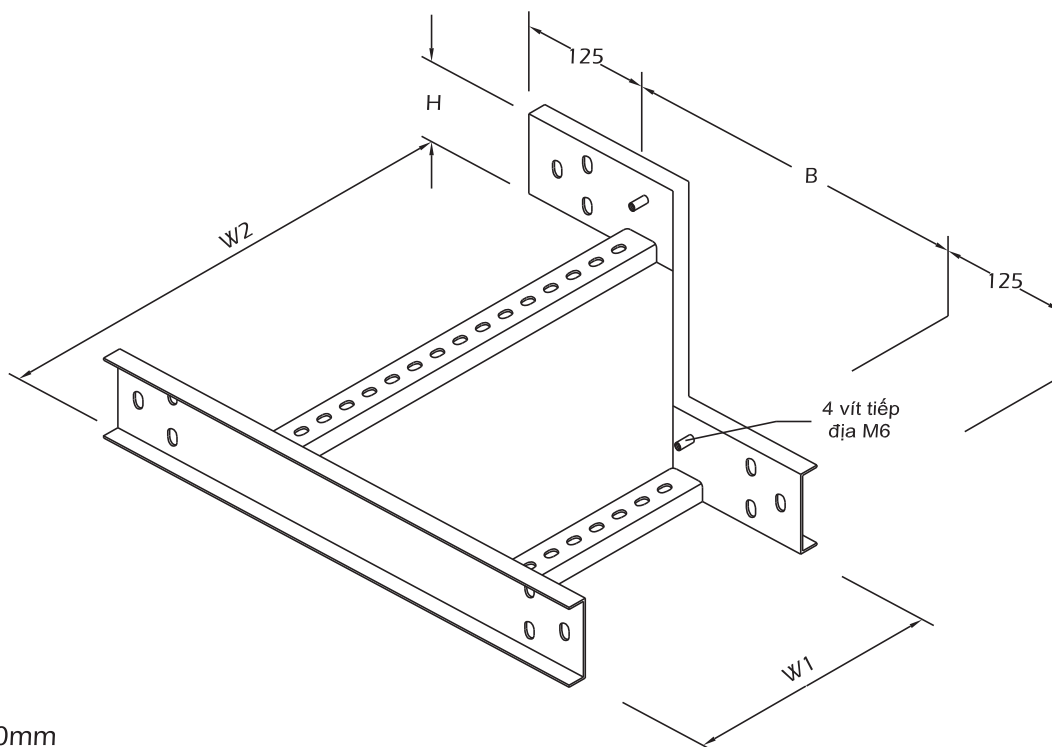
B - Khoảng cách thanh ngang

t - Chiều dày vật liệu

m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút thu phải
Loại: VL/LC/RR



B = 250mm

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LC/RR/2-6	50	150	Từ 200 tới 1000	Bằng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LC/RR/2-8	50	200			
VL/LC/RR/2-10	50	250			
VL/LC/RR/2-12	50	300			
VL/LC/RR/3-6	75	150			
VL/LC/RR/3-8	75	200			
VL/LC/RR/3-10	75	250			
VL/LC/RR/3-12	75	300			
VL/LC/RR/4-6	100	150			
VL/LC/RR/4-8	100	200			
VL/LC/RR/4-10	100	250			
VL/LC/RR/4-12	100	300			
VL/LC/RR/4-16	100	400			
VL/LC/RR/4-18	100	450			
VL/LC/RR/4-20	100	500			
VL/LC/RR/4-24	100	600			
VL/LC/RR/4-30	100	750			
VL/LC/RR/4-36	100	900			
VL/LC/RR/4-40	100	1000			
VL/LC/RR/5-8	125	200			

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LC/RR/5-10	125	250	Từ 200 to 1000	Bằng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LC/RR/5-12	125	300			
VL/LC/RR/5-16	125	400			
VL/LC/RR/5-18	125	450			
VL/LC/RR/5-20	125	500			
VL/LC/RR/5-24	125	600			
VL/LC/RR/5-30	125	750			
VL/LC/RR/5-36	125	900			
VL/LC/RR/5-40	125	1000			
VL/LC/RR/6-8	150	200			
VL/LC/RR/6-10	150	250			
VL/LC/RR/6-12	150	300			
VL/LC/RR/6-16	150	400			
VL/LC/RR/6-18	150	450			
VL/LC/RR/6-20	150	500			
VL/LC/RR/6-24	150	600			
VL/LC/RR/6-30	150	750			
VL/LC/RR/6-32	150	800			
VL/LC/RR/6-36	150	900			
VL/LC/RR/6-40	150	1000			

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao

W1 & W2 - Chiều rộng

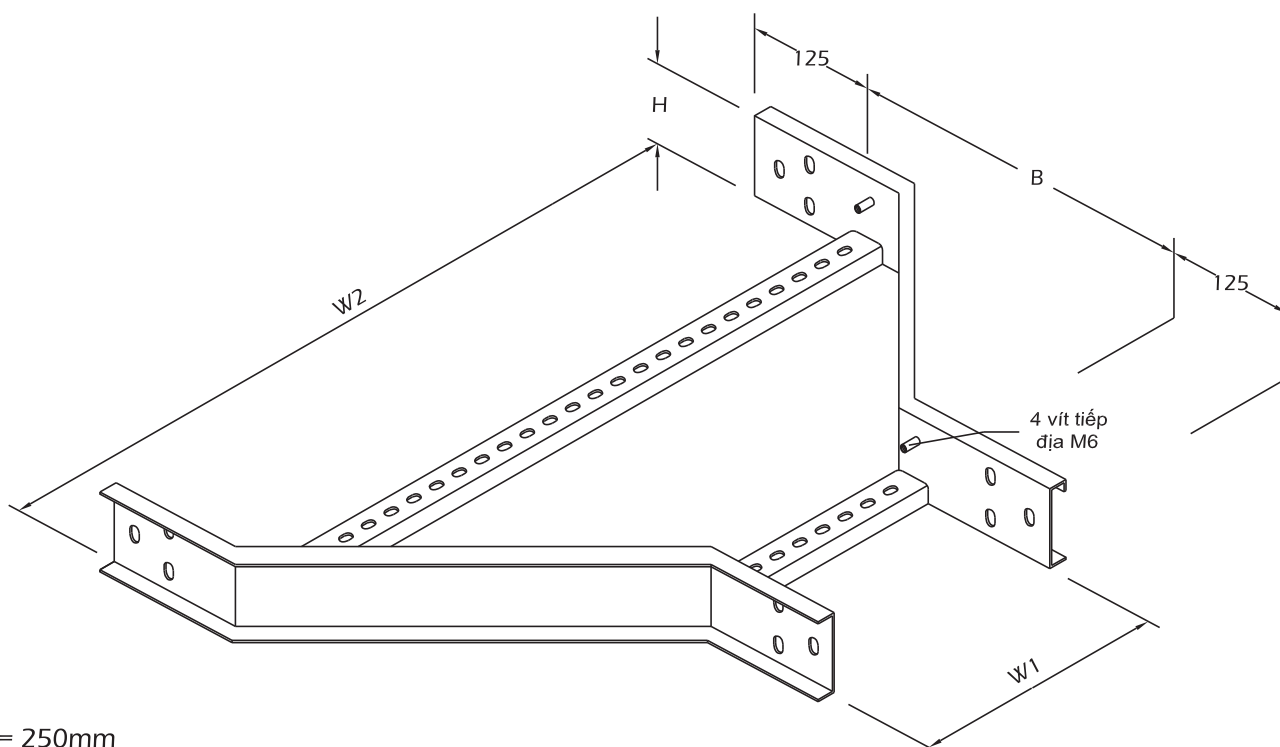
B - Khoảng cách thanh ngang

t - Chiều dày vật liệu

m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Cút thu
Loại: VL/LC/SR



B = 250mm

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LC/SR/2-6	50	150	Từ 200 tới 1000	Bảng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LC/SR/2-8	50	200			
VL/LC/SR/2-10	50	250			
VL/LC/SR/2-12	50	300			
VL/LC/SR/3-6	75	150			
VL/LC/SR/3-8	75	200			
VL/LC/SR/3-10	75	250			
VL/LC/SR/3-12	75	300			
VL/LC/SR/4-6	100	150			
VL/LC/SR/4-8	100	200			
VL/LC/SR/4-10	100	250			
VL/LC/SR/4-12	100	300			
VL/LC/SR/4-16	100	400			
VL/LC/SR/4-18	100	450			
VL/LC/SR/4-20	100	500			
VL/LC/SR/4-24	100	600			
VL/LC/SR/4-30	100	750			
VL/LC/SR/4-36	100	900			
VL/LC/SR/4-40	100	1000			
VL/LC/SR/5-8	125	200			

Mã sản phẩm	H	W1	W2	t	m (kg)
VL/LC/SR/5-10	125	250	Từ 200 to 1000	Bảng chiều dày vật liệu thang cáp tương ứng	Phụ thuộc vào W2
VL/LC/SR/5-12	125	300			
VL/LC/SR/5-16	125	400			
VL/LC/SR/5-18	125	450			
VL/LC/SR/5-20	125	500			
VL/LC/SR/5-24	125	600			
VL/LC/SR/5-30	125	750			
VL/LC/SR/5-36	125	900			
VL/LC/SR/5-40	125	1000			
VL/LC/SR/6-8	150	200			
VL/LC/SR/6-10	150	250			
VL/LC/SR/6-12	150	300			
VL/LC/SR/6-16	150	400			
VL/LC/SR/6-18	150	450			
VL/LC/SR/6-20	150	500			
VL/LC/SR/6-24	150	600			
VL/LC/SR/6-30	150	750			
VL/LC/SR/6-32	150	800			
VL/LC/SR/6-36	150	900			
VL/LC/SR/6-40	150	1000			

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao

W1 & W2 - Chiều rộng

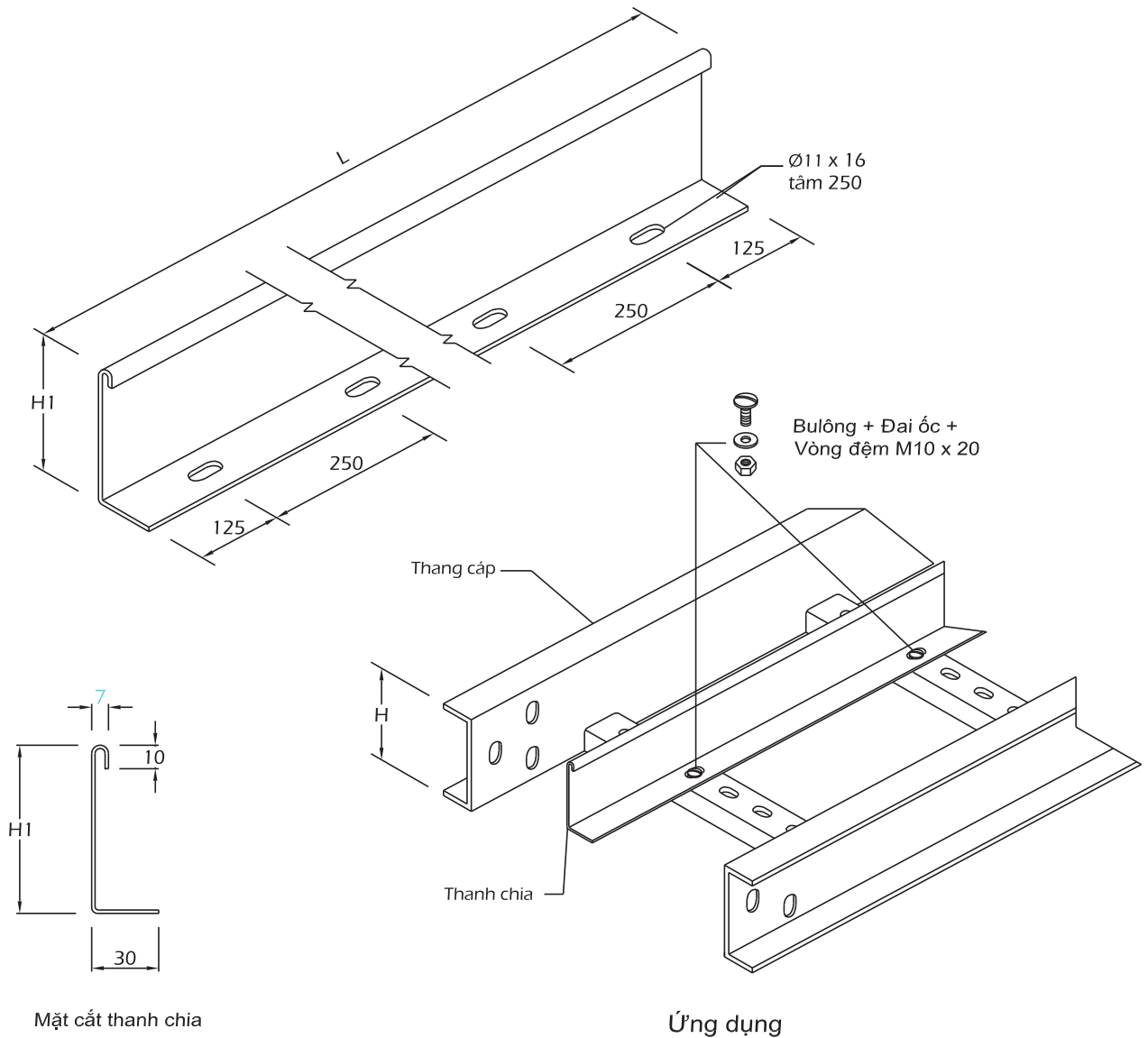
B - Khoảng cách thanh ngang

t - Chiều dày vật liệu

m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Thanh chia
Loại: VL/LC/SD



Mặt cắt thanh chia

Ứng dụng

Mã sản phẩm	H	H1	t	L	m (kg)
VL/LC/SD - 2	50	20	1.5	2500	1.7
VL/LC/SD - 3	75	45	1.5		2.5
VL/LC/SD - 4	100	70	2.0		4.2
VL/LC/SD - 5	125	95	2.0		5.2
VL/LC/SD - 6	150	120	2.0		6.2

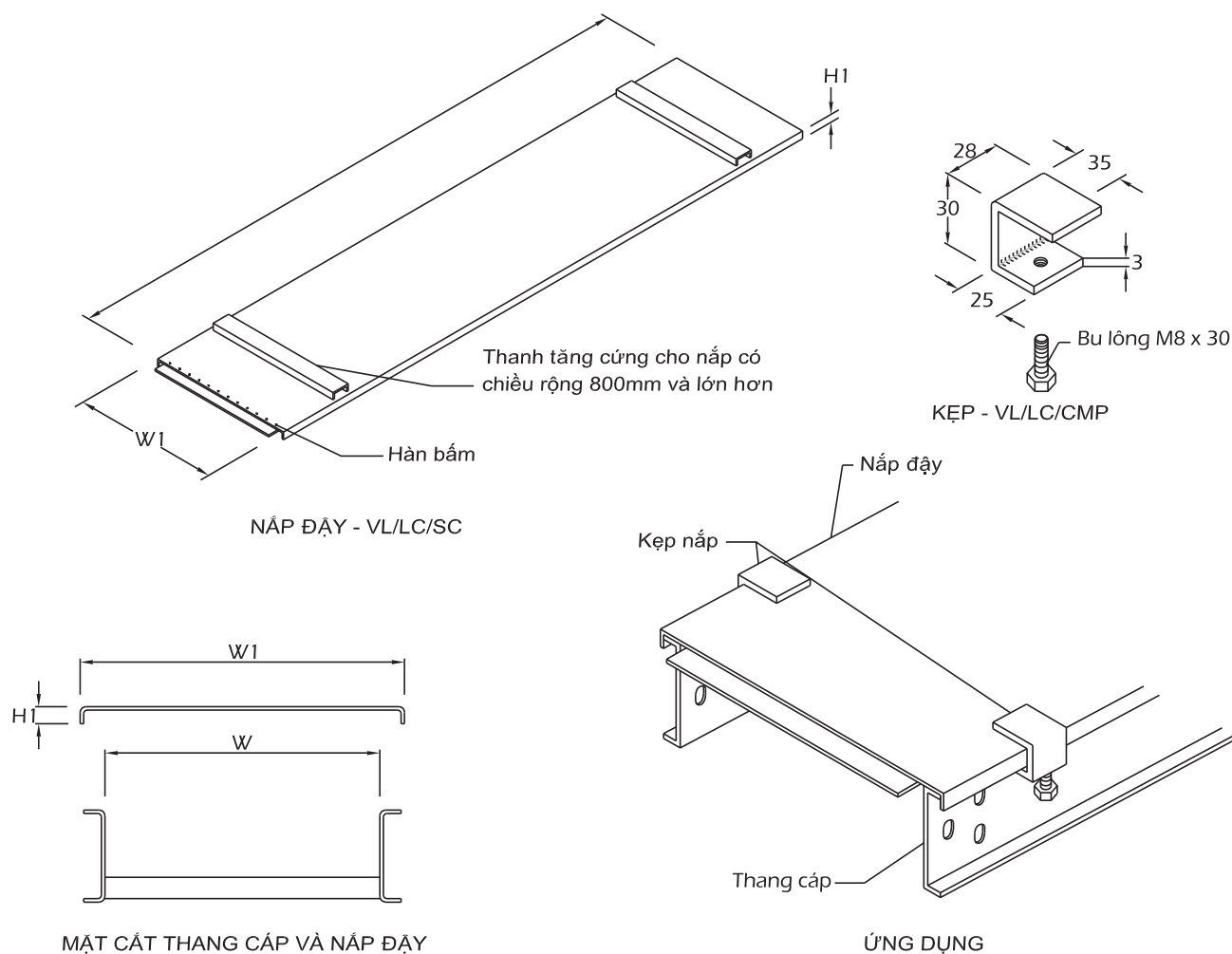
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H - Chiều cao thang cáp H1 - Chiều cao thanh chia L - Chiều dài thanh chia
t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Nắp đậy thang cáp

Loại: VL/LC/SC



Mã sản phẩm	H1	W	W1	t	L	m (kg)
VL/LC/SC-1	16	150	208	1.5	2500	6.9
VL/LC/SC-2	16	200	258	1.5		8.4
VL/LC/SC-3	16	250	308	1.5		9.9
VL/LC/SC-4	16	300	358	1.5		11.3
VL/LC/SC-5	16	400	458	2.0		19.0
VL/LC/SC-6	16	450	508	2.0		21.0

Mã sản phẩm	H1	W	W1	t	L	m (kg)
VL/LG/SC-7	16	500	558	2.0	2500	23.0
VL/LG/SC-8	16	600	658	2.0		26.9
VL/LG/SC-9	16	750	808	2.0		32.8
VL/LG/SC-10	16	800	858	2.0		34.7
VL/LG/SC-11	16	900	958	2.0		38.7
VL/LG/SC-12	16	1000	1058	2.0		42.6

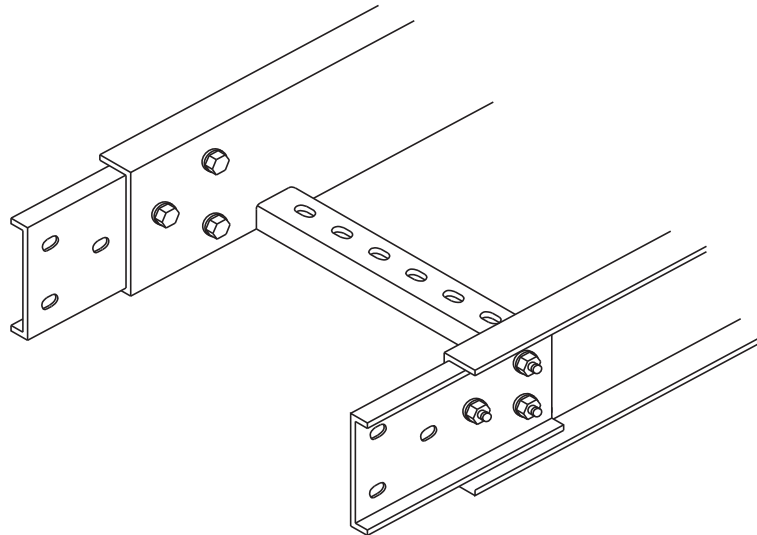
Mã sản phẩm	m (kg)	Ghi chú
VL/LC/CMP	0.06	Kẹp nắp đậy thang cáp

Kích thước bằng mm

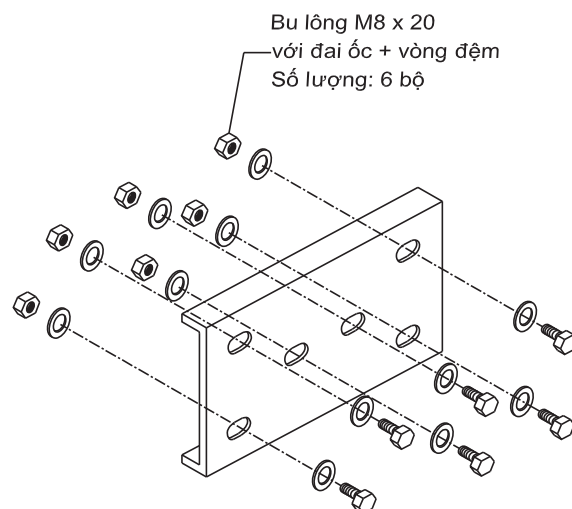
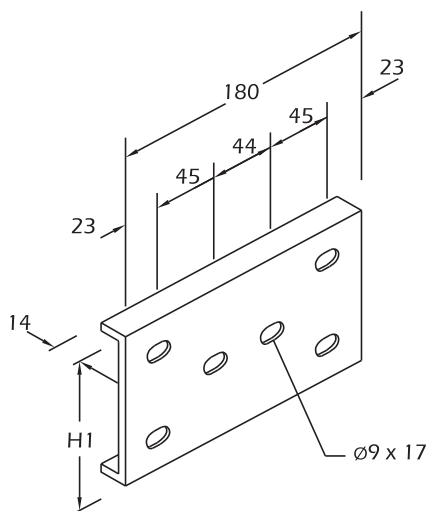
Kí hiệu: H1 - Chiều cao nắp đậy W - Chiều rộng thang cáp W1 - Chiều rộng nắp đậy
L - Chiều dài nắp đậy t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm nối
Loại: VL/LC/HS-6



Ứng dụng



Tấm nối và bu lông kẹp

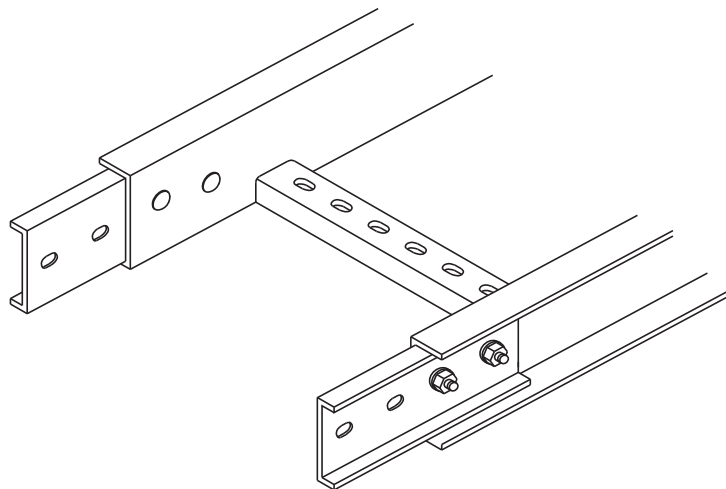
Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LC/HS-6-4	100	94	2.0	0.33
VL/LC/HS-6-5	125	119	2.0	0.40
VL/LC/HS-6-6	150	144	2.0	0.47

Kích thước bằng mm

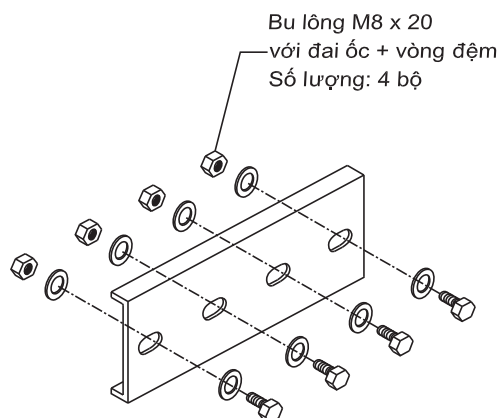
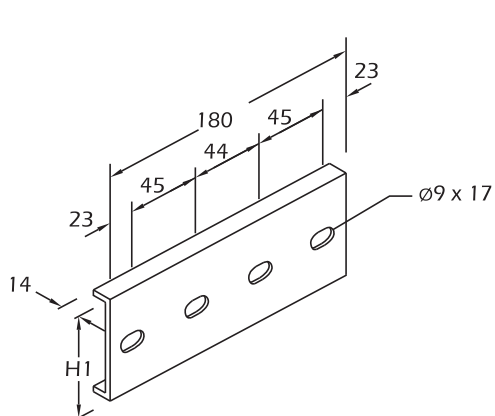
Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm nối

Loại: VL/LC/HS-4



Ứng dụng



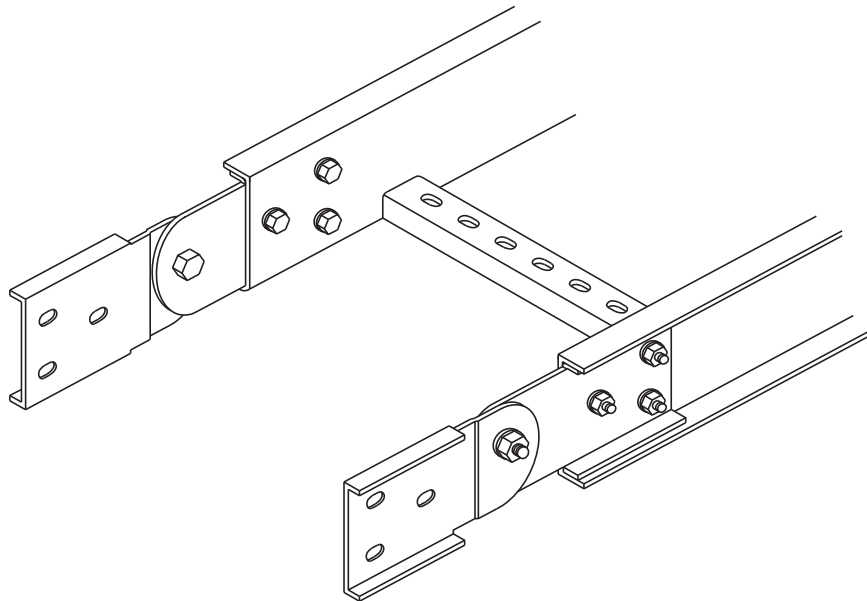
Tấm nối và bu lông kẹp

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LC/HS-4-2	50	45	1.5	0.15
VL/LC/HS-4-3	75	70	1.5	0.20

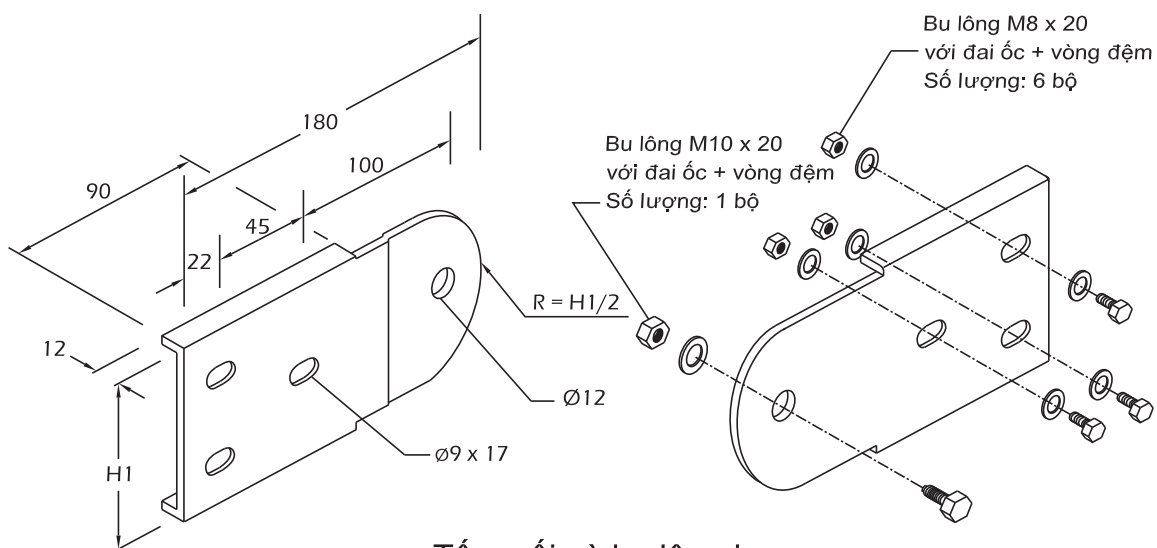
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm nối điều chỉnh theo phương đứng
Loại: VL/LC/VAS-6



Ứng dụng



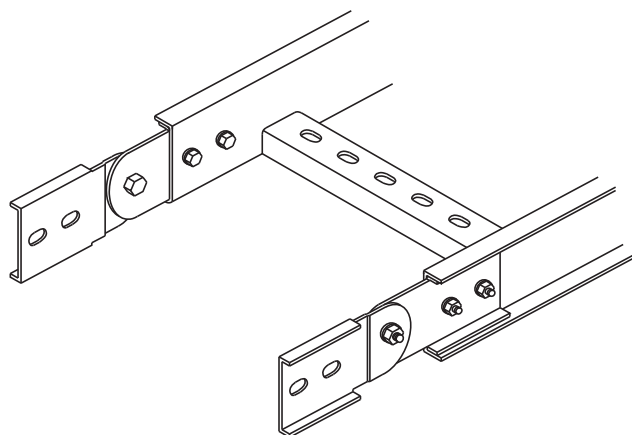
Tấm nối và bu lông kẹp

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LC/VAS-6-4	100	94	2.0	0.66
VL/LC/VAS-6-5	125	119	2.0	0.80
VL/LC/VAS-6-6	150	144	2.0	0.94

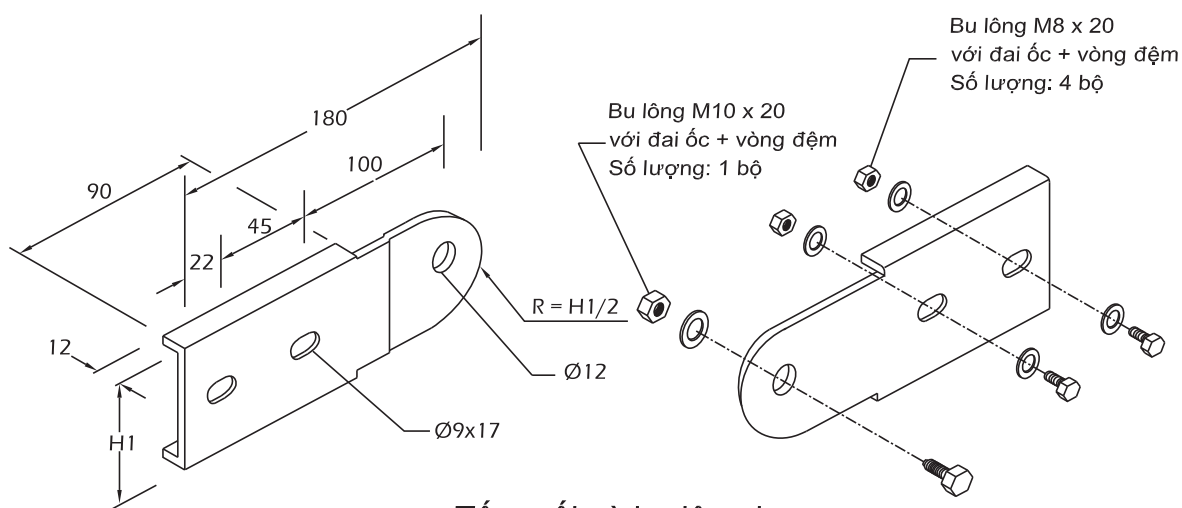
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm nối điều chỉnh theo phương đứng
Loại: VL/LC/VAS-4



Ứng dụng



Tấm nối và bu lông kẹp

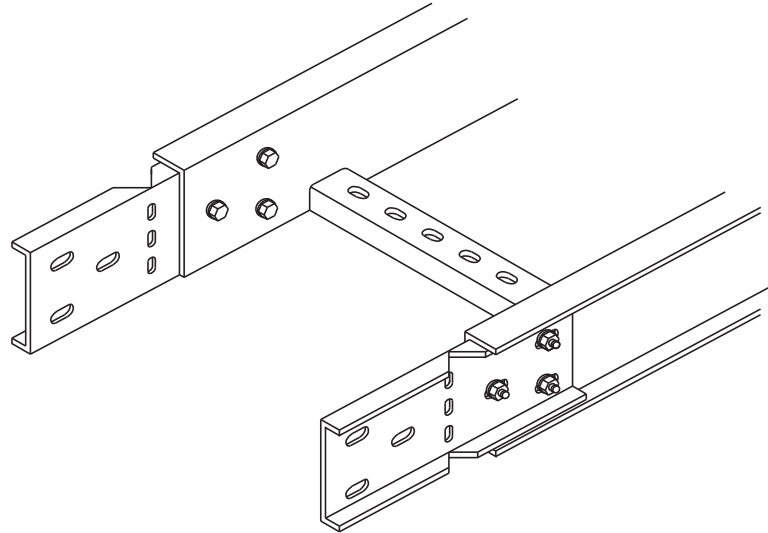
Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LC/VAS-4-2	50	45	1.5	0.30
VL/LC/VAS-4-3	75	70	1.5	0.40

Kích thước bằng mm

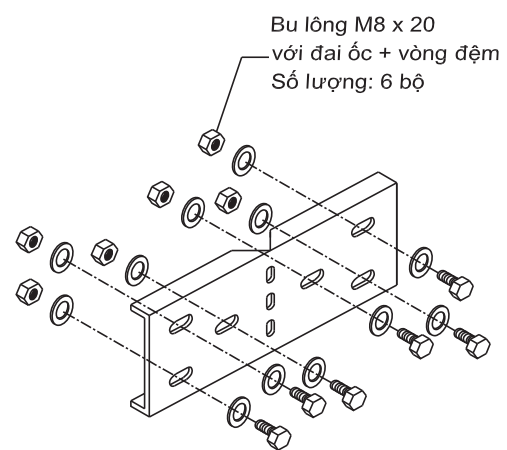
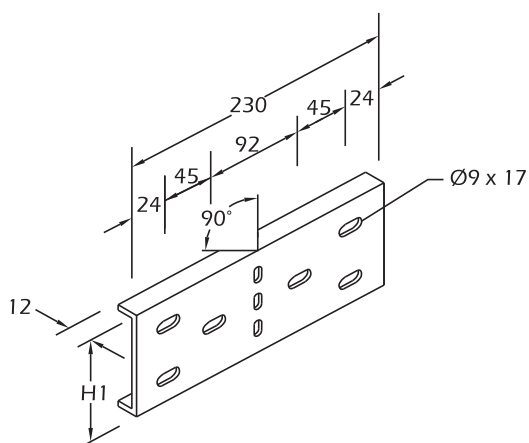
Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm nối điều chỉnh theo phương ngang

Loại: VL/LC/HAS-6



Ứng dụng



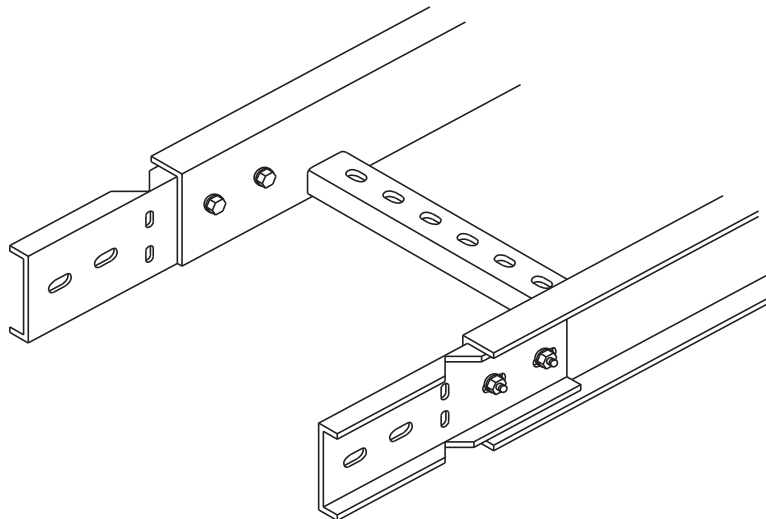
Tấm nối và bu lông kẹp

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LC/HAS-6-4	100	94	2.0	0.44
VL/LC/HAS-6-5	125	119	2.0	0.54
VL/LC/HAS-6-6	150	144	2.0	0.64

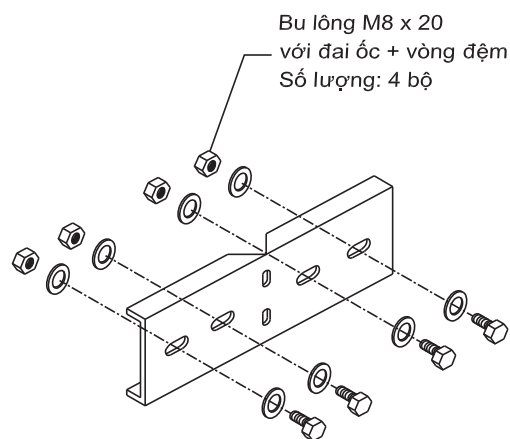
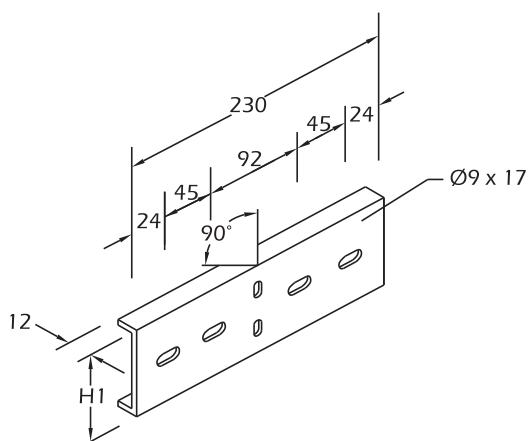
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm nối điều chỉnh theo phương ngang
Loại: VL/LC/HAS-4



Ứng dụng



Tấm nối và bu lông kẹp

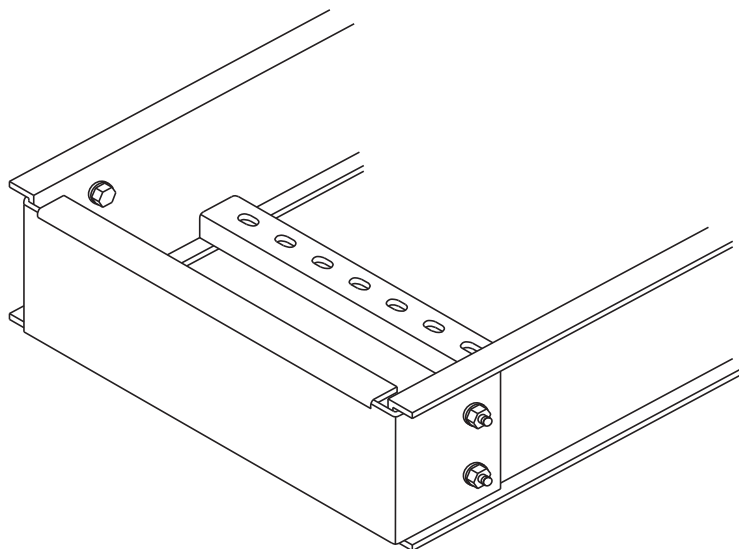
Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	t	m (kg)
VL/LC/HAS-4-2	50	45	1.5	0.19
VL/LC/HAS-4-3	75	70	1.5	0.26

Kích thước bằng mm

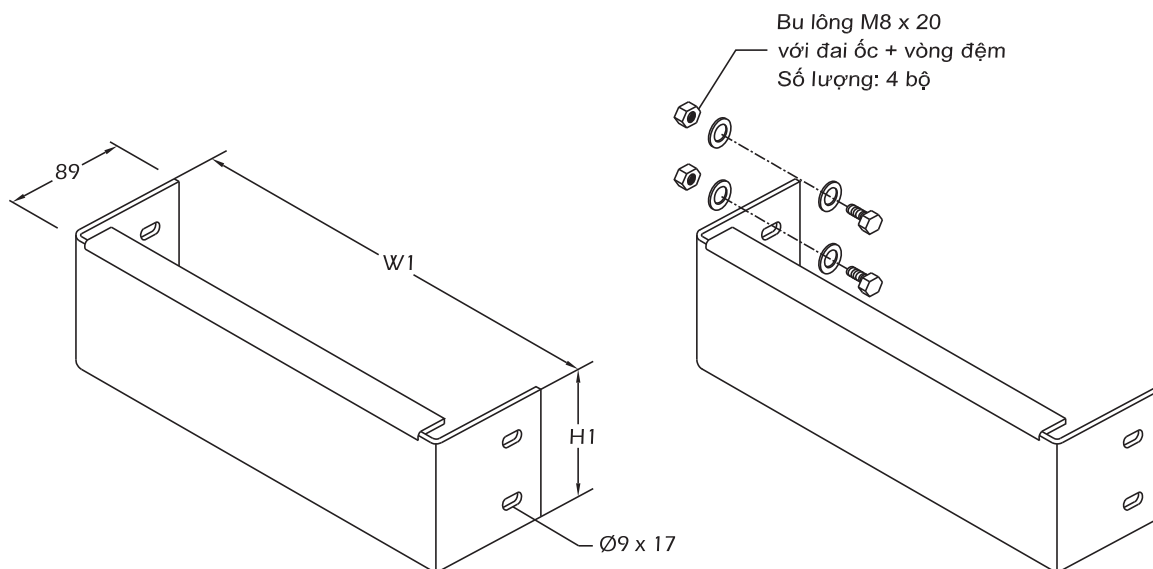
Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm nối t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm bịt

Loại: VL/LC/EP-6



Ứng dụng



Tấm bịt và bu lông

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	W1	t	m (kg)
VL/LC/EP-6-4	100	94	$W + 4t + 2$	2.0	Tùy thuộc vào chiều rộng thang cáp (W)
VL/LC/EP-6-5	125	119		2.0	
VL/LC/EP-6-6	150	144		2.0	

Kích thước bằng mm

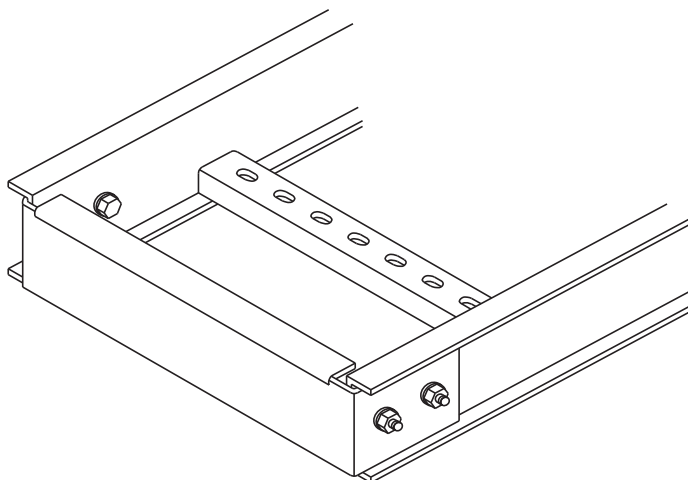
Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm bịt W1 - Chiều rộng tấm bịt t - Chiều dày vật liệu

m - Khối lượng gần đúng

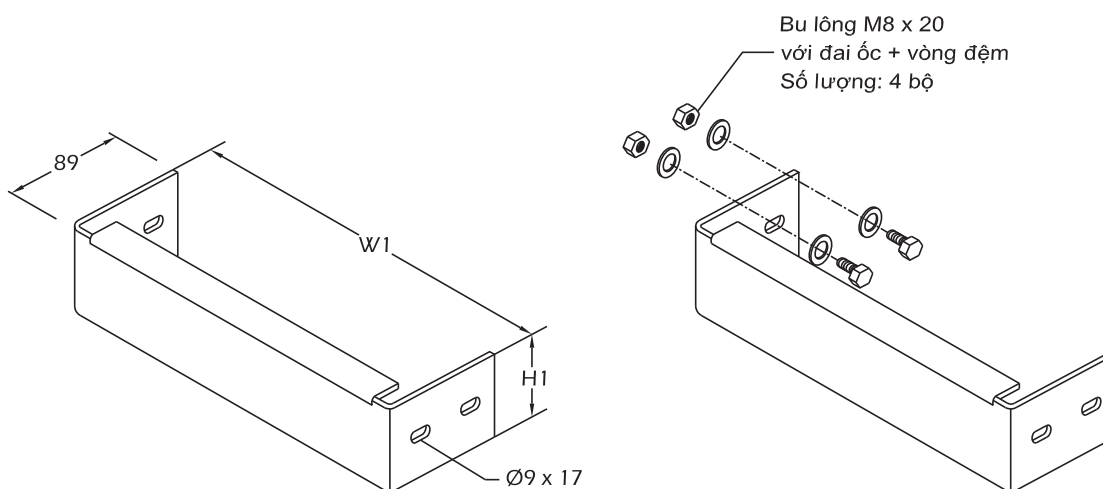
Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm bịt

Loại: VL/LC/EP-4



Ứng dụng



Tấm bịt và bu lông

Mã sản phẩm	Chiều cao thang cáp	H1	W1	t	m (kg)
VL/LC/EP-4-2	50	45	$W + 4t + 2$	1.5	Tùy thuộc vào chiều rộng thang cáp (W)
VL/LC/EP-4-3	75	70		1.5	

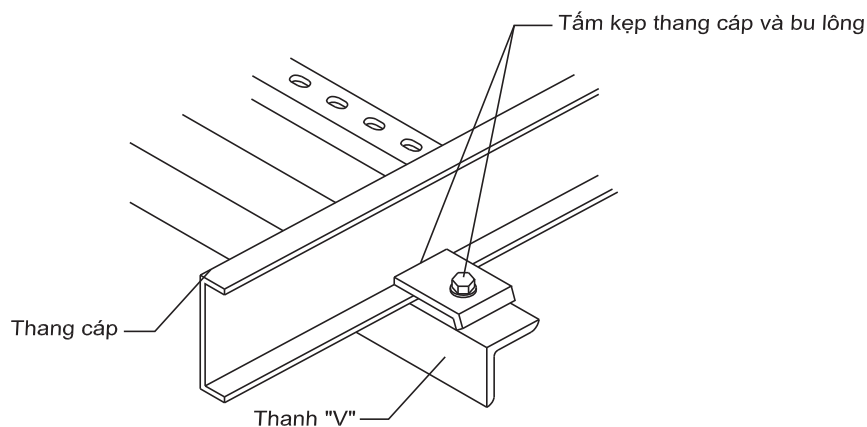
Kích thước bằng mm

Kí hiệu: H1 - Chiều cao tấm bịt W1 - Chiều rộng tấm bịt t - Chiều dày vật liệu

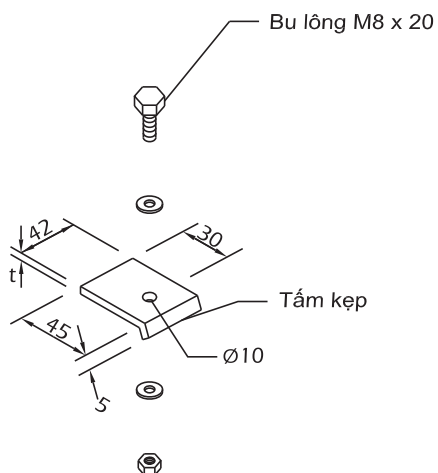
m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

Tấm kẹp thang cáp
Loại: VL/LC/CP



Ứng dụng



Tấm kẹp và bu lông

Mã sản phẩm	t	m (kg)
VL/LC/CP	3.0	0.05

Kích thước bằng mm

Kí hiệu: t - Chiều dày vật liệu m - Khối lượng gần đúng

Chúng tôi có thể sản xuất các kích thước khác theo yêu cầu của khách hàng.

THANG CÁP - MÁNG CÁP

Cable Tray System



Đại lý tại Việt nam - Agency in Vietnam